

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Danh mục lưu vực sông nội tỉnh

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 205/QĐ-TTg ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục lưu vực sông liên quốc gia và Danh mục lưu vực sông liên tỉnh;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục lưu vực sông nội tỉnh (gồm 3.136 sông, suối thuộc 34 tỉnh, thành phố).

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với nhiệm vụ điều tra cơ bản tài nguyên nước và các nhiệm vụ khác liên quan, mà trong đó phạm vi thực hiện là các lưu vực sông nội tỉnh đã phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện nhiệm vụ theo phạm vi các lưu vực sông nội tỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 23/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục lưu vực sông nội tỉnh.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường các

tỉnh, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phó Thủ tướng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND, Sở NNMT các tỉnh, TP;
- Cục KTTV;
- Cục Môi trường;
- Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi;
- Trung tâm QHĐTTNNQG;
- Văn phòng TTUBSMC Việt nam;
- Lưu: VT, VP, TNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

DANH MỤC LƯU VỰC SÔNG NỘI TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Mã sông						Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
1. TỈNH LAI CHÂU											
Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:											
	02						Sông Hồng - Thái Bình	Biển			*
	02	02					Sông Hồng	Biển			*
	02	02	63				Sông Đà	Sông Hồng			*
1	02	02	63	02			Nậm Là	Sông Đà	41	217	Sông xuyên biên giới
2	02	02	63	02	01		Suối Là Si	Nậm Là	25	86	
3	02	02	63	03			Nậm Lăn	Sông Đà	30	81	
	02	02	63	04			Nậm Ma	Sông Đà			*
4	02	02	63	04	04		Suối Phìn Khò	Nậm Ma	12	41	
5	02	02	63	05			Nậm Le	Sông Đà	10	14	
6	02	02	63	06			Nậm Ngọc	Sông Đà	14	30	
7	02	02	63	07			Suối Luông Ma	Sông Đà	11	16	
8	02	02	63	08			Nậm Thín	Sông Đà	11	17	
9	02	02	63	09			Nậm Cùm	Sông Đà	53	398	
10	02	02	63	09	01		Suối Khò Lơ	Nậm Cùm	14	23	
11	02	02	63	09	02		Suối Ha Nế	Nậm Cùm	13	40	
12	02	02	63	09	03		Suối Khò Ma	Nậm Cùm	12	27	
13	02	02	63	09	04		Nậm Sâu	Nậm Cùm	24	82	
14	02	02	63	09	05		Suối Xà Hò	Nậm Cùm	14	22	
15	02	02	63	09	06		Suối Ma Nội	Nậm Cùm	16	38	
16	02	02	63	10			Suối Khu Á	Sông Đà	22	59	
17	02	02	63	11			Nậm Hân	Sông Đà	25	71	
18	02	02	63	12			Suối Kha Ứ	Sông Đà	48	272	
19	02	02	63	12	01		Suối Ông Ma	Suối Kha Ứ	15	37	
20	02	02	63	12	02		Nậm Xê Ma	Suối Kha Ứ	10	26	
21	02	02	63	12	03		Phụ lưu số 3	Suối Kha Ứ	11	37	Tên khác: Suối Kha Ứ
22	02	02	63	13			Nậm Pục	Sông Đà	15	47	

Ghi chú: a. (*) là các sông lớn, liên tỉnh thuộc Danh mục lưu vực sông liên tỉnh được ban hành kèm theo Quyết định số 205/QĐ-TTg ngày 31/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ

b. Trong Danh mục này, bao gồm các sông, suối sau:

- Đối với khu vực miền núi (đã xác định được ranh giới lưu vực sông) gồm các sông có chiều dài từ 10 km trở lên;
- Đối với khu vực đồng bằng (không xác định được ranh giới lưu vực sông) gồm các sông:
- + Có chiều rộng trung bình từ 50m trở lên không phân biệt chiều dài sông;
- + Có chiều rộng trung bình từ 25m trở lên và chiều dài từ 10 km trở lên.

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
23	02	02	63	14				Nậm Luông	Sông Đà	21	106	
24	02	02	63	15				Nậm Bum	Sông Đà	39	652	
25	02	02	63	15	01			Nậm Nghe	Nậm Bum	13	37	
26	02	02	63	15	02			Nậm Nho	Nậm Bum	27	111	
27	02	02	63	15	03			Nậm Si Lường	Nậm Bum	41	224	
28	02	02	63	15	03	01		Suối Pá Hạ	Nậm Si Lường	12	31	
29	02	02	63	15	03	02		Nậm Cùm	Nậm Si Lường	11	30	
30	02	02	63	15	04			Nậm Cầu	Nậm Bum	36	107	
31	02	02	63	16				Nậm Ha	Sông Đà	11	37	
32	02	02	63	17				Nậm Mạn	Sông Đà	17	51	
33	02	02	63	18				Nậm Mô	Sông Đà	13	92	
34	02	02	63	18	01			Nậm Xuân	Nậm Mô	10	24	
35	02	02	63	20				Suối Gềnh Nhặt	Sông Đà	16	58	
36	02	02	63	21				Nậm Nhùm	Sông Đà	15	60	
37	02	02	63	22				Nậm Hàng	Sông Đà	10	15	
38	02	02	63	23				Nậm Mạnh	Sông Đà	10	27	
39	02	02	63	24				Nậm Pồ	Sông Đà	10	32	
40	02	02	63	26				Nậm Na	Sông Đà	90	2.199	Sông xuyên biên giới
41	02	02	63	26	01			Nậm Cùm	Nậm Na	41	218	Sông xuyên biên giới
42	02	02	63	26	01	01		Suối Tả Páo Hồ	Nậm Cùm	23	93	Sông xuyên biên giới
43	02	02	63	26	01	01	01	Suối Tả Páo Sung	Suối Thèn Thầu Hồ	16	13	Sông xuyên biên giới
44	02	02	63	26	02			Nậm Cát	Nậm Na	15	57	
45	02	02	63	26	03			Nậm So	Nậm Na	50	770	
46	02	02	63	26	03	01		Nậm Hồ	Nậm So	11	18	
47	02	02	63	26	03	02		Suối Van Hồ	Nậm So	13	25	
48	02	02	63	26	03	03		Nậm Pát	Nậm So	22	173	
49	02	02	63	26	03	03	01	Nậm Xe	Nậm Pát	10	24	
50	02	02	63	26	03	03	02	Suối Vạn Hồ	Nậm Pát	12	43	
51	02	02	63	26	03	04		Nậm Lung	Nậm So	27	211	
52	02	02	63	26	03	04	01	Suối Nam Lon	Nậm Lung	12	50	
53	02	02	63	26	04			Nậm Tần	Nậm Na	21	130	
54	02	02	63	26	04	01		Huổi Luông	Nậm Tần	10	34	
55	02	02	63	26	05			Nậm Ban	Nậm Na	34	172	
56	02	02	63	26	05	01		Nậm Mo	Nậm Ban	12	31	
57	02	02	63	26	06			Nậm Cỏi	Nậm Na	27	171	
58	02	02	63	26	06	01		Nậm Sập	Nậm Cỏi	16	51	
59	02	02	63	26	07			Nậm Cày	Nậm Na	16	59	
60	02	02	63	26	08			Nậm Khao	Nậm Na	10	49	
61	02	02	63	26	09			Nậm Khăn	Nậm Na	11	25	
62	02	02	63	26	10			Nậm Hỷ	Nậm Na	11	23	
63	02	02	63	28				Nậm Khăn	Sông Đà	23	149	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
64	02	02	63	29				Nậm Mạ	Sông Đà	55	732	
65	02	02	63	29	01			Nậm Lúc	Nậm Mạ	23	147	Tên khác: Suối Thang Kỳ Hồ
66	02	02	63	29	02			Nậm Tầm	Nậm Mạ	11	22	
67	02	02	63	29	03			Nậm Múng	Nậm Mạ	11	33	
68	02	02	63	29	04			Nậm Há	Nậm Mạ	17	111	
69	02	02	63	29	05			Suối Cuội	Nậm Mạ	30	136	
70	02	02	63	29	05	01		Suối Suôn	Suối Cuội	10	21	
71	02	02	63	31				Nậm Hăn	Sông Đà	12	28	
	02	02	63	42				Nậm Mu	Sông Đà			*
72	02	02	63	42	01			Nậm Hon	Nậm Mu	13	37	
73	02	02	63	42	02			Nậm Dích	Nậm Mu	19	77	
	02	02	63	42	03			Nậm Dê	Nậm Mu			*
74	02	02	63	42	03	02		Nậm Pe	Nậm Dê	15	60	
75	02	02	63	42	03	03		Nậm Thi	Nậm Dê	10		Bổ sung theo đề nghị của địa phương
76	02	02	63	42	04			Nậm Tàng	Nậm Mu	13	43	
77	02	02	63	42	05			Nậm So	Nậm Mu	13	21	
78	02	02	63	42	06			Nậm Bon	Nậm Mu	18	107	
79	02	02	63	42	06	01		Nậm Be	Nậm Bon	16	61	
80	02	02	63	42	07			Nậm Chăng	Nậm Mu	18	113	
81	02	02	63	42	07	01		Suối Cuốn	Nậm Chăng	14	35	
82	02	02	63	42	07	02		Suối Nà Cóc	Nậm Chăng	10	30	
83	02	02	63	42	08			Nậm Lúc	Nậm Mu	16	29	
84	02	02	63	42	09			Nậm Cha	Nậm Mu	19	56	
85	02	02	63	42	10			Nậm Puông	Nậm Mu	18	45	
86	02	02	63	42	11			Nậm Pha	Nậm Mu	10	27	
	02	02	63	42	12			Nậm Sỏ	Nậm Mu			*
87	02	02	63	42	12	01		Nậm Ngo	Nậm Sỏ	10	32	
88	02	02	63	42	12	02		Nậm Ui	Nậm Sỏ	20	58	
89	02	02	63	42	14			Huổi Păng	Nậm Mu	11	29	
	02	02	63	42	15			Nậm Mít	Nậm Mu			*
90	02	02	63	42	15	01		Nậm Sáng	Nậm Mít	12	35	
91	02	02	63	42	15	02		Nậm Mít Nội	Nậm Mít	12	30	
92	02	02	63	42	17			Huổi San	Nậm Mu	11	20	
93	02	02	63	42	18			Nậm Khi	Nậm Mu	27	62	
	02	02	63	42	19			Nậm Kim	Nậm Mu			*
94	02	02	63	42	19	03		Nậm Bón	Nậm Kim	18	70	

2. TỈNH ĐIỆN BIÊN

Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:

	08							Sông Mê Công (Cửu Long)	Biển			*
1	08	01						Sông Nậm Rốm	Lào	89	1.392	Sông xuyên biên giới

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
2	08	01	01					Nậm Phăng	Sông Nậm Rốm	19	75	
3	08	01	02					Nậm Khâu Hú	Sông Nậm Rốm	34	63	
4	08	01	03					Nậm Đuống	Sông Nậm Rốm	18	55	
5	08	01	04					Nậm Pe	Sông Nậm Rốm	19	46	
6	08	01	05					Suối Hồng Lếch	Sông Nậm Rốm	13	33	
7	08	01	06					Nậm Lúa	Sông Nậm Rốm	69	692	
8	08	01	06	01				Suối Pha Lay	Nậm Lúa	14	61	
9	08	01	06	01	01			Suối Xá Túng	Suối Pha Lay	11	36	
10	08	01	06	02				Nậm Hẹ	Nậm Lúa	29	179	
11	08	01	06	02	01			Suối Rống	Nậm Hẹ	13	23	
12	08	01	06	02	02			Chống Cá Chà	Nậm Hẹ	10	38	Tên khác: Theo Quyết định 341/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 2
13	08	01	06	03				Nậm Ngắm	Nậm Lúa	33	198	
14	08	01	07					Suối Tát Mạ	Sông Nậm Rốm	10	29	
15	08	01	08					Huổi Moi	Sông Nậm Rốm	13	16	Sông xuyên biên giới
	02	02						Sông Hồng	Biển			*
	02	02	63					Sông Đà	Sông Hồng			*
16	02	02	63	01				Suối Ta	Sông Đà	15	73	Sông xuyên biên giới
	02	02	63	04				Nậm Ma	Sông Đà			*
17	02	02	63	04	01			Suối Như Na Hò	Nậm Ma	22	93	
18	02	02	63	04	01	01		Huổi Pa Ma	Suối Như Na Hò	16	31	
19	02	02	63	04	02			Nậm Sin	Nậm Ma	13	66	
20	02	02	63	04	03			Nậm Lung Bả	Nậm Ma	34	93	
	02	02	63	04	05			Suối Mo Phí	Nậm Ma			*
21	02	02	63	04	05	01		Suối Y Ma Hò	Suối Mo Phí	10	50	
22	02	02	63	04	05	02		Chang Xi Chái	Suối Mo Phí	12	16	Tên khác: Theo Quyết định 341/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 2
23	02	02	63	04	05	03		Nậm Sa Hò	Suối Mo Phí	19	56	
24	02	02	63	04	05	04		Suối Pa Má	Suối Mo Phí	10	30	
	02	02	63	19				Nậm Nhặt	Sông Đà			*
25	02	02	63	19	01			Huổi Co	Nậm Nhặt	16	27	
26	02	02	63	19	02			Nậm Chà	Nậm Nhặt	20	80	
27	02	02	63	19	03			Nậm Chăn	Nậm Nhặt	17	87	
28	02	02	63	19	03	01		Nậm Nhừ	Nậm Chăn	15	44	
29	02	02	63	19	04			Nậm Hai	Nậm Nhặt	15	26	
30	02	02	63	19	05			Nậm Dích	Nậm Nhặt	16	60	
31	02	02	63	19	06			Nậm Pồ	Nậm Nhặt	42	184	
32	02	02	63	19	06	01		Nậm Hăng	Nậm Pồ	12	31	
33	02	02	63	19	07			Nậm Khăn	Nậm Nhặt	13	34	
34	02	02	63	19	08			Nậm Tàu	Nậm Nhặt	10	24	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
	02	02	63	19	10			Nậm Nhè	Nậm Nhặt			*
35	02	02	63	19	10	01		Nậm Nhé	Nậm Nhè	13	54	Tên khác: Nậm Là
36	02	02	63	19	10	02		Nậm Pồ	Nậm Nhè	11	26	
37	02	02	63	19	10	03		Nậm Vĩ	Nậm Nhè	22	59	
38	02	02	63	19	10	04		Nậm Sả	Nậm Nhè	16	55	
39	02	02	63	19	10	05		Nậm Kê	Nậm Nhè	23	119	
40	02	02	63	19	10	05	01	Nậm Khe Nòi	Nậm Kê	10	35	
	02	02	63	19	10	06		Nậm Ngà	Nậm Nhè			*
41	02	02	63	19	10	06	02	Nậm Kỏi	Nậm Ngà	12	25	
	02	02	63	19	10	07		Nậm Chà	Nậm Nhè			*
42	02	02	63	19	10	07	01	Huổi Thùng	Nậm Chà	10	34	Tên khác: Theo Quyết định 341/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 1
43	02	02	63	19	10	07	02	Nậm Chà Nọi	Nậm Chà	11	29	Tên khác: Theo Quyết định 341/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 2
44	02	02	63	19	10	07	03	Nậm Mì	Nậm Chà	21	65	
45	02	02	63	25				Nậm Lay	Sông Đà	53	461	
46	02	02	63	25	01			Nậm He	Nậm Lay	12	27	
47	02	02	63	25	02			Nậm Chua	Nậm Lay	17	46	
48	02	02	63	25	03			Nậm Piền	Nậm Lay	12	46	
49	02	02	63	25	04			Nậm Cang	Nậm Lay	10	20	
50	02	02	63	25	05			Suối Hê Na	Nậm Lay	11	24	
51	02	02	63	25	06			Phụ lưu số 6	Nậm Lay	18	99	Tên khác: Nậm Lay
52	02	02	63	25	07			Nậm Cản	Nậm Lay	13	33	
53	02	02	63	27				Nậm Mứ	Sông Đà	89	1.908	Sông xuyên biên giới
54	02	02	63	27	01			Nậm Tí	Nậm Mứ	45	71	
55	02	02	63	27	02			Nậm Chim	Nậm Mứ	93	341	Sông xuyên biên giới
56	02	02	63	27	02	01		Phí Linh	Nậm Chim	15	37	Tên khác: Theo Quyết định 341/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 1
57	02	02	63	27	02	02		Suối Ma Thi Hồ	Nậm Chim	15	52	
58	02	02	63	27	03			Suối Tin Túc	Nậm Mứ	17	74	
59	02	02	63	27	04			Nậm Mươn	Nậm Mứ	29	121	
60	02	02	63	27	05			Suối Pú Nhung Họ	Nậm Mứ	14	54	
61	02	02	63	27	06			Huổi Mì	Nậm Mứ	10	49	
62	02	02	63	27	07			Nậm Mu	Nậm Mứ	27	494	
63	02	02	63	27	07	01		Nậm Bay	Nậm Mu	29	154	
64	02	02	63	27	07	02		Suối Nà Chua	Nậm Mu	20	113	
65	02	02	63	27	07	02	01	Phụ lưu số 1	Suối Nà Chua	10	36	Tên khác: Suối Nà Chua
66	02	02	63	27	08			Suối Lê Bầu	Nậm Mứ	19	101	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
67	02	02	63	27	09			Nậm Đanh	Nậm Mức	12	89	Tên khác: Theo Quyết định 341/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 9
68	02	02	63	30				Háng Pàng	Sông Đà	10	97	Tên khác: Theo Quyết định 341/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 30
69	02	02	63	32				Hua Na	Sông Đà	12	61	Tên khác: Theo Quyết định 341/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 32
	03							Sông Mã	Biển			*
70	03	01						Huổi Cánh	Sông Mã	12	18	
71	03	02						Huổi Phong	Sông Mã	16	27	
72	03	03						Huổi Hua	Sông Mã	16	40	
73	03	03	01					Huổi Chèn	Huổi Hua	11	17	Sông xuyên biên giới
74	03	04						Huổi Puốc	Sông Mã	10	13	
75	03	06						Huổi Không	Sông Mã	22	60	
76	03	08						Suối Na Nay	Sông Mã	26	98	
77	03	09						Huổi Rũa	Sông Mã	29	115	Tên khác: Huổi Dền, Huổi Bùng
78	03	09	01					Huổi Rũa	Huổi Rũa	11	35	
79	03	10						Huổi Ta	Sông Mã	13	22	
80	03	11						Suối Lư	Sông Mã	48	383	
81	03	11	01					Suối Lọng Chuông	Suối Lư	11	42	
82	03	11	02					Suối Xa Măn	Suối Lư	15	103	
83	03	11	02	01				Suối Nà Nén	Suối Xa Măn	10	37	
84	03	12						Nậm Ma	Sông Mã	11	27	Tên khác: Theo Quyết định 341/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 12
85	03	13						Nậm Men	Sông Mã	17	28	Tên khác: Theo Quyết định 341/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 13
86	03	14						Nậm Mạn	Sông Mã	15	48	
87	03	15						Suối Lư	Sông Mã	10	35	Tên khác: Theo Quyết định 341/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 15
	03	16						Nậm Hua	Sông Mã			*
88	03	16	01					Nậm Cá	Nậm Hua	13	45	
89	03	16	02					Huổi Đuông	Nậm Hua	23	249	
90	03	16	02	01				Nậm Hon	Huổi Đuông	13	144	Tên khác: Theo Quyết định 341/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 1
91	03	16	03					Nậm Cô	Nậm Hua	41	327	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
92	03	16	03	01				Nậm Ngót	Nậm Cô	19	51	
93	03	16	03	02				Nậm Ấng	Nậm Cô	21	114	
94	03	16	03	03				Suối Hồng Sọt	Nậm Cô	10	24	
95	03	16	04					Suối Keng Luông	Nậm Hua	12	66	
96	03	16	04	01				Nậm Lạn	Suối Keng Luông	10	37	Tên khác: Theo Quyết định 341/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 1

3. TỈNH SƠN LA

Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:

	02							Sông Hồng - Thái Bình	Biển			*
	02	02						Sông Hồng	Biển			*
	02	02	60					Sông Bừa	Sông Thao			*
1	02	02	60	01				Suối Lang	Sông Bừa	13	27	
	02	02	60	02				Suối Còi	Sông Bừa			*
2	02	02	60	02	01			Phụ lưu số 1	Suối Còi	12	23	
	02	02	63					Sông Đà	Sông Hồng			*
3	02	02	63	33				Sông Cà Nàng	Sông Đà	22	91	
4	02	02	63	35				Nậm Chiên	Sông Đà	12	56	
5	02	02	63	36				Nậm Púm	Sông Đà	10	18	
6	02	02	63	37				Phụ lưu số 37	Sông Đà	11	26	
7	02	02	63	38				Suối Lu	Sông Đà	11	190	
8	02	02	63	39				Suối Muội	Sông Đà	72	604	
9	02	02	63	39	01			Suối Muội	Suối Muội	20	87	Tên khác: Huổi Siêu
10	02	02	63	39	02			Suối Ban	Suối Muội	12	52	Tên khác: Suối Tát
11	02	02	63	39	03			Suối Bản Bay	Suối Muội	10	34	
12	02	02	63	39	04			Nậm Khiêng	Suối Muội	20	111	Tên khác: Nậm Tắc
13	02	02	63	40				Nậm Giôn	Sông Đà	65	293	
14	02	02	63	40	01			Huổi Tra	Nậm Giôn	16	60	
15	02	02	63	40	01	01		Huổi Tung	Huổi Tra	13	17	
16	02	02	63	40	01	02		Huổi Mạn	Huổi Tra	11	16	
17	02	02	63	40	02			Huổi Ngàn	Nậm Giôn	13	38	
18	02	02	63	41				Nậm Ết	Sông Đà	17	39	
	02	02	63	42				Nậm Mu	Sông Đà			*
19	02	02	63	42	21			Nậm Săn	Nậm Mu	11	31	
	02	02	63	42	22			Suối Trai	Nậm Mu			*
20	02	02	63	42	22	03		Nậm Lót	Suối Trai	11	44	
21	02	02	63	42	22	03	01	Huổi Hồng	Nậm Lót	10	24	
22	02	02	63	43				Nậm Păm	Sông Đà	21	118	
23	02	02	63	43	01			Nậm Toong	Nậm Păm	10	29	
	02	02	63	44				Suối Chiến	Sông Đà			*
24	02	02	63	44	02			Nậm Nghep	Suối Chiến	16	61	
25	02	02	63	45				Nậm Pàn	Sông Đà	100	1.428	Tên khác: Nậm Bú

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
26	02	02	63	45	01			Suối Nà Ho	Nậm Pàn	10	16	
27	02	02	63	45	02			Phụ lưu số 2	Nậm Pàn	20	44	
28	02	02	63	45	03			Nậm Chi	Nậm Pàn	10	23	
29	02	02	63	45	04			Nậm Sàng	Nậm Pàn	11	21	
30	02	02	63	45	05			Nậm Khiêng	Nậm Pàn	12	30	Tên khác: Huổi Lường
31	02	02	63	45	06			Suối Hom Pát	Nậm Pàn	16	88	
32	02	02	63	45	07			Suối Bó Họ	Nậm Pàn	16	47	
33	02	02	63	45	08			Nậm La	Nậm Pàn	51	419	
34	02	02	63	45	09			Suối Quảng Vo	Nậm Pàn	16	58	
35	02	02	63	46				Nậm Pia	Sông Đà	29	216	
36	02	02	63	46	01			Nậm Hồng	Nậm Pia	19	75	
37	02	02	63	47				Suối Tả	Sông Đà	10	23	
38	02	02	63	48				Suối Hồng	Sông Đà	14	42	
39	02	02	63	49				Suối Lum	Sông Đà	24	75	
40	02	02	63	50				Nậm Chan	Sông Đà	12	45	
41	02	02	63	51				Suối Hộc	Sông Đà	20	81	
42	02	02	63	51	01			Huổi Săn	Suối Hộc	11	26	
43	02	02	63	52				Suối Chim	Sông Đà	33	146	
44	02	02	63	52	01			Suối Pao Cừ Sàng	Suối Chim	10	35	
45	02	02	63	53				Suối Vàn	Sông Đà	30	89	
46	02	02	63	54				Suối Cái	Sông Đà	14	29	
47	02	02	63	55				Suối Triện	Sông Đà	17	73	
48	02	02	63	56				Suối Gạo	Sông Đà	13	46	
49	02	02	63	57				Huổi Lạnh	Sông Đà	15	60	
50	02	02	63	57	01			Suối Sát	Huổi Lạnh	10	21	
51	02	02	63	58				Suối Sập Việt	Sông Đà	87	1.222	
52	02	02	63	58	01			Suối A Má	Suối Sập Việt	15	29	
53	02	02	63	58	02			Suối Ứng	Suối Sập Việt	13	26	
54	02	02	63	58	03			Suối Môn	Suối Sập Việt	19	92	
55	02	02	63	58	04			Suối Co Păm	Suối Sập Việt	26	129	
56	02	02	63	58	04	01		Suối Đon	Suối Co Păm	11	22	
57	02	02	63	58	05			Suối So Lung	Suối Sập Việt	22	132	Sông xuyên biên giới
58	02	02	63	58	05	01		Suối Cò Mây	Suối So Lung	17	52	
59	02	02	63	58	06			Suối Vạt	Suối Sập Việt	34	182	
60	02	02	63	58	07			Huổi Thương	Suối Sập Việt	21	122	
61	02	02	63	59				Suối Sập	Sông Đà	49	403	
62	02	02	63	59	01			Suối Háng Đồng	Suối Sập	19	92	
63	02	02	63	59	02			Suối Ban	Suối Sập	10	40	
64	02	02	63	60				Suối En	Sông Đà	12	55	
65	02	02	63	61				Suối Tốc	Sông Đà	58	527	
66	02	02	63	61	01			Suối Làng	Suối Tốc	12	40	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
67	02	02	63	61	02			Suối Bùa	Suối Tóc	11	51	
68	02	02	63	61	03			Suối Pưng	Suối Tóc	11	35	
69	02	02	63	61	04			Suối Tre	Suối Tóc	10	31	
70	02	02	63	62				Suối Giăng	Sông Đà	34	240	
71	02	02	63	62	01			Suối Tà Lại	Suối Giăng	14	55	
72	02	02	63	62	02			Suối Giăng	Suối Giăng	12	40	
73	02	02	63	63				Suối Lòì	Sông Đà	13	52	
	02	02	63	64				Suối Khoang	Sông Đà			*
74	02	02	63	64	01			Suối Gà	Suối Khoang	12	43	
75	02	02	63	65				Suối Khùa	Sông Đà	10	35	
76	02	02	63	67				Suối Sơ Vin	Sông Đà	21	88	
	02	02	63	68				Suối Tân	Sông Đà			*
77	02	02	63	68	01			Suối Tầm Ba	Suối Tân	10	147	
	03							Sông Mã	Biển			*
78	03	05						Nậm Pừn	Sông Mã	59	376	
79	03	05	01					Phụ lưu số 1	Nậm Pừn	11	15	
80	03	05	02					Huổi Nưm	Nậm Pừn	17	33	
81	03	05	03					Huổi Áng	Nậm Pừn	14	21	
82	03	05	04					Nậm Năm	Nậm Pừn	20	124	
83	03	05	04	01				Huổi Pá Lông	Nậm Năm	12	42	
84	03	05	04	02				Huổi Mạt	Nậm Năm	12	32	
85	03	05	05					Suối Châm Hi	Nậm Pừn	11	21	
86	03	07						Nậm Tia	Sông Mã	32	109	
87	03	07	01					Sông Phá Thoóng	Nậm Tia	10	23	
	03	16						Nậm Hua	Sông Mã			*
	03	16	05					Nậm E	Nậm Hua			*
88	03	16	05	01				Nậm Lấp	Nậm E	10	23	
89	03	16	05	02				Nậm Bứa	Nậm E	15	62	
90	03	16	05	03				Phụ lưu số 3	Nậm E	17	38	
91	03	16	05	04				Suối Hua Lương	Nậm E	28	92	
92	03	17						Suối Hát Khúa	Sông Mã	11	22	
93	03	18						Nậm Phổng	Sông Mã	11	30	
94	03	19						Nậm Pát	Sông Mã	16	35	
95	03	20						Nậm Lưng	Sông Mã	11	22	
96	03	21						Nậm Bà	Sông Mã	17	45	
97	03	22						Nậm Con	Sông Mã	27	133	
98	03	22	01					Nậm Thoong	Nậm Con	13	47	
99	03	22	02					Huổi Chà Lậy	Nậm Con	11	23	
100	03	23						Nậm Mừ	Sông Mã	15	52	
101	03	24						Nậm Ty	Sông Mã	65	723	
102	03	24	01					Suối Khẩu Cắm	Nậm Ty	13	46	
103	03	24	02					Huổi Bai	Nậm Ty	17	34	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
104	03	24	03					Nậm Quuyết	Nậm Ty	52	278	
105	03	24	03	01				Suối Lọ Mọ	Nậm Quuyết	10	17	
106	03	24	03	02				Huổi Xà Liệt	Nậm Quuyết	10	48	
107	03	24	03	03				Suối Hua Nà	Nậm Quuyết	10	24	
108	03	24	04					Nậm Pin	Nậm Ty	27	117	
109	03	25						Huổi Hịa	Sông Mã	13	29	
110	03	26						Nậm Công	Sông Mã	59	909	
111	03	26	01					Huổi Cốp	Nậm Công	13	21	
112	03	26	02					Huổi Púa	Nậm Công	13	41	
113	03	26	03					Huổi Hìn	Nậm Công	16	56	
114	03	26	04					Nậm Ca	Nậm Công	29	422	
115	03	26	04	01				Nậm Niềng	Nậm Ca	28	90	
116	03	26	04	02				Nậm Sủ	Nậm Ca	14	60	
117	03	26	04	03				Nậm Lạnh	Nậm Ca	29	161	
118	03	26	04	03	01			Nậm Tầu	Nậm Lạnh	13	45	
119	03	26	04	03	02			Huổi Cẩn	Nậm Lạnh	16	47	
120	03	26	05					Nậm Pù	Nậm Công	10	16	
121	03	26	06					Nậm Mẩn	Nậm Công	33	100	
122	03	26	06	01				Huổi Ho	Nậm Mẩn	10	20	
123	03	27						Nậm Sỏi	Sông Mã	74	425	
124	03	27	01					Nậm Lạn	Nậm Sỏi	26	84	
125	03	27	02					Huổi Men	Nậm Sỏi	12	26	
126	03	28						Nậm Cát	Sông Mã	14	57	
127	03	29						Huổi Tre	Sông Mã	17	54	
128	03	30						Suối Chiềng Xôm	Sông Mã	17	56	
129	03	31						Nậm Lê	Sông Mã	39	323	Tên khác: Nậm Lê
130	03	31	01					Suối A Lăng	Nậm Lê	12	40	
131	03	31	02					Nậm Sút	Nậm Lê	13	23	
132	03	31	03					Huổi Sui	Nậm Lê	22	94	
133	03	31	03	01				Suối Ta Lúc	Huổi Sui	11	30	

4. TỈNH PHÚ THỌ**Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:**

	02							Sông Hồng - Thái Bình	Biển			*
	02	01						Sông Thái Bình	Biển			*
1	02	01	27	01				Sông Phan	Sông Cà Lồ	19	191	
2	02	01	27	02				Sông Nông Trường	Sông Cà Lồ	31	134	Tên khác: Sông Xạ Hương
3	02	01	27	02	01			Phụ lưu số 1	Sông Nông Trường	24	51	
4	02	01	27	03				Sông Bá	Sông Cà Lồ	20	104	
5	02	01	27	03	01			Suối Mo	Sông Bá	23	48	
	02							Sông Hồng - Thái Bình	Biển			*
	02	02						Sông Hồng	Biển			*

STT	Mã sông						Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
6	02	02	52				Phụ lưu số 52	Sông Thao	11	24	
7	02	02	53				Phụ lưu số 53	Sông Thao	10	35	
	02	02	54				Ngòi Lao	Sông Thao			*
8	02	02	54	05			Phụ lưu số 5	Ngòi Lao	13	38	
	02	02	55				Ngòi Giành	Sông Thao			*
9	02	02	55	01			Phụ lưu số 1	Ngòi Giành	12	40	
10	02	02	55	02			Phụ lưu số 2	Ngòi Giành	10	28	
11	02	02	55	03			Phụ lưu số 3	Ngòi Giành	12	62	
12	02	02	56				Ngòi Chán	Sông Thao	10	20	
13	02	02	57				Sông Cây Ngõa	Sông Thao	19	139	
14	02	02	57	01			Phụ lưu số 1	Sông Cây Ngõa	14	19	
15	02	02	57	02			Phụ lưu số 2	Sông Cây Ngõa	12	22	
16	02	02	57	03			Phụ lưu số 3	Sông Cây Ngõa	12	45	
17	02	02	58				Sông Cầu Tây	Sông Thao	32	138	
18	02	02	59				Sông Đầm Meo	Sông Thao	23	77	
	02	02	60				Sông Bứa	Sông Thao			*
19	02	02	60	03			Sông Cúc	Sông Bứa	19	72	
20	02	02	60	04			Suối Thân	Sông Bứa	19	89	
21	02	02	60	05			Suối Thờ	Sông Bứa	10	30	
22	02	02	60	06			Suối Mư	Sông Bứa	13	26	
23	02	02	60	07			Suối Giày	Sông Bứa	29	208	
24	02	02	60	07	01		Suối Xuân	Suối Giày	13	28	
25	02	02	60	07	02		Suối Nước Thang	Suối Giày	15	67	
26	02	02	60	08			Ngòi Sài	Sông Bứa	21	36	
27	02	02	60	09			Sông Bông	Sông Bứa	14	37	
28	02	02	60	10			Sông Dân	Sông Bứa	39	278	
29	02	02	60	10	01		Suối Sinh	Sông Dân	18	42	
30	02	02	60	10	02		Suối Giàu	Sông Dân	16	41	
31	02	02	60	10	03		Suối Gàn	Sông Dân	14	30	
32	02	02	60	10	04		Suối Giát	Sông Dân	22	60	
33	02	02	60	11			Phụ lưu số 11	Sông Bứa	11	16	
34	02	02	60	12			Phụ lưu số 12	Sông Bứa	11	16	
35	02	02	60	13			Suối Lánh	Sông Bứa	20	39	
36	02	02	61				Phụ lưu số 61	Sông Thao	16	66	
37	02	02	62				Sông Dầu Dương	Sông Thao	13	55	
	02	02	63				Sông Đà	Sông Hồng			*
38	02	02	63	66			Suối Nhạp	Sông Đà	25	162	
39	02	02	63	66	01		Suối Chum	Suối Nhạp	16	41	
40	02	02	63	69			Suối Trâm	Sông Đà	24	196	
41	02	02	63	69	01		Suối Láo	Suối Trâm	12	17	
42	02	02	63	69	02		Suối Sô	Suối Trâm	16	75	
43	02	02	63	71			Suối Vàng	Sông Đà	46	249	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
44	02	02	63	71	01			Suối Vần	Suối Vàng	16	62	Tên khác: Suối Cái, Suối Ngào
45	02	02	63	71	02			Suối Bưng	Suối Vàng	13	35	
46	02	02	63	72				Phụ lưu số 72	Sông Đà	12	26	
47	02	02	63	73				Suối Nước Mạc	Sông Đà	11	38	
48	02	02	63	74				Suối Tra	Sông Đà	11	50	
49	02	02	63	75				Ngòi Sủ	Sông Đà	13	55	
50	02	02	63	76				Suối Thần	Sông Đà	17	66	
51	02	02	63	77				Ngòi Lạt	Sông Đà			
52	02	02	63	77	01			Suối Kem	Ngòi Lạt	13	54	
53	02	02	63	77	01	01		Phụ lưu số 1	Suối Kem	12	30	
54	02	02	63	77	02			Suối Cái	Ngòi Lạt	16	48	
55	02	02	63	78				Ngòi Cái	Sông Đà	21	120	
56	02	02	63	78	01			Phụ lưu số 1	Ngòi Cái	16	34	
57	02	02	63	79				Phụ lưu số 79	Sông Đà	11	20	
58	02	02	65					Sông Lô	Sông Hồng			*
59	02	02	65	41				Suối Nhà Dao	Sông Lô	16	58	
60	02	02	65	42				Phụ lưu số 42	Sông Lô	12	59	
61	02	02	65	43				Phụ lưu số 43	Sông Lô	10	18	
62	02	02	65	44				Suối Sỏi	Sông Lô	13	48	
63	02	02	65	45				Suối Bò Lạc	Sông Lô	10	21	
	02	02	65	46				Sông Phó Đáy	Sông Lô			*
64	02	02	65	46	10			Ngòi Lanh	Sông Phó Đáy	14	82	
65	02	02	65	46	11			Sông Đình Cả	Sông Phó Đáy	14	50	
	02	02	PL01					Sông Đáy	Biển			*
	02	02	PL01	01				Sông Bùi	Sông Đáy			*
	02	02	PL01	01	07			Sông Con	Sông Bùi			*
66	02	02	PL01	01	07	01		Phụ lưu số 1	Sông Con	12	42	
67	02	02	PL01	01	07	02		Suối Vần	Sông Con	10	19	
68	02	02	PL01	01	07	03		Suối Yêng	Sông Con	10	33	
	02	02	PL01	03				Sông Hoàng Long	Sông Đáy			*
	02	02	PL01	03	01			Sông Lạng	Sông Hoàng Long			*
69	02	02	PL01	03	01	01		Phụ lưu số 1	Sông Lạng	10	35	
	02	02	PL01	03	02			Sông Bôi	Sông Hoàng Long			*
70	02	02	PL01	03	02	01		Sông Đồng Ngoài	Sông Bôi	10	59	
71	02	02	PL01	03	02	02		Suối Chiềng	Sông Bôi	18	83	
72	02	02	PL01	03	02	03		Phụ lưu số 3	Sông Bôi	16	39	
73	02	02	PL01	03	02	04		Phụ lưu số 4	Sông Bôi	13	37	
	03							Sông Mã	Biển			*
74	03	40						Suối Sia	Sông Mã	33	331	Tên khác: Suối Lúp
75	03	40	01					Suối Mùn	Suối Sia	15	143	Tên khác: Suối Thía

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
	03	56						Sông Bưởi	Sông Mã			*
76	03	56	01					Suối Biêng	Sông Bưởi	14	50	Tên khác: Suối Làng
77	03	56	02					Sông Trọng	Sông Bưởi	51	312	Tên khác: Suối Vín
78	03	56	02	01				Suối Kem	Sông Trọng	11	47	Tên khác: Suối Khai
79	03	56	03					Sông Cái	Sông Bưởi	30	236	Tên khác: Sông Sào
80	03	56	03	01				Phụ lưu số 1	Sông Cái	15	28	
81	03	56	03	02				Phụ lưu số 2	Sông Cái	14	24	
82	03	56	03	03				Suối Chăng	Sông Cái	14	22	Tên khác: Suối Hồng Dài
83	03	56	03	04				Suối Đòm	Sông Cái	17	102	Tên khác: Suối Cộng Hoà, Suối Bến Lấp, Suối Tràm
84	03	56	03	04	01			Suối Điều	Suối Đòm	11	25	

5. TỈNH TUYỀN QUANG

Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:

	02							Sông Hồng - Thái Bình	Biển			*
	02	02						Sông Hồng	Biển			Dòng chính từ thượng nguồn đến Việt Trì là Sông Thao; Sông xuyên biên giới
	02	02	65					Sông Lô	Sông Hồng			*
1	02	02	65	01				Suối Thanh Thủy	Sông Lô	25	115	
2	02	02	65	02				Suối Sừ	Sông Lô	14	50	
3	02	02	65	03				Sông Miện	Sông Lô	69	993	Sông xuyên biên giới
4	02	02	65	03	01			Suối Lũng Phìn	Sông Miện	17	75	
5	02	02	65	03	02			Suối Bản Đá	Sông Miện	17	74	
6	02	02	65	03	02	01		Suối Na Kinh	Suối Bản Đá	11	21	
7	02	02	65	03	03			Suối Tà Cả	Sông Miện	10	27	
8	02	02	65	03	04			Suối Pác Xum	Sông Miện	28	271	
9	02	02	65	03	04	01		Nậm Hình	Suối Pác Xum	10	90	
10	02	02	65	03	05			Phụ lưu số 5	Sông Miện	15	38	
11	02	02	65	04				Nậm Ma	Sông Lô	22	115	
12	02	02	65	05				Nậm Dầu	Sông Lô	21	125	
13	02	02	65	05	01			Suối Bản Mạ	Nậm Dầu	12	31	
14	02	02	65	06				Suối Trung Thành	Sông Lô	13	34	
15	02	02	65	07				Suối Vạt	Sông Lô	22	93	
16	02	02	65	08				Nậm Am	Sông Lô	28	157	
17	02	02	65	09				Nậm Mu	Sông Lô	17	47	
18	02	02	65	10				Ngòi Quang	Sông Lô	12	64	
19	02	02	65	11				Suối Pha	Sông Lô	13	35	
20	02	02	65	12				Ngòi Chang	Sông Lô	11	15	
21	02	02	65	13				Ngòi Bột	Sông Lô	12	16	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
	02	02	65	14				Ngòi Sảo	Sông Lô			*
22	02	02	65	14	01			Suối Khôn Han	Ngòi Sảo	11	32	
23	02	02	65	14	02			Nậm Khả	Ngòi Sảo	14	38	
24	02	02	65	14	03			Suối Mãng	Ngòi Sảo	13	37	
25	02	02	65	14	04			Ngòi Thân	Ngòi Sảo	23	57	
26	02	02	65	14	05			Ngòi Hi	Ngòi Sảo	20	67	
27	02	02	65	15				Ngòi Man	Sông Lô	12	44	
28	02	02	65	16				Suối Giăng Thia	Sông Lô	11	40	
29	02	02	65	17				Suối Hùng Na	Sông Lô	13	30	
	02	02	65	18				Sông Con	Sông Lô			*
30	02	02	65	18	01			Nậm Li	Sông Con	17	114	
31	02	02	65	18	02			Suối Re	Sông Con	19	98	
32	02	02	65	18	03			Suối Chừng	Sông Con	11	26	
33	02	02	65	18	04			Ngòi Giăng	Sông Con	20	80	
34	02	02	65	18	04	01		Phụ lưu số 1	Ngòi Giăng	12	42	
35	02	02	65	18	05			Suối Bạc	Sông Con	37	306	
36	02	02	65	18	05	01		Nậm Ong	Suối Bạc	11	46	
37	02	02	65	18	05	02		Nậm Hóp	Suối Bạc	16	75	
38	02	02	65	18	06			Ngòi Thuý	Sông Con	15	55	
39	02	02	65	18	07			Suối Trảng Thâm	Sông Con	28	131	
40	02	02	65	18	07	01		Ngòi Luông	Suối Trảng Thâm	17	62	
41	02	02	65	18	08	01		Ngòi Trùng	Ngòi Kim	10	40	
42	02	02	65	19				Ngòi Trí	Sông Lô	13	14	
	02	02	65					Sông Lô	Sông Hồng			*
43	02	02	65	20				Suối Ngọc Lai	Sông Lô	36	104	
44	02	02	65	21				Suối Sa	Sông Lô	11	26	
45	02	02	65	22				Suối Nắc Con	Sông Lô	23	64	
46	02	02	65	22	01			Phụ lưu số 1	Suối Nắc Con	11	15	
47	02	02	65	23				Suối Thút	Sông Lô	16	117	
	02	02	65	24				Ngòi Mực	Sông Lô			*
48	02	02	65	24	01			Ngòi Giang	Ngòi Mực	10	13	
49	02	02	65	25				Suối Gốc Gao	Sông Lô	10	16	
50	02	02	65	26				Ngòi Bờ	Sông Lô	24	116	
51	02	02	65	27				Ngòi Nhung	Sông Lô	22	66	
52	02	02	65	28				Ngòi Lũ	Sông Lô	23	184	
53	02	02	65	28	01			Ngòi Ổ Vệ	Ngòi Lũ	13	42	
54	02	02	65	28	01	01		Khe Lành	Ngòi Ổ Vệ	12	21	
55	02	02	65	28	02			Ngòi Phong Nắm	Ngòi Lũ	19	71	
	02	02	65	29				Sông Gâm	Sông Lô			*
	02	02	65	29	04			Sông Nho Quế	Sông Gâm			*
	02	02	65	29	04	02		Sông Nhiệm	Sông Nho Quế			*

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
56	02	02	65	29	04	02	01	Suối Thâm Cung	Sông Nhiệm	11	16	
57	02	02	65	29	04	02	02	Suối Bàn An	Sông Nhiệm	29	236	
58	02	02	65	29	04	02	03	Nậm Rom	Sông Nhiệm	13	25	
59	02	02	65	29	04	02	04	Nậm Ban	Sông Nhiệm	20	48	
60	02	02	65	29	04	02	05	Suối Tát Ngà	Sông Nhiệm	14	74	
61	02	02	65	29	09			Nậm Mía	Sông Gâm	12	79	
62	02	02	65	29	10			Suối Tà Tấu	Sông Gâm	10	44	
63	02	02	65	29	11			Nậm Nung	Sông Gâm	11	48	
64	02	02	65	29	12			Nậm Mạ	Sông Gâm	41	451	
65	02	02	65	29	12	01		Nậm Chi	Nậm Mạ	21	156	
66	02	02	65	29	12	01	01	Suối Bá Phòng	Nậm Chi	13	54	
	02	02	65	29				Sông Gâm	Sông Lô			*
67	02	02	65	29	13			Suối Nà Mùng	Sông Gâm	13	64	
68	02	02	65	29	14			Ngòi Trang	Sông Gâm	39	255	
69	02	02	65	29	14	01		Phụ lưu số 1	Ngòi Trang	11	39	
70	02	02	65	29	14	02		Suối Bản Lịch	Ngòi Trang	19	69	
71	02	02	65	29	15			Suối Nà Thín	Sông Gâm	10	23	
72	02	02	65	29	16			Suối Nà Tông	Sông Gâm	11	51	
	02	02	65	29	17			Suối Nậm Vàng	Sông Gâm			*
73	02	02	65	29	17	01		Suối Nậm Đương	Suối Nậm Vàng	10	43	
74	02	02	65	29	17	02		Suối Nà Thầy	Suối Nậm Vàng	13	34	
75	02	02	65	29	18			Suối Mang	Sông Gâm	14	70	
	02	02	65	29	19			Sông Năng	Sông Gâm			*
76	02	02	65	29	19	11		Suối Bắc Mù	Sông Năng	12	48	
77	02	02	65	29	19	12		Suối Tá Lăn	Sông Năng	19	130	
78	02	02	65	29	19	12	01	Nậm Mường	Suối Tá Lăn	15	74	
79	02	02	65	29	19	13		Suối Bản Sấm	Sông Năng	15	60	
80	02	02	65	29	20			Suối La Mang	Sông Gâm	15	62	
81	02	02	65	29	21			Ngòi Nê	Sông Gâm	10	45	
82	02	02	65	29	22			Suối Nà Cốc	Sông Gâm	10	33	
	02	02	65	29	23			Khuổi Quăng	Sông Gâm			*
83	02	02	65	29	23	01		Suối Kiên Đài	Khuổi Quăng	14	72	
84	02	02	65	29	23	02		Nậm Hép	Khuổi Quăng	14	38	
85	02	02	65	29	23	03		Khuổi Mán	Khuổi Quăng	11	44	
	02	02	65	29	24			Ngòi Quăng	Sông Gâm			*
86	02	02	65	29	24	01		Suối Cầu Kheo	Ngòi Quăng	13	85	
87	02	02	65	29	24	02		Khuổi Vuông	Ngòi Quăng	15	56	
88	02	02	65	29	24	03		Khuổi Ràng	Ngòi Quăng	10	17	
89	02	02	65	29	24	04		Khuổi Hiệp	Ngòi Quăng	12	40	
90	02	02	65	29	24	05		Ngòi Ba	Ngòi Quăng	24	272	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
91	02	02	65	29	24	05	01	Suối Mỏ Ngoàng	Ngòi Ba	13	96	
92	02	02	65	29	24	06		Khuổi Thôn	Ngòi Quăng	12	50	
93	02	02	65	29	25			Khuổi Giác	Sông Gâm	12	38	
94	02	02	65	29	26			Suối Trinh	Sông Gâm	33	233	
95	02	02	65	29	27			Ngòi Châm	Sông Gâm	27	138	
96	02	02	65	29	27	01		Suối Trung Trực	Ngòi Châm	14	30	
97	02	02	65	29	28			Phụ lưu số 28	Sông Gâm	10	24	
98	02	02	65	30				Ngòi Yên Linh	Sông Lô	26	72	
99	02	02	65	31				Ngòi Còi	Sông Lô	20	51	
100	02	02	65	32				Suối Lá	Sông Lô	15	41	
101	02	02	65	33				Suối Cha	Sông Lô	15	69	
102	02	02	65	34				Phụ lưu số 34	Sông Lô	10	30	
103	02	02	65	35				Ngòi Vạc	Sông Lô	12	31	
104	02	02	65	36				Ngòi Yên	Sông Lô	14	76	
105	02	02	65	36	01			Suối Soan	Ngòi Yên	11	27	
106	02	02	65	36	02			Phụ lưu số 2	Ngòi Yên	11	16	
107	02	02	65	37				Sông Kỳ Lâm	Sông Lô	16	33	
108	02	02	65	38				Ngòi Nhiên	Sông Lô	10	19	
	02	02	65	39				Sông Chảy	Sông Lô			*
109	02	02	65	39	01			Suối Bản Qua	Sông Chảy	17	103	
110	02	02	65	39	01	01		Suối Nà Nhung	Suối Bản Qua	13	49	
111	02	02	65	39	02			Suối Cốc Láng	Sông Chảy	12	70	
112	02	02	65	39	02	01		Suối Ngàn Đá Trắng	Suối Cốc Láng	10	25	
113	02	02	65	39	03			Suối Đò	Sông Chảy	25	125	Sông xuyên biên giới
114	02	02	65	39	03	01		Suối Hoa Si Pan	Suối Đò	13	39	
115	02	02	65	39	04			Suối Tà Lai	Sông Chảy	11	43	
	02	02	65	39	05			Nậm Dăn	Sông Chảy			*
116	02	02	65	39	05	01		Nậm Dăn	Nậm Dăn	10	35	
117	02	02	65	40				Suối Cái	Sông Lô	18	155	
118	02	02	65	40	01			Ngòi Đồng Cạn	Suối Cái	13	49	
	02	02	65	46				Sông Phó Đáy	Sông Lô			*
119	02	02	65	46	03			Phụ lưu số 3	Sông Phó Đáy	11	22	
120	02	02	65	46	04			Ngòi Chương	Sông Phó Đáy	10	55	
121	02	02	65	46	05			Suối Cừm	Sông Phó Đáy	12	32	
122	02	02	65	46	06			Ngòi Lê	Sông Phó Đáy	21	108	
123	02	02	65	46	07			Ngòi Khâm	Sông Phó Đáy	13	25	
124	02	02	65	46	08			Sông Tư Trầm	Sông Phó Đáy	17	34	
125	02	02	65	46	09			Suối Bâm	Sông Phó Đáy	13	39	

6. TỈNH CAO BANG**a. Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:**

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
	01							Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng	Trung Quốc			*
	01	01						Sông Bằng Giang	Trung Quốc			*
1	01	01	01					Sông Tân Boun	Sông Bằng Giang	31	229	
2	01	01	02					Sông Nà Khao	Sông Bằng Giang	20	94	
3	01	01	02	01				Suối Nam Thong	Sông Nà Khao	11	20	
4	01	01	03					Sông Dẻ Rào	Sông Bằng Giang	62	797	Sông xuyên biên giới
5	01	01	03	01				Suối Nguyên Bình	Sông Dẻ Rào	31	163	
6	01	01	04					Phụ lưu số 4	Sông Bằng Giang	10	54	
7	01	01	05					Phụ lưu số 5	Sông Bằng Giang	29	50	
8	01	01	06					Suối Khuổi Lái	Sông Bằng Giang	14	30	
9	01	01	07					Khuổi Khoán	Sông Bằng Giang	12	22	
	01	01	08					Sông Hiến	Sông Bằng Giang			*
10	01	01	08	01				Suối Nà Mạ	Sông Hiến	22	63	
	01	01	08	03				Sông Minh Khai	Sông Hiến			*
11	01	01	08	03	01			Suối Nà Dàn	Sông Minh Khai	14	26	
12	01	01	08	03	02			Suối Tà Dê	Sông Minh Khai	11	21	
13	01	01	08	03	04			Suối Nà Ngoà	Sông Minh Khai	23	55	
14	01	01	08	03	05			Suối Nà Hén	Sông Minh Khai	30	113	
15	01	01	08	04				Suối Phò Bèo	Sông Hiến	14	17	
16	01	01	08	05				Suối Coòng	Sông Hiến	12	13	Tên khác: Suối Goòng Nưa
17	01	01	09					Suối Gùn	Sông Bằng Giang	18	332	
18	01	01	09	01				Suối Trà Linh	Suối Gùn	12	157	
19	01	01	10					Phụ lưu số 10	Sông Bằng Giang	11	24	
20	01	01	11					Suối Kềm Koòng	Sông Bằng Giang	19	63	
21	01	01	12					Khuổi Linh	Sông Bằng Giang	10	29	
22	01	01	13					Khuổi En	Sông Bằng Giang	14	34	
23	01	01	14					Suối Sầm Xuyên	Sông Bằng Giang	21	124	
24	01	01	15					Sông Bắc Vọng	Sông Bằng Giang	79	894	Sông xuyên biên giới
25	01	01	15	01				Sông Vi Vọng	Sông Bắc Vọng	26	264	
26	01	01	15	01	01			Phụ lưu số 1	Sông Vi Vọng	10	20	
	02							Sông Hồng - Thái Bình	Biển			*
	02	02						Sông Hồng	Biển			*
	02	02	65					Sông Lô	Sông Hồng			*
	02	02	65	29				Sông Gâm	Sông Lô			*
27	02	02	65	29	01			Suối Neo	Sông Gâm	56	367	
28	02	02	65	29	01	01		Suối Chang	Suối Neo	13	29	
29	02	02	65	29	02			Suối Nà Mù	Sông Gâm	16	45	
30	02	02	65	29	03			Suối Cốc Mòn	Sông Gâm	19	70	
	02	02	65	29	04			Sông Nho Quế	Sông Gâm			*
31	02	02	65	29	04	01		Suối Cốc Phùng	Sông Nho Quế	19	83	Sông xuyên biên giới

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
32	02	02	65	29	04	03		Suối Nà Ngần	Sông Nho Quế	11	47	
33	02	02	65	29	05			Suối Cai Kim	Sông Gâm	22	115	
34	02	02	65	29	06			Nậm Quang	Sông Gâm	10	37	
35	02	02	65	29	07			Suối Tông Ngoàng	Sông Gâm	22	157	
36	02	02	65	29	07	01		Phụ lưu số 1	Suối Tông Ngoàng	18	93	
	02	02	65	29	19			Sông Năng	Sông Gâm			*
37	02	02	65	29	19	03		Suối Pác Phán	Sông Năng	11	38	
38	02	02	65	29	19	04		Suối Pác Khuổi Là	Sông Năng	10	32	
b. Các sông nội tỉnh độc lập:												
39	32							Sông Quây Sơn	Trung Quốc	49	475	Sông xuyên biên giới
40	32	01						Suối Cạn	Sông Quây Sơn	20	146	
7. TỈNH LÀO CAI												
Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:												
	02							Sông Hồng - Thái Bình	Biển			*
	02	02						Sông Hồng	Biển			*
1	02	02	02					Suối Tùng Sáng	Sông Thao	16	63	
2	02	02	03					Suối Nà Lặc	Sông Thao	11	36	
3	02	02	04					Suối Bản Mạc	Sông Thao	10	37	
4	02	02	05					Phụ lưu số 5	Sông Thao	10	16	
5	02	02	06					Suối Sinh Quyền	Sông Thao	38	489	
6	02	02	06	01				Suối Trung Hồ	Suối Sinh Quyền	10	31	
7	02	02	06	02				Suối Pờ Hồ	Suối Sinh Quyền	12	39	
8	02	02	06	03				Suối Tả Lé	Suối Sinh Quyền	12	27	
9	02	02	06	04				Nậm Ho	Suối Sinh Quyền	18	120	Tên khác: Nậm Hô
10	02	02	06	05				Nậm Pung	Suối Sinh Quyền	18	60	
11	02	02	06	06				Phụ lưu số 6	Suối Sinh Quyền	11	39	
12	02	02	07					Suối Phở Cũ	Sông Thao	17	48	
13	02	02	08					Suối Quang Kim	Sông Thao	28	171	Tên khác: Ngòi Xan
14	02	02	08	01				Suối Thầu	Suối Quang Kim	11	47	
15	02	02	09					Nậm Thi	Sông Thao	9	465	Sông xuyên biên giới
16	02	02	09	01				Suối Pạc Chí Hồ	Nậm Thi	34	174	Tên khác: Suối Bá Kết
17	02	02	09	01	01			Nậm Cháy	Suối Pạc Chí Hồ	14	43	
18	02	02	09	02				Suối Tông Gia	Nậm Thi	26	283	
19	02	02	09	02	01			Nậm Sin	Suối Tông Gia	24	123	Tên khác: Suối Na Nhung
20	02	02	10					Ngòi Đum	Sông Thao	28	149	
21	02	02	10	01				Suối Mống Xén	Ngòi Đum	10	37	Tên khác: Suối Mống Sến
22	02	02	11					Ngòi Đương	Sông Thao	25	125	Tên khác: Ngòi Đường
23	02	02	11	01				Phụ lưu số 1	Ngòi Đương	11	25	
24	02	02	12					Ngòi Bo	Sông Thao	54	579	

STT	Mã sông						Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
25	02	02	12	01			Suối Séo Trung Hồ	Ngòi Bo	16	37	
26	02	02	12	02			Nậm Pu	Ngòi Bo	16	119	
27	02	02	12	03			Nậm Cang	Ngòi Bo	16	108	
28	02	02	12	03	01		Nậm Pác	Nậm Cang	10	38	Tên khác: Nậm Pá
29	02	02	12	04			Nậm Mát	Ngòi Bo	12	25	
30	02	02	13				Suối Trát	Sông Thao	19	65	
31	02	02	14				Ngòi My	Sông Thao	10	25	
32	02	02	15				Phụ lưu số 15	Sông Thao	11	24	
	02	02	16				Suối Nhu	Sông Thao			*
33	02	02	16	01			Nậm Xây Nội	Suối Nhu	13	64	
34	02	02	16	02			Suối Minh Lương	Suối Nhu	26	168	
35	02	02	16	02	01		Nậm Mu	Suối Minh Lương	10	31	
36	02	02	16	03			Nậm Khắt	Suối Nhu	18	116	
37	02	02	16	04			Nậm Miên	Suối Nhu	14	24	Tên khác: Nậm Miện
38	02	02	16	05			Suối Chút	Suối Nhu	18	61	
39	02	02	16	06			Nậm Mông	Suối Nhu	11	26	
	02	02	16	07			Ngòi Chán	Suối Nhu			*
40	02	02	16	07	01		Suối Yên Hạ	Ngòi Chán	13	68	
41	02	02	16	07	02		Suối Nà Lọc	Ngòi Chán	15	90	
	02	02	16	07	03		Nậm Tha	Ngòi Chán	54	216	
42	02	02	16	07	03	01	Phụ lưu số 1	Nậm Tha	10	15	
43	02	02	16	07	03	02	Khe Tấu	Nậm Tha	10	12	
44	02	02	16	08			Nậm Mả	Suối Nhu	17	101	
45	02	02	16	08	01		Nậm Mu	Nậm Mả	13	55	
46	02	02	16	09			Khe Bà	Suối Nhu	21	100	
47	02	02	16	09	01		Suối Phú Hưng	Khe Bà	10	25	
48	02	02	17				Phụ lưu số 17	Sông Thao	12	37	
49	02	02	18				Ngòi Vần	Sông Thao	12	25	
50	02	02	19				Ngòi Tháp	Sông Thao	10	30	
51	02	02	20				Ngòi Bùn	Sông Thao	12	26	
52	02	02	21				Ngòi Thíp	Sông Thao	11	25	
53	02	02	22				Suối Nâu	Sông Thao	11	24	Tên khác: Ngòi Nhày
54	02	02	23				Ngòi Khay	Sông Thao	11	27	
55	02	02	24				Ngòi Cái	Sông Thao	10	23	
56	02	02	25				Ngòi Nhược	Sông Thao	15	34	
57	02	02	26				Phụ lưu số 26	Sông Thao	10	15	
58	02	02	27				Ngòi Kai	Sông Thao	11	32	Tên khác: Ngòi Khai
59	02	02	28				Suối Chạc	Sông Thao	11	20	
60	02	02	29				Ngòi Dàng	Sông Thao	10	25	
61	02	02	30				Ngòi Hút	Sông Thao	75	622	
62	02	02	30	01			Phụ lưu số 1	Ngòi Hút	10	39	
63	02	02	30	02			Nậm Có	Ngòi Hút	18	87	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
64	02	02	30	02	01			Suối Han Lang Ho	Nậm Có	11	32	
65	02	02	30	03				Nậm Pười	Ngòi Hút	14	78	
66	02	02	30	03	01			Nậm Châu	Nậm Pười	10	46	
67	02	02	30	04				Ngòi Ninh	Ngòi Hút	13	28	
68	02	02	30	05				Khe Mang	Ngòi Hút	11	40	
69	02	02	30	06				Ngòi Than	Ngòi Hút	11	28	
70	02	02	31					Ngòi Lắm	Sông Thao	10	27	
71	02	02	32					Ngòi Giám	Sông Thao	26	59	
72	02	02	33					Suối Cầu Mười	Sông Thao	13	23	
73	02	02	34					Suối Ngọn Róm	Sông Thao	12	19	Tên khác: Ngòi Pha
74	02	02	35					Ngòi Thắt	Sông Thao	27	81	
75	02	02	36					Ngòi Búc	Sông Thao	20	38	Tên khác: Ngòi Bục
76	02	02	37					Ngòi A	Sông Thao	12	29	
77	02	02	38					Ngòi Trang	Sông Thao	11	35	
78	02	02	39					Ngòi Thìa	Sông Thao	104	1.563	
79	02	02	39	01				Phụ lưu số 1	Ngòi Thìa	13	58	
80	02	02	39	02				Ngòi Cài	Ngòi Thìa	12	44	
81	02	02	39	03				Ngòi Mù	Ngòi Thìa	21	153	
82	02	02	39	04				Nậm Cò Nồng	Ngòi Thìa	16	31	
83	02	02	39	05				Ngòi Nhì	Ngòi Thìa	32	255	Tên khác: Nậm Nhì
84	02	02	39	05	01			Ngòi Bung	Ngòi Nhì	23	103	
85	02	02	39	06				Nậm Đông	Ngòi Thìa	32	188	
86	02	02	39	06	01			Nậm Túc	Nậm Đông	24	61	
87	02	02	39	07				Nậm Mìn	Ngòi Thìa	28	168	
88	02	02	39	07	01			Nậm Mười	Nậm Mìn	17	42	
89	02	02	39	07	02			Nậm Lành	Nậm Mìn	16	48	
90	02	02	39	08				Suối Sùng Đô	Ngòi Thìa	10	34	
91	02	02	39	09				Suối Tăng Chon	Ngòi Thìa	11	41	
92	02	02	39	10				Ngòi Thíp	Ngòi Thìa	16	70	
93	02	02	40					Ngòi Viêng	Sông Thao	15	23	
94	02	02	41					Ngòi Hóp	Sông Thao	15	33	
95	02	02	42					Ngòi Thấp	Sông Thao	17	37	Tên khác: Ngòi Thấp
96	02	02	43					Ngòi Rào	Sông Thao	23	52	
97	02	02	44					Ngòi Gù	Sông Thao	29	65	
98	02	02	45					Ngòi Hòa Công	Sông Thao	11	21	
99	02	02	46					Ngòi Minh Quán	Sông Thao	12	23	
100	02	02	47					Ngòi Xuân Lan	Sông Thao	12	20	
101	02	02	48					Ngòi Lâu	Sông Thao	48	242	
102	02	02	48	01				Suối Mường Hồng	Ngòi Lâu	13	51	
103	02	02	48	02				Ngòi Giã	Ngòi Lâu	13	46	
104	02	02	48	02	01			Suối Thiến	Ngòi Giã	10	17	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
105	02	02	49					Suối Dài	Sông Thao	18	54	Tên khác: Suối Trục Bình
	02	02	54					Ngòi Lao	Sông Thao			*
106	02	02	54	01				Ngòi Pạ	Ngòi Lao	16	50	
107	02	02	54	02				Suối Nậm Khun	Ngòi Lao	13	29	
108	02	02	54	03				Ngòi Nậm	Ngòi Lao	34	227	
109	02	02	54	03	01			Khe Đá Trắng	Ngòi Nậm	11	46	Tên khác: Theo Quyết định 341/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 1
110	02	02	54	03	02			Suối Dao	Ngòi Nậm	13	47	Tên khác: Theo Quyết định 341/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 2
111	02	02	54	04				Suối Lường	Ngòi Lao	18	46	
	02	02	63					Sông Đà	Sông Hồng			*
	02	02	63	42				Nậm Mu	Sông Đà			*
	02	02	63	42	19			Nậm Kim	Nậm Mu			*
112	02	02	63	42	19	01		Suối Háng Tàu Dê	Nậm Kim	11	19	
113	02	02	63	42	19	02		Suối Háng Mào Sa	Nậm Kim	13	22	
	02	02	63	42	22			Suối Trai	Nậm Mu			*
114	02	02	63	42	22	01		Suối Nha Trảng	Suối Trai	12	55	
	02	02	65					Sông Lô	Sông Hồng			*
	02	02	65	39				Sông Chảy	Sông Lô			*
115	02	02	65	39	06			Suối Ma Lu	Sông Chảy	13	34	Sông xuyên biên giới; Tên khác: Suối Xanh
116	02	02	65	39	07			Nậm Hu	Sông Chảy	12	37	
117	02	02	65	39	08			Suối Hô Hội	Sông Chảy	10	43	
118	02	02	65	39	09			Nậm Can	Sông Chảy	14	48	
119	02	02	65	39	10			Nậm Phàng	Sông Chảy	38	255	
120	02	02	65	39	10	01		Suối Bắc Nà	Nậm Phàng	18	93	
121	02	02	65	39	11			Nậm Lúc	Sông Chảy	11	37	
122	02	02	65	39	12			Suối Bản Điện	Sông Chảy	11	55	
123	02	02	65	39	13			Suối Ngâm	Sông Chảy	19	51	
124	02	02	65	39	15			Ngòi Du	Sông Chảy	15	39	
125	02	02	65	39	16			Ngòi Guông	Sông Chảy	11	30	
126	02	02	65	39	18			Ngòi Lu	Sông Chảy	12	29	Tên khác: Ngòi Lù
127	02	02	65	39	19			Sông Kiêng	Sông Chảy	18	49	Tên khác: Suối Khiêng
128	02	02	65	39	20			Ngòi Chi	Sông Chảy	13	42	Tên khác: Ngòi Trĩ
129	02	02	65	39	21			Sông Chạp	Sông Chảy	18	86	
130	02	02	65	39	21	01		Khe Đung	Sông Chạp	11	27	
131	02	02	65	39	22			Suối Đại Cại	Sông Chảy	24	82	
132	02	02	65	39	23			Suối Lầu	Sông Chảy	20	63	Tên khác: Suối Lầu
133	02	02	65	39	24			Nậm Chí	Sông Chảy	12	44	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
134	02	02	65	39	25			Ngòi Thuông	Sông Chảy	10	31	Tên khác: Ngòi Cẩm Ân
135	02	02	65	39	26			Suối Cây Đa	Sông Chảy	11	34	
136	02	02	65	39	27			Ngòi Biếc	Sông Chảy	40	270	Tên khác: Sông Mai Sơn, Ngòi Biếc
137	02	02	65	39	27	01		Suối Tổng Đoàn	Ngòi Biếc	11	43	Tên khác: Theo Quyết định 341/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 1
138	02	02	65	39	28			Ngòi Vòng	Sông Chảy	10	34	
139	02	02	65	39	29			Ngòi Song	Sông Chảy	17	23	
140	02	02	65	39	30			Ngòi Hốc	Sông Chảy	10	29	
141	02	02	65	39	31			Ngòi Bang	Sông Chảy	12	51	
142	02	02	65	39	32			Ngòi Thắt	Sông Chảy	12	40	Tên khác: Theo Quyết định 341/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 32
143	02	02	65	39	33			Ngòi Đồng Lằm	Sông Chảy	16	77	
144	02	02	65	39	33	01		Ngòi Thôn	Ngòi Đồng Lằm	10	33	
145	02	02	65	39	36			Suối Yên Sơn	Sông Chảy	18,9	55	Bổ sung theo đề nghị của địa phương
146	02	02	65	39	37			Suối Nàn Tử Hồ	Sông Chảy	11,3	86	Bổ sung theo đề nghị của địa phương
147	02	02	66					Suối Bản Vai	Sông Thao	12,1	37	Bổ sung theo đề nghị của địa phương

8. TỈNH THÁI NGUYÊN**Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:**

	01							Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng	Trung Quốc			*
	01	01						Sông Bằng Giang	Trung Quốc			*
1	01	02						Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc			*
2	01	02	27	01				Suối Na Pò	Sông Bắc Giang	36	167	
3	01	02	27	01	01			Khuổi Roòng	Suối Na Pò	12	33	
4	01	02	27	01	02			Nậm Chàng	Suối Na Pò	16	37	
5	01	02	27	01	02	01		Suối Pù Pót	Nậm Chàng	15	15	
6	01	02	27	02				Suối Nà Toàn	Sông Bắc Giang	11	42	
7	01	02	27	03				Sông Nà Rì	Sông Bắc Giang	75	571	
8	01	02	27	03	01			Nậm Giàng	Sông Nà Rì	13	26	
9	01	02	27	03	02			Suối Thân San	Sông Nà Rì	11	60	
10	01	02	27	03	03			Suối Quang Phong	Sông Nà Rì	26	143	
11	01	02	27	03	03	01		Khuổi Lệt	Suối Quang Phong	15	80	
12	01	02	27	03	04			Suối Cự Lê	Sông Nà Rì	20	60	
13	01	02	27	04				Khuổi Pin	Sông Bắc Giang	26	122	
14	01	02	27	04	01			Khuổi Tàn	Khuổi Pin	13	32	
15	01	02	27	05				Khuổi Kề	Sông Bắc Giang	12	26	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
	02							Sông Hồng - Thái Bình	Biển			*
	02	01						Sông Thái Bình	Biển			*
16	02	01	01					Nậm Cát	Sông Cầu	17	58	
17	02	01	02					Nậm Cát	Sông Cầu	30	120	
18	02	01	03					Sông Nà Cú	Sông Cầu	35	149	
19	02	01	03	01				Sông Lục Bình	Sông Nà Cú	10	37	
20	02	01	04					Suối Chàng	Sông Cầu	16	119	
21	02	01	05					Khuổi Đeng	Sông Cầu	14	54	
22	02	01	06					Khuổi Cuồng	Sông Cầu	10	38	
23	02	01	07					Suối Tái Mèn	Sông Cầu	11	21	
24	02	01	08					Khuổi Thểu	Sông Cầu	15	39	
25	02	01	09					Suối Quận	Sông Cầu	25	119	
26	02	01	09	01				Khuổi Tôm	Suối Quận	11	21	
27	02	01	09	02				Suối Quan Làng	Suối Quận	11	28	
28	02	01	10					Khuổi Thi	Sông Cầu	10	15	
29	02	01	11					Sông Nhĩ Cã	Sông Cầu	17	73	
	02	01	12					Sông Chợ Chu	Sông Cầu	45	426	
30	02	01	12	01				Phụ lưu số 1	Sông Chợ Chu	14	26	
31	02	01	12	02				Suối Cát	Sông Chợ Chu	10	23	
32	02	01	12	03				Sông Quang Cao	Sông Chợ Chu	18	70	
33	02	01	12	04				Phụ lưu số 4	Sông Chợ Chu	11	22	
34	02	01	12	05				Suối Bản Cái	Sông Chợ Chu	18	100	
35	02	01	12	05	01			Suối Làng Duyên	Suối Bản Cái	16	28	Tên khác: Theo Quyết định 341/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 1
36	02	01	12	06				Suối Thịnh Mỹ	Sông Chợ Chu	10	25	Tên khác: Theo Quyết định 341/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 6
37	02	01	12	07				Sông Yên Trạch	Sông Chợ Chu	12	46	
38	02	01	13					Suối Thượng Nung	Sông Cầu	45	435	Tên khác: Huổi Tác
39	02	01	13	01				Suối Bản Đãi	Suối Thượng Nung	11	43	
40	02	01	13	02				Khuổi Tát	Suối Thượng Nung	16	92	
41	02	01	13	03				Suối Bốc	Suối Thượng Nung	24	113	
42	02	01	13	04				Suối Kim	Suối Thượng Nung	20	56	
43	02	01	14					Khe Ấm	Sông Cầu	13	26	
44	02	01	15					Sông Đu	Sông Cầu	56	376	
45	02	01	15	01				Suối Nà Dâu	Sông Đu	15	45	
46	02	01	15	02				Phụ lưu số 2	Sông Đu	17	41	
47	02	01	15	03				Suối Cát	Sông Đu	20	52	
48	02	01	15	04				Khe Cốc	Sông Đu	19	45	
49	02	01	16					Phụ lưu số 16	Sông Cầu	12	41	
50	02	01	17					Suối Mỏ Bạch	Sông Cầu	10	30	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
51	02	01	18					Suối Đèo Khế	Sông Cầu	36	193	
52	02	01	18	01				Suối Bạch Giương	Suối Đèo Khế	12	34	
53	02	01	18	02				Suối Ninh Nham	Suối Đèo Khế	14	54	
54	02	01	19					Ngòi Ròng	Sông Cầu	25	134	
55	02	01	19	01				Khe Măng	Ngòi Ròng	13	36	
56	02	01	19	02				Ngòi Chẹo	Ngòi Ròng	18	53	
57	02	01	20					Ngòi Chanh	Sông Cầu	10	40	
58	02	01	21					Suối Giữa	Sông Cầu	14	55	
59	02	01	21	01				Suối Hải Minh	Suối Giữa	10	14	
60	02	01	22					Suối Dẻo	Sông Cầu	19	66	Tên khác: Theo Quyết định 341/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 22
	02	01	23					Sông Công	Sông Cầu			*
61	02	01	23	01				Phụ lưu số 1	Sông Công	12	57	
62	02	01	23	02				Phụ lưu số 2	Sông Công	11	67	
63	02	01	23	03				Suối Tôn	Sông Công	12	29	
64	02	01	23	04				Sông La Bằng	Sông Công	15	42	
65	02	01	23	05				Suối Cái	Sông Công	14	29	Tên khác: Suối Cái
66	02	01	23	06				Phụ lưu số 6	Sông Công	13	16	
67	02	01	23	07				Sông Nước Giáp	Sông Công	16	32	
68	02	01	23	08				Suối Kén	Sông Công	15	69	
69	02	01	23	09				Suối Trại Trâu	Sông Công	10	16	
70	02	01	23	10				Sông Đá Trắng	Sông Công	25	116	
71	02	01	23	10	01			Phụ lưu số 1	Sông Đá Trắng	16	30	
72	02	01	23	11				Phụ lưu số 11	Sông Công	16	47	
73	02	01	23	12				Kênh Tây	Sông Công	15	38	
	02	01	30					Sông Thương	Sông Thái Bình			*
	02	01	30	09				Sông Trung	Sông Thương			*
74	02	01	30	09	01			Suối Lũ	Sông Trung	10	22	
75	02	01	30	09	02			Suối Nho	Sông Trung	10	24	
	02	02						Sông Hồng	Biển			*
	02	02	65					Sông Lô	Sông Hồng			*
	02	02	65	29				Sông Gâm	Sông Lô			*
	02	02	65	29	19			Sông Năng	Sông Gâm			*
76	02	02	65	29	19	01		Suối Ta Cáp	Sông Năng	24	179	
77	02	02	65	29	19	01	01	Phụ lưu số 1	Suối Ta Cáp	13	59	
78	02	02	65	29	19	02		Phụ lưu số 2	Sông Năng	12	39	
79	02	02	65	29	19	05		Sông Hà Hiệu	Sông Năng	41	378	
80	02	02	65	29	19	05	01	Suối Phặc	Sông Hà Hiệu	10	35	
81	02	02	65	29	19	05	02	Suối Nà Chúa	Sông Hà Hiệu	11	49	
82	02	02	65	29	19	05	03	Suối Tả Cáp	Sông Hà Hiệu	20	71	
83	02	02	65	29	19	05	04	Khuổi Mi	Sông Hà Hiệu	12	32	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
84	02	02	65	29	19	06		Suối Pắc Liên	Sông Năng	13	54	
85	02	02	65	29	19	07		Nậm Linh	Sông Năng	20	80	
86	02	02	65	29	19	08		Suối Pắc Nghe	Sông Năng	10	37	
87	02	02	65	29	19	09		Suối Tà Anh	Sông Năng	17	100	
88	02	02	65	29	19	10		Suối Tà Đięng	Sông Năng	27	460	
89	02	02	65	29	19	10	01	Khuổi Chỏ Lèn	Suối Tà Đięng	25	186	Tên khác: Khuổi Cap Ke
90	02	02	65	29	19	10	02	Suối Ti Hong	Suối Tà Đięng	20	95	
	02	02	65	46				Sông Phó Đáy	Sông Lô			*
91	02	02	65	46	01			Nậm Đu	Sông Phó Đáy	15	67	
92	02	02	65	46	02			Khuổi Ráng	Sông Phó Đáy	30	128	
93	02	02	65	46	02	01		Suối Vân Hồ	Khuổi Ráng	12	27	

9. TỈNH LẠNG SƠN

a. Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:

	01							Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng	Trung Quốc			*
	01	02						Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc			*
1	01	02	01					Suối Bản Mạ	Sông Kỳ Cùng	11	23	Tên khác: Suối Chè Mùng
2	01	02	02					Suối Kéo Mây	Sông Kỳ Cùng	16	49	
3	01	02	03					Suối Bản Tăng	Sông Kỳ Cùng	16	27	
4	01	02	04					Suối Bản Có	Sông Kỳ Cùng	16	49	
5	01	02	05					Suối Thao Cát	Sông Kỳ Cùng	12	23	
6	01	02	06					Suối Nà Lồng	Sông Kỳ Cùng	19	54	
7	01	02	07					Suối Cồn Phiêng	Sông Kỳ Cùng	12	16	
8	01	02	08					Khuổi Mười	Sông Kỳ Cùng	11	16	
9	01	02	09					Sông Bản Thín	Sông Kỳ Cùng	59	204	
10	01	02	09	01				Suối Cầu Tâm	Sông Bản Thín	24	42	
11	01	02	09	02				Suối Pẩn Pé	Sông Bản Thín	13	22	
12	01	02	10					Khuổi Khoai	Sông Kỳ Cùng	11	18	
13	01	02	11					Phụ lưu số 11	Sông Kỳ Cùng	12	23	
14	01	02	12					Khuổi Cút	Sông Kỳ Cùng	34	102	
15	01	02	13					Sông Tà San	Sông Kỳ Cùng	48	195	
16	01	02	13	01				Suối Mây Cuông	Sông Tà San	13	25	
17	01	02	13	02				Suối Tà Làng	Sông Tà San	11	20	
18	01	02	13	03				Suối Cuốc Bực	Sông Tà San	13	30	
19	01	02	14					Suối Cầu 20	Sông Kỳ Cùng	12	23	
20	01	02	15					Suối Tầm Khuổi	Sông Kỳ Cùng	19	68	
21	01	02	16					Khuổi Tăng	Sông Kỳ Cùng	11	13	
22	01	02	17					Suối Bản Mới	Sông Kỳ Cùng	18	33	
23	01	02	18					Suối Bản Bản	Sông Kỳ Cùng	31	126	
24	01	02	19					Phụ lưu số 19	Sông Kỳ Cùng	10	28	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
25	01	02	20					Sông Quảng Lạc	Sông Kỳ Cùng	25	86	
26	01	02	21					Suối Nà Bân	Sông Kỳ Cùng	11	44	
27	01	02	22					Sông Cốc Phát	Sông Kỳ Cùng	11	20	
28	01	02	23					Sông Mô Pia	Sông Kỳ Cùng	42	608	Tên khác: Sông Tu Đôn
29	01	02	23	01				Suối Nà Lốc	Sông Mô Pia	27	163	
30	01	02	23	02				Suối Gia Hao	Sông Mô Pia	18	60	
31	01	02	23	03				Suối Bò Suất	Sông Mô Pia	17	69	
32	01	02	23	04				Phụ lưu số 4	Sông Mô Pia	12	27	
33	01	02	24					Suối Phai Slán	Sông Kỳ Cùng	17	68	
34	01	02	25					Suối Hoàng Việt	Sông Kỳ Cùng	31	197	
35	01	02	25	01				Sông Đồng Đăng	Suối Hoàng Việt	12	41	
36	01	02	25	02				Khuổi Sôn	Suối Hoàng Việt	10	27	
37	01	02	25	03				Suối Cốc Hát	Suối Hoàng Việt	13	32	Tên khác: Suối Lậu Cáy
38	01	02	26					Suối Khuôn Roọc	Sông Kỳ Cùng	12	35	
	01	02	27					Sông Bắc Giang	Sông Kỳ Cùng			*
39	01	02	27	06				Khuổi Là	Sông Bắc Giang	11	42	
40	01	02	27	07				Sông Yên Lồ	Sông Bắc Giang	68	601	
41	01	02	27	07	01			Suối Khôi	Sông Yên Lồ	12	30	
42	01	02	27	07	02			Khuổi Kinh	Sông Yên Lồ	33	187	
43	01	02	27	07	03			Sông Thiện Hoà	Sông Yên Lồ	22	80	
44	01	02	27	07	04			Suối Bản Chúc	Sông Yên Lồ	10	46	
45	01	02	27	07	05			Khuổi Nà	Sông Yên Lồ	16	53	
46	01	02	27	08				Sông Kéo Liềng	Sông Bắc Giang	24	118	
47	01	02	27	08	01			Suối Bản Cù	Sông Kéo Liềng	19	52	
48	01	02	27	09				Suối Bắc Me	Sông Bắc Giang	16	67	
49	01	02	27	09	01			Suối Tinh Cam	Suối Bắc Me	15	40	
50	01	02	27	10				Suối Cao Lan	Sông Bắc Giang	16	39	
51	01	02	27	11				Khuổi Khém	Sông Bắc Giang	20	22	
52	01	02	27	12				Khuổi Xá	Sông Bắc Giang	29	94	
53	01	02	27	12	01			Suối Tắt Đeng	Khuổi Xá	11	21	
54	01	02	27	13				Suối Khau Cà	Sông Bắc Giang	20	42	
55	01	02	27	14				Suối Nà Bin	Sông Bắc Giang	10	24	
	01	02	28					Sông Bắc Khê	Sông Kỳ Cùng			*
56	01	02	28	01				Khuổi Lâm	Sông Bắc Khê	13	38	
57	01	02	28	02				Khuổi Rào	Sông Bắc Khê	15	44	
58	01	02	28	03				Khuổi Si	Sông Bắc Khê	15	26	
59	01	02	28	04				Khuổi Suối	Sông Bắc Khê	11	20	
60	01	02	28	05				Khuổi Biếp	Sông Bắc Khê	11	24	
61	01	02	28	06				Khuổi Mài	Sông Bắc Khê	10	36	
62	01	02	28	09				Khuổi Ngần	Sông Bắc Khê	11	121	
63	01	02	28	10				Nậm An	Sông Bắc Khê	29	69	
64	01	02	29					Sông Trung Thành	Sông Kỳ Cùng	41	132	Sông xuyên biên giới

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
65	01	02	29	01				Suối Nà Púng	Sông Trung Thành	12	45	
66	01	02	29	02				Suối Bàn Xóm	Sông Trung Thành	20	29	
67	01	02	30					Khuổi Sáng	Sông Kỳ Cùng	22	110	
68	01	02	30	01				Suối Pắc Chanh	Khuổi Sáng	11	38	
	02							Sông Hồng - Thái Bình	Biển			*
	02	01						Sông Thái Bình	Biển			*
	02	01	30					Sông Thương	Sông Thái Bình			*
69	02	01	30	01				Suối Khối Kháo	Sông Thương	10	21	
70	02	01	30	02				Suối Cáp	Sông Thương	11	61	
71	02	01	30	04				Phụ lưu số 4	Sông Thương	10	16	
72	02	01	30	05				Phụ lưu số 5	Sông Thương	13	21	
73	02	01	30	06				Suối Nghé	Sông Thương	15	31	
74	02	01	30	07				Phụ lưu số 7	Sông Thương	20	36	
75	02	01	30	08				Phụ lưu số 8	Sông Thương	10	17	
	02	01	30	09				Sông Trung	Sông Thương			*
	02	01	30	09	03			Sông Bậu	Sông Trung			*
76	02	01	30	09	03	01		Suối Pan	Sông Bậu	13	110	Tên khác: Suối Hoan
77	02	01	30	09	04			Suối Đục	Sông Trung	14	49	
78	02	01	30	09	05			Suối Đồng Trên	Sông Trung	22	117	
79	02	01	30	09	06			Suối Giao Thủy	Sông Trung	15	75	
80	02	01	30	09	07			Suối Đồng Dưới	Sông Trung	28	132	
81	02	01	30	10				Phụ lưu số 10	Sông Thương	12	21	
82	02	01	30	11				Phụ lưu số 11	Sông Thương	12	28	
	02	01	30	17				Sông Lục Nam	Sông Thương			*
83	02	01	30	17	01			Khuổi Luông	Sông Lục Nam	10	24	
84	02	01	30	17	02			Suối Nà Lắc	Sông Lục Nam	10	22	
85	02	01	30	17	03			Khe Cháy	Sông Lục Nam	11	37	
86	02	01	30	17	04			Suối Giao Biêng	Sông Lục Nam	18	80	
87	02	01	30	17	05			Khe Sen	Sông Lục Nam	10	26	
88	02	01	30	17	06			Khuổi Dám	Sông Lục Nam	11	30	
	02	01	30	17	11			Sông Đình Đền	Sông Lục Nam			*
89	02	01	30	17	11	01		Suối Thông Lóc	Sông Đình Đền	26	66	
	02	01	30	17	11	03		Sông Làng Nôn	Sông Đình Đền			*
90	02	01	30	17	11	03	01	Suối Xà	Sông Làng Nôn	14	30	

b. Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông liên tỉnh độc lập:

	09							Sông Tiên Yên	Biển			*
	09	11						Sông Phố Cũ	Sông Tiên Yên			*
91	09	11	01					Khe Luông	Sông Phố Cũ	14	35	
92	09	11	02					Khe Păn	Sông Phố Cũ	17	32	

c. Các sông nội tỉnh độc lập:

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
93	33							Suối Pò Nhùng	Trung Quốc	27	236	Sông xuyên biên giới; Tên khác: Sông Na Hang
94	33	01						Khuổi Hiên	Suối Pò Nhùng	12	25	
95	33	02						Suối Cò Riễn	Suối Pò Nhùng	23	109	
96	33	02	01					Suối Khao Bãy	Suối Cò Riễn	12	34	
97	34							Sông Co Khuông	Trung Quốc	21	77	Sông xuyên biên giới
98	35							Khuổi Thâu	Trung Quốc	13	35	Sông xuyên biên giới
10. TỈNH BẮC NINH												
Các sông thuộc lưu vực sông lớn:												
	02							Sông Hồng - Thái Bình	Biển			*
	02	01						Sông Thái Bình	Biển			*
1	02	01	24					Ngòi Dật	Sông Cầu	10	19	
1	02	01	25					Phụ lưu số 25	Sông Cầu	14	30	
1	02	01	28					Phụ lưu số 28	Sông Cầu	15	70	
1	02	01	28	01				Phụ lưu số 1	Phụ lưu số 28	17	42	
1	02	01	29					Ngòi Tào Khê	Sông Thái Bình	25	174	
	02	01	30					Sông Thương	Sông Thái Bình			*
	02	01	30	03				Sông Hóa	Sông Thương			*
7	02	01	30	03	01			Suối Chạc	Sông Hóa	13	41	
8	02	01	30	03	03			Suối Cái Cạn	Sông Hóa	12	29	
9	02	01	30	03	04			Phụ lưu số 4	Sông Hóa	11	24	
10	02	01	30	03	05			Phụ lưu số 5	Sông Hóa	17	52	
	02	01	30	12				Sông Sỏi	Sông Thương			*
11	02	01	30	12	02			Suối Ốc	Sông Sỏi	10	16	
12	02	01	30	12	03			Suối Khuôn Đồng	Sông Sỏi	10	27	
13	02	01	30	12	04			Suối Dừng	Sông Sỏi	10	25	
14	02	01	30	12	06			Phụ lưu số 6	Sông Sỏi	15	52	
15	02	01	30	13				Phụ lưu số 13	Sông Thương	11	29	
16	02	01	30	15				Sông Máng	Sông Thương	26	62	
17	02	01	30	16				Ngòi Cầu Sim	Sông Thương	33	182	
	02	01	30	17				Sông Lục Nam	Sông Thương			*
18	02	01	30	17	07			Phụ lưu số 7	Sông Lục Nam	11	37	
19	02	01	30	17	07	01		Phụ lưu số 1	Phụ lưu số 7	10	14	
20	02	01	30	17	08			Phụ lưu số 8	Sông Lục Nam	13	41	
21	02	01	30	17	09			Phụ lưu số 9	Sông Lục Nam	14	26	
22	02	01	30	17	10			Sông Răng	Sông Lục Nam	33	179	Tên khác: Sông Bè
23	02	01	30	17	10	01		Suối Lam	Sông Răng	15	42	
	02	01	30	17	11			Sông Đình Đền	Sông Lục Nam			*
24	02	01	30	17	11	02		Suối Cóc	Sông Đình Đền	12	19	
	02	01	30	17	11	04		Suối Cầm	Sông Đình Đền			*
25	02	01	30	17	11	04	01	Phụ lưu số 1	Suối Cầm	10	26	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
26	02	01	30	17	11	05		Phụ lưu số 5	Sông Đinh Đền	12	21	
27	02	01	30	17	12			Suối Nước Vàng	Sông Lục Nam	28	226	
28	02	01	30	17	12	01		Suối Nước Linh	Suối Nước Vàng	13	35	
29	02	01	30	17	12	02		Suối Bài	Suối Nước Vàng	14	34	
30	02	01	30	17	12	03		Sông Đà Ba	Suối Nước Vàng	10	34	
31	02	01	30	17	12	04		Phụ lưu số 4	Suối Nước Vàng	12	33	
32	02	01	30	17	13			Suối Hoà Trọng	Sông Lục Nam	11	27	
33	02	01	30	17	14			Suối Cá	Sông Lục Nam	27	74	
34	02	01	30	17	15			Phụ lưu số 15	Sông Lục Nam	16	61	
35	02	01	30	17	16			Suối Khuôn Thàn	Sông Lục Nam	20	86	
36	02	01	30	17	17			Suối Bò Lây	Sông Lục Nam	17	27	
37	02	01	30	17	18			Phụ lưu số 18	Sông Lục Nam	17	44	
38	02	01	30	17	19			Suối Đông Đình	Sông Lục Nam	32	270	
39	02	01	30	17	19	01		Suối Ông Trận	Suối Đông Đình	13	34	
40	02	01	30	17	19	02		Phụ lưu số 2	Suối Đông Đình	13	34	
41	02	01	30	17	19	03		Suối Mãn	Suối Đông Đình	10	13	
42	02	01	30	17	19	04		Suối Hoàn Hồ	Suối Đông Đình	12	44	
43	02	01	30	17	19	05		Phụ lưu số 5	Suối Đông Đình	11	29	
44	02	01	30	17	19	06		Ngòi Gừng	Suối Đông Đình	10	22	
45	02	01	30	17	20			Suối Au	Sông Lục Nam	18	57	
46	02	01	30	17	21			Suối Gan	Sông Lục Nam	10	35	
47	02	01	30	17	22			Sông Cầu Lò	Sông Lục Nam	17	100	
48	02	01	30	17	23			Suối Cỏ Mận	Sông Lục Nam	23	142	
49	02	01	30	17	23	01		Ngòi Cút	Suối Cỏ Mận	15	57	
50	02	01	30	17	24			Phụ lưu số 24	Sông Lục Nam	15	27	
51	02	01	PL29					Sông Ngụ	Sông Thái Bình	20		

11. TỈNH QUẢNG NINH**a. Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:**

	02							<i>Sông Hồng - Thái Bình</i>	<i>Biển</i>			*
	02	01						<i>Sông Thái Bình</i>	<i>Biển</i>			*
	02	01	PL02					<i>Sông Kinh Thầy</i>	<i>Sông Cửa Cấm</i>			*
1	02	01	PL02	02				Khe Chè	Sông Kinh Thầy	26	67	Tên khác: sông Đạm Thuỷ
	02	01	PL03					<i>Sông Bạch Đằng</i>	<i>Biển</i>			*
2	02	01	PL03	01				Sông Cầm	Sông Bạch Đằng	41	331	
3	02	01	PL03	01	01			Sông Cầm La	Sông Cầm	11	37	
4	02	01	PL05	02				Sông Sinh	Sông Bạch Đằng	15	22	Bổ sung theo đề nghị của địa phương
5	02	01	PL05	03				Sông Ưông	Sông Bạch Đằng	34	122	Bổ sung theo đề nghị của địa phương
6	02	01	PL28					Sông Chanh	Biển	13		

b. Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông liên tỉnh độc lập:

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
	09							Sông Tiên Yên	Biển			*
7	09	01						Sông Đồng Văn	Sông Tiên Yên	13	37	
8	09	02						Sông Bắc Cương	Sông Tiên Yên	12	26	Sông xuyên biên giới
9	09	03						Sông Nà Đang	Sông Tiên Yên	11	23	
10	09	04						Suối Ngàn Kheo	Sông Tiên Yên	13	42	
11	09	05						Sông Bắc Phe	Sông Tiên Yên	10	22	
12	09	06						Sông Lục Hồn	Sông Tiên Yên	10	11	
13	09	07						Suối Tiên Mơ	Sông Tiên Yên	21	71	Tên khác: Suối Tiên Mô
14	09	08						Khe Vù	Sông Tiên Yên	11	19	
15	09	09						Suối Ngạn Chi	Sông Tiên Yên	19	71	
16	09	10						Suối Bàn Lông	Sông Tiên Yên	11	14	
	09	11						Sông Phở Cũ	Sông Tiên Yên			*
17	09	11	03					Khe Lềng	Sông Phở Cũ	10	17	
18	09	11	04					Khe Mìn	Sông Phở Cũ	19	73	
19	09	11	05					Khe Buông	Sông Phở Cũ	14	28	
20	09	11	06					Khe Tát	Sông Phở Cũ	11	36	
	10							Sông Ba Chẽ	Biển			*
21	10	01						Suối Tân Ốc	Sông Ba Chẽ	16	22	
22	10	02						Khe Buông	Sông Ba Chẽ	14	42	
23	10	03						Sông Quách	Sông Ba Chẽ	20	65	
24	10	04						Sông Đoảng	Sông Ba Chẽ	25	77	
25	10	05						Khe Tập	Sông Ba Chẽ	11	21	
26	10	08						Khe Pút	Sông Ba Chẽ	12	37	
27	10	09						Khe Lọng	Sông Ba Chẽ	14	44	
28	10	10						Sông Cống	Sông Ba Chẽ	30	119	
29	10	11						Khe Tâm	Sông Ba Chẽ	13	15	
30	10	12						Khe Hồ	Sông Ba Chẽ	11	25	
31	10	13						Suối Nam Kim	Sông Ba Chẽ	13	41	
32	10	14						Suối Cộng Hòa	Sông Ba Chẽ	11	23	Tên khác: Theo Quyết định 341/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 14
c. Các sông nội tỉnh độc lập:												
33	36							Sông Ka Long	Biển	77	75	Sông xuyên biên giới
34	36	PL01						Sông Bắc Luân	Sông Ka Long	16		Sông xuyên biên giới
35	36	PL02						Sông Cầu Voi	Biển	10		
36	37							Sông Thín Cống	Biển	33	181	Tên khác: Sông Vải Lài
37	37	01						Sông Trảng Vinh	Sông Thín Cống	11	29	
38	37	02						Suối Đầu	Sông Thín Cống	24	97	
39	37	02	01					Suối Pát Cạp	Suối Đầu	18	42	
40	37	03						Khe Dát	Sông Thín Cống	20	34	
41	37	04						Suối Bến Mươi	Sông Thín Cống	16	49	
42	37	04	01					Lạch Hải Yên	Suối Bến Mươi	12	17	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
43	38							Sông Quang Thành	Biển	22	46	Tên khác: Sông Ma Ham
44	39							Sông Hà Cối	Biển	36	211	
45	39	01						Sông Chúc Bái Sơn	Sông Hà Cối	12	38	
46	39	02						Sông Tài Chi	Sông Hà Cối	27	80	
47	39	02	01					Sông Tài Kỳ	Sông Tài Chi	10	16	
48	40							Sông Khe Hèo	Biển	24	50	
49	40	01						Suối Đường Hoa	Sông Khe Hèo	12	16	
50	41							Sông Đầm Hà	Biển	31	92	
51	41	01						Suối Siềng Lồng	Sông Đầm Hà	13	13	
52	42							Suối Khe Mắm	Biển	26	73	Tên khác: Suối Đồng Lốc, Suối Cái Ruộng, Suối Chùa Sâu
53	43							Sông Hà Thanh	Biển	27	77	
54	44							Sông Cái Mắm	Biển	19	58	Tên khác: Sông Hà Gian
55	45							Sông Thác Thầy	Biển	25	78	
56	46							Sông Mông Dương	Biển	15	58	
57	47							Sông Diễn Vọng	Biển	34	287	
58	47	01						Sông Thạc Cát	Sông Diễn Vọng	19	54	
59	47	02						Sông Vũ Oai	Sông Diễn Vọng	15	50	
60	48							Sông Man	Biển	23	104	
61	48	01						Sông Đồng Quặng	Sông Man	14	33	
62	49							Sông Trới	Biển	34	166	
63	49	01						Suối Váo	Sông Trới	10	33	
64	50							Sông Yên Lập	Biển	33	154	

12. THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:

	02							Sông Hồng - Thái Bình	Biển			*
	02	01						Sông Thái Bình	Biển			*
	02	01	23					Sông Công	Sông Cầu			*
1	02	01	23	14				Sông Cầu Lai	Sông Công	10	16	
2	02	01	23	15				Suối Mối	Sông Công	11	19	Tên khác: Suối Cổng Đồn
3	02	01	26					Ngòi Cầu Đẳng	Sông Cầu	13	45	
	02	01	27					Sông Cà Lồ	Sông Cầu			*
4	02	01	27	05				Kênh Anh Hùng	Sông Cà Lồ	17	44	
5	02	01	27	06				Ngòi Bãi Mít	Sông Cà Lồ	11	22	Tên khác: Ngòi Cầu Trắng
	02	02						Sông Hồng	Biển			*
	02	02	PL01					Sông Đáy	Biển			*
	02	02	PL01	01				Sông Bùi	Sông Đáy			*
6	02	02	PL01	01	01			Sông Cầu Du	Sông Bùi	17	78	Tên khác: Sông Hang

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
7	02	02	PL01	01	01	01		Suối Đon Vàng	Sông Cầu Du	10	22	
8	02	02	PL01	01	02			Sông Tích Giang	Sông Bù	48	212	
9	02	02	PL01	01	02	01		Suối Lớn	Sông Tích Giang	13	26	
10	02	02	PL01	01	02	02		Suối Hai	Sông Tích Giang	11	27	
11	02	02	PL01	01	02	03		Phụ lưu số 3	Sông Tích Giang	11	50	
12	02	02	PL01	01	04			Suối Ngang	Sông Bù	20	72	
13	02	02	PL01	01	05			Phụ lưu số 5	Sông Bù	15	23	
14	02	02	PL01	01	06			Suối Vài Đanh	Sông Bù	12	66	
15	02	02	PL01	01	06	01		Phụ lưu số 1	Phụ lưu số 6 (Suối Vài Đanh)	12	14	
16	02	02	PL01	01	12			Phụ lưu số 12	Sông Bù	11	59	
17	02	02	PL19					Phân lưu số 19	Sông Đáy	12		
18	02	02	PL20					Sông Ngoài Độ	Sông Nhuệ	15		

13. TỈNH HƯNG YÊN**Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:**

	02							<i>Sông Hồng - Thái Bình</i>	<i>Biển</i>			*
	02	02						<i>Sông Hồng</i>	<i>Biển</i>			*
1	02	02	PL11					Sông Sậy	Sông Bắc Hưng Hải	25		Tên khác: Sông Chính Nam
2	02	02	PL12					Sông Trà Lý	Biển	66		
3	02	02	PL15					Sông Kiến Giang	Sông Lân	26		Tên khác: Sông Lân
4	02	02	PL22					Sông Cừu Yên	Sông Cừu An	18		
5	02	02	PL26					Sông Tiên Hưng	Sông Diêm Hộ	44		
6	02	02	PL27					Sông Diêm Hộ	Biển	57		
7	02	02	PL28					Sông Ngái	Sông Kiến Giang	14		
8	02	02	PL29					Sông Góc	Sông Lân	14		
9	02	02	PL30					Sông Lân	Biển	17		

14. THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:**

	02							<i>Sông Hồng - Thái Bình</i>	<i>Biển</i>			*
	02	01						<i>Sông Thái Bình</i>	<i>Biển</i>			*
1	02	01	PL02					Sông Kinh Thầy	Sông Cửa Cấm			*
	02	01	PL02	01				<i>Sông Đông Mai</i>	<i>Sông Kinh Thầy</i>			*
2	02	01	PL02	01	01			Phụ lưu số 1	Sông Đông Mai	11	17	
3	02	01	PL02	01	03			Phụ lưu số 3	Sông Đông Mai	13	39	
4	02	01	PL30					Phân lưu số 3	Sông Văn Úc	4		
5	02	01	PL04					Sông Kinh Môn	Sông Cửa Cấm	45		
6	02	01	PL05					Sông Lạch Tray	Biển	49		
7	02	01	PL06					Sông Mía	Sông Văn Úc	3,1		
8	02	01	PL08					Phân lưu số 8 (Sông Hàn Mầu)	Sông Bạch Đằng	8		
9	02	01	PL09					Sông Bạ Mư	Sông Lạch Tray	22		

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
10	02	01	PL10					Sông Văn Úc	Biển	68		
11	02	01	PL13					Sông Hương	Phân lưu số 3	26		
12	02	01	PL14					Sông Mới	Sông Văn Úc	3		
13	02	01	PL15					Sông Đa Độ	Sông Văn Úc	48,6		
14	02	01	PL16					Sông Ba La	Sông Văn Úc	5		
15	02	01	PL17					Phân lưu số 17	Sông Văn Úc	22		
16	02	01	PL18					Phân lưu số 18	Sông Thái Bình	17		
17	02	01	PL19					Sông Cửa Cấm	Biển	25		
18	02	01	PL20					Kênh Hòn Ngọc	Sông Cửa Cấm	10		
19	02	01	PL21					Sông Riêng	Sông Đa Độ	5,5		
20	02	01	PL22					Sông Cầu Bính	Sông Tứ Kỳ	16		
21	02	01	PL23					Sông Rế	Sông Cửa Cấm	23,3		
22	02	01	PL24					Sông Si	Sông Bạch Đằng	15		
23	02	01	PL25					Sông Sau	Sông Si	13		
24	02	01	PL26					Sông Giá	Sông Bạch Đằng	19,4		
25	02	01	PL27					Sông Ruột Lợn	Sông Cửa Cấm	7,4		
	02	02						Sông Hồng	Biển			Dòng chính từ thượng nguồn đến Việt Trì là Sông Thao; Sông xuyên biên giới
26	02	02	PL23					Sông Cầu Xe	Sông Thái Bình	53		
27	02	02	PL24					Sông Mới	Sông Cầu Xe	26		
28	02	02	PL25					Sông Tứ Kỳ	Sông Luộc	6		

15. TỈNH NINH BÌNH**Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:**

	02							Sông Hồng - Thái Bình	Biển			*
	02	02						Sông Hồng	Biển			*
	02	02	PL01					Sông Đáy	Biển			*
	02	02	PL01	03				Sông Hoàng Long	Sông Đáy			*
1	02	02	PL01	03	03			Sông Chìm	Sông Hoàng Long	15		
2	02	02	PL07					Sông Sắt	Sông Đáy	39		
3	02	02	PL08					Sông Châu Giang	Sông Hồng	48		
4	02	02	PL13					Sông Đào	Sông Đáy	33		Tên khác: Sông Nam Định
5	02	02	PL14					Sông Rõng	Sông Ninh Cơ	28		Tên khác: Sông Châu Thành
6	02	02	PL16					Sông Ninh Cơ	Biển	54		
7	02	02	PL17					Sông Sò	Biển	18		
8	02	02	PL18					Sông Cồn Giữa	Biển	14		
9	02	02	PL21					Phân lưu số 21	Sông Châu Giang	13		
10	02	02	PL31					Sông Vân	Sông Vạc	7		
11	02	02	PL32					Sông Ân	Sông Đáy	17		

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
12	02	02	PL33					Sông Luồn	Sông Vạc	14		
13	02	02	PL34					Sông Chanh	Sông Vân	12		
14	02	02	PL35					Sông Vạc	Sông Đáy	28		
15	02	02	PL36					Sông Bút	Sông Vạc	10		
16. TỈNH THANH HÓA												
a. Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:												
	03							<i>Sông Mã</i>	<i>Biển</i>			*
1	03	32						Suối Xim	Sông Mã	28	183	Sông xuyên biên giới
2	03	32	01					Suối Iếc	Suối Xim	11	20	
3	03	32	02					Suối Đứa	Suối Xim	10,2	29	Tên khác: Suối Dứa
4	03	32	03					Suối Xen	Suối Xim	11,7	31	Tên khác: Suối Quan Giao
5	03	33						Huổi Hèn	Sông Mã	13,6	44	Tên khác: Suối Cánh
6	03	34						Suối Lát	Sông Mã	20,9	83	Tên khác: Suối Ôn
7	03	35						Suối Pong	Sông Mã	17	79	Tên khác: Suối Cá Nội, Suối Pù Ngùa
8	03	36						Suối Luông	Sông Mã	13,1	53	Tên khác: Suối Sao Luông, Suối Sa Vít
9	03	37						Suối Chà Làn	Sông Mã	15,3	39	
10	03	38						Suối Quyết	Sông Mã	10,7	57	Tên khác: Suối Sang
11	03	39						Suối Pu	Sông Mã	13,5	37	
12	03	41						Suối Púng	Sông Mã	13	45	
13	03	42						Suối Mí	Sông Mã	17,5	58	Tên khác: Suối Ôn
14	03	43						Suối Giá	Sông Mã	11,8	21	
15	03	44						Sông Luông	Sông Mã	117	852	Sông xuyên biên giới; Tên khác: Nậm Phun, Nậm Xạng
16	03	44	01					Suối Tra Khót	Sông Luông	16	30	Sông xuyên biên giới; Tên khác: Huổi Bụng, Huổi Hoa
17	03	44	02					Suối Son	Sông Luông	13	34	Sông xuyên biên giới
18	03	44	03					Suối Xía	Sông Luông	30	107	Sông xuyên biên giới; Tên khác: Suối Xía Tốp, Huổi Hìn Đăm, Huổi Sịa Nội
19	03	44	04					Suối Yên	Sông Luông	15,5	63	
20	03	44	05					Suối Xa Mang	Sông Luông	17,9	43	
21	03	44	06					Suối Khiết	Sông Luông	36	193	Sông xuyên biên giới; Tên khác: Huổi Kiệt
22	03	44	06	01				Suối Bống	Suối Khiết	10,3	37	
23	03	44	06	02				Suối Kang	Suối Khiết	10,8	35	
24	03	44	07					Suối Ngà	Sông Luông	17,5	64	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
25	03	45						Sông Lò	Sông Mã	58	487	Sông xuyên biên giới; Tên khác: Nậm Mò; Nậm Niêm
26	03	45	01					Sông Muông	Sông Lò	28	95	
27	03	45	02					Suối Bum	Sông Lò	11,5	35	Tên khác: Suối Lanh
28	03	45	03					Suối Phe	Sông Lò	13,6	48	Tên khác: Suối Pa, Suối Ra
29	03	46						Suối Ngà	Sông Mã	12,8	32	Tên khác: Suối Hòn Trãi
30	03	47						Suối Châm	Sông Mã	24,3	294	Tên khác: Suối Nam Khanh
31	03	47	01					Suối Mỏ	Suối Châm	10	123	Tên khác: Suối Làng Lụa
32	03	47	02					Suối Mùa	Suối Châm	11,1	43	
33	03	48						Sông Đại Lan	Sông Mã	18,3	89	
34	03	49						Suối Hón Sông	Sông Mã	11,5	67	Tên khác: Suối Bền, Suối Cái Nhỏ
35	03	50						Sông Chiềng Chám	Sông Mã	16,6	57	Tên khác: Suối Bái Bền, Suối Nam Khứa
36	03	51						Suối Cầu Tron	Sông Mã	13,3	34	Tên khác: Suối Vung Ai
37	03	52						Suối Nguồn	Sông Mã	17	92	
38	03	53						Suối Hóp Rô	Sông Mã	10	47	Tên khác: Suối Gò Ly
39	03	54						Suối Hồng Đào	Sông Mã	10	27	Tên khác: Theo Quyết định 341/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 54
40	03	55						Suối Chà Bồi	Sông Mã	12	33	Tên khác: Theo Quyết định 341/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 55
	03	56						Sông Bưởi	Sông Mã			*
41	03	56	05					Suối Cái	Sông Bưởi	11,8	49	
42	03	56	06					Sông Anh Quế	Sông Bưởi	11,8	52	
43	03	56	07					Sông Tang	Sông Bưởi	21,3	135	
44	03	56	07	01				Suối Vững Sú	Sông Tang	19	76	
45	03	56	08					Khe Hón Đồng Nga	Sông Bưởi	18,2	133	
46	03	56	08	01				Suối Ngọc Am	Khe Hón Đồng Nga	12	99	
47	03	57						Sông Cầu Chày	Sông Mã	87,5	551	Tên khác: Suối Hón Trọng
48	03	57	01					Khe Cầu Chày	Sông Cầu Chày	12,9	22	Tên khác: Suối Ngái
49	03	57	02					Suối Ba Nhân	Sông Cầu Chày	10,4	25	Tên khác: Suối Hạ
50	03	57	03					Sông Bèo	Sông Cầu Chày	40,9	168	Tên khác: Sông Hép, Suối Bai
	03	58						Sông Chu	Sông Mã			*

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
51	03	58	10					Sông Cao	Sông Chu	48	322	Tên khác: Suối Phi Tai, sông Kao
52	03	58	10	01				Suối Kết	Sông Cao	24	79	
53	03	58	11					Suối Bọng	Sông Chu	12	22	Tên khác: Suối Han
54	03	58	12					Sông Đặt	Sông Chu	31	287	Tên khác: Sông Lẹ, Suối Bọng
55	03	58	12	01				Suối Ác	Sông Đặt	25,7	77	
56	03	58	12	02				Sông Luộc	Sông Đặt	16,3	54	
57	03	58	13					Sông Đầm	Sông Chu	45,3	337	Tên khác: Sông Giàng, sông Đầm
58	03	58	13	01				Sông Xanh	Sông Đầm	21,2	111	Tên khác: Sông Bến Tả
59	03	58	13	01	01			Khe Thuỷ Văn	Sông Xanh	11,8	15	
60	03	58	13	01	02			Suối Dài	Sông Xanh	17	38	
61	03	58	13	02				Suối Lu	Sông Đầm	10,2	20	
62	03	58	14					Sông Âm	Sông Chu	100,4	822	Tên khác: Sông Thao
63	03	58	14	01				Suối Vân	Sông Âm	16,3	62	
64	03	58	14	03				Suối Đàng	Sông Âm	23,2	82	
65	03	58	14	02				Suối Tráng	Sông Âm	11,4	36	
66	03	58	14	04				Suối Hón Phách	Sông Âm	13,1	28	Tên khác: Suối Làng Trời
67	03	58	14	05				Suối Hón Oi	Sông Âm	13	24	
68	03	58	14	06				Suối Cây	Sông Âm	20,7	97	Tên khác: Suối Nam
69	03	58	14	07				Sông Sáo	Sông Âm	21,9	63	
70	03	58	14	08				Suối Pheo	Sông Âm	12,3	23	
71	03	58	14	09				Sông Đường	Sông Âm	16,8	42	Tên khác: Suối Hón Ngòi
72	03	58	15					Suối Thi	Sông Chu	20	48	Tên khác: Suối Cái
73	03	58	16					Sông Mậu Khê	Sông Chu	32,4	55	
74	03	59						Sông Cung	Sông Mã	16,9	50	Tên khác: Sông Đấng
	04							Sông Cả	Biển			*
	04	27						Sông Hiếu	Sông Cả			*
75	04	27	11					Sông Chàng	Sông Hiếu	55,9	381	
76	04	27	11	01				Nậm Ủn	Sông Chàng	11,7	14	
77	04	27	11	02				Nậm Poong	Sông Chàng	10,2	26	
78	04	27	11	03				Suối Sịa	Sông Chàng	24,8	169	
79	04	27	11	03	01			Sông Quyền	Suối Sịa	16,3	93	
80	04	27	11	03	01	01		Khe Hoàng Thái	Sông Quyền	10,1	20	
81	04	27	11	03	01	02		Khe Rào	Sông Quyền	16,3	36	
82	04	27	11	03	02			Khe Lá Lốt	Suối Sịa	13	30	
83	03	PL01						Sông Lèn	Biển	39,3	190	
84	03	PL02						Sông Trà Giang	Sông Lèn	26,9	71	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
85	03	PL03						Sông Lạch Trường	Biển	25	50	Tên khác: Sông Bút, Trường Giang
86	03	PL04						Sông Nhà Lê	Sông Mã	44		Tên khác: Sông Thống Nhất, Sông Lý
87	03	PL05						Sông Nông Trường	Sông Nhà Lê	51,4	180	
b. Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông liên tỉnh độc lập:												
	11							Sông Tống	Biển			*
88	11	PL01						Sông Bảo Văn	Sông Tống	19		
89	11	PL01	01					Sông Hoạt	Sông Bảo Văn	22	121	
	12							Sông Yên	Biển			*
90	12	01						Suối Quảng	Hồ Sông Mực (Sông Yên)	26,5	76	
91	12	02						Sông Mực	Sông Yên	15	65	
92	12	03						Suối Bến Ván	Sông Yên	16	48	
93	12	04						Sông Ngát	Sông Yên	26	64	Tên khác: Sông Ông Ai
94	12	05						Sông Voi	Sông Yên	12	33	Tên khác: Sông Vắt
95	12	06						Suối Lớn	Sông Yên	15,8	33	
96	12	07						Suối Trâm	Sông Yên	23	96	Tên khác: Suối Lớn, Suối Cỏm
97	12	08						Sông Hoàng Giang	Sông Yên	81	514	Tên khác: Suối Rào
98	12	08	01					Kênh Nô Hèn	Sông Hoàng Giang	10	22	
99	12	08	02					Sông Nhơm	Sông Hoàng Giang	61	256	Tên khác: Sông Cầu Mương
	12	09						Sông Thị Long	Sông Yên			*
100	12	09	01					Khe Cát	Sông Thị Long	16,7	37	
101	12	09	02					Suối Hao Hao	Sông Thị Long	17,5	50	
102	12	PL01						Sông Hoàng	Sông Yên	11		
103	12	PL02						Sông Than	Biển	23		Tên khác: kênh Than
	13							Sông Lạch Bạng	Biển			*
104	13	01						Sông Vực Hàng	Sông Lạch Bạng	14,8	77	
17. TỈNH NGHỆ AN												
a. Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:												
	03							Sông Mã	Biển			*
	03	58						Sông Chu	Sông Mã			*
1	03	58	01					Nậm Hân	Sông Chu	12	18	Sông xuyên biên giới
2	03	58	02					Nậm Liêm	Sông Chu	12	25	
3	03	58	03					Nậm Cắn	Sông Chu	15	55	
4	03	58	04					Suối Piệt	Sông Chu	22	111	Tên khác: Suối Dinh
5	03	58	05					Suối Càng	Sông Chu	11	24	
6	03	58	06					Suối Ke	Sông Chu	12	21	Tên khác: Suối Nui
7	03	58	07					Suối Hình	Sông Chu	14	38	
8	03	58	08					Nậm Khúc	Sông Chu	15	41	Tên khác: Suối Canh Ke

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
	04							Sông Cả	Biển			*
9	04	01						Nậm Sông	Sông Cả	16	31	Sông xuyên biên giới
10	04	02						Nậm Xóc	Sông Cả	15	84	Tên khác: Suối Sốc, Suối Cống
11	04	03						Suối Xiềng Dược	Sông Cả	17	49	Tên khác: Huồi Sắc
12	04	04						Suối Xung	Sông Cả	14	40	Tên khác: Suối Xang
13	04	05						Suối Tắm	Sông Cả	39	160	Tên khác: Phá Tá, Khi Linh, Nậm Tham
14	04	06						Suối Bén	Sông Cả	13	103	
15	04	07						Suối Chính	Sông Cả	23	83	
16	04	08						Suối Hỷ	Sông Cả	26	113	
17	04	09						Suối Cha Lai	Sông Cả	10	40	Tên khác: Suối Chà Lật, Suối Cha La
18	04	10						Suối Kẹp	Sông Cả	15	50	Tên khác: Suối Cọ, Suối Lo
19	04	11						Suối Mực	Sông Cả	11	21	
20	04	12						Suối Xăng	Sông Cả	12	24	
21	04	13						Suối Cắt	Sông Cả	32	164	Tên khác: Suối Con
22	04	13	01					Suối Vi	Suối Cắt	16	65	
23	04	14						Suối Lác	Sông Cả	16	90	
24	04	14	01					Phụ lưu số 1	Suối Lác	10	37	
25	04	15						Nậm Mô	Sông Cả	89	1.506	Sông xuyên biên giới
26	04	15	01					Nậm Típ	Nậm Mô	26	151	
27	04	15	02					Suối Vong	Nậm Mô	19	45	Tên khác: Huồi Nhiêu, Suối Nhi, Suối Nhu
28	04	15	03					Nậm Cấn	Nậm Mô	12	20	Sông xuyên biên giới; Tên khác: Huồi Loi
29	04	15	04					Sông Cà Nhôn	Nậm Mô	15	62	Tên khác: Sông Cà Nhăn
30	04	15	04	01				Suối Cà Nhấp	Sông Cà Nhôn	11	18	
31	04	15	05					Suối Lôi	Nậm Mô	23	120	
32	04	15	05	01				Suối Pốc	Suối Lôi	13	36	
33	04	15	06					Suối Nhi	Nậm Mô	33	151	
34	04	15	07					Suối Pa	Nậm Mô	13	39	
35	04	15	08					Suối Thù	Nậm Mô	19	90	Tên khác: Suối Thay
36	04	15	09					Suối Ca Nan	Nậm Mô	35	189	Tên khác: Suối Hốc, Suối Ca, Suối Pung
37	04	15	09	01				Phụ lưu số 1	Suối Ca Nan	11	48	
38	04	15	09	02				Huồi Cà	Suối Ca Nan	11	21	Tên khác: Suối Cà
39	04	15	10					Nậm Kiền	Nậm Mô	31	258	Tên khác: Nậm Khiên
40	04	15	10	01				Suối Niếc	Nậm Kiền	15	41	
41	04	15	10	02				Nậm Púng	Nậm Kiền	11	18	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
42	04	15	10	03				Suối Thu	Nậm Kiền	20	90	Tên khác: Nậm Càn, Na Cà
43	04	15	11					Suối Ấng	Nậm Mô	15	61	Tên khác: Suối Tại Hạ
44	04	16						Suối Chà Lạp	Sông Cà	47	301	Tên khác: Suối Khao
45	04	16	01					Suối Cát	Suối Chà Lạp	23	105	Tên khác: Suối Bum
46	04	17						Suối Vĩ	Sông Cà	11	16	
47	04	18						Suối Cờ	Sông Cà	21	62	
48	04	19						Sông Nguyên	Sông Cà	75	886	Tên khác: Nậm Ngàn, Suối Ngàn, Suối Khô
49	04	19	01					Suối Ngàn	Sông Nguyên	16	69	Tên khác: Suối Hang
50	04	19	02					Phụ lưu số 2	Sông Nguyên	10	23	
51	04	19	03					Suối Cháo	Sông Nguyên	13	23	
52	04	19	04					Suối Chôm	Sông Nguyên	87	266	Tên khác: Suối Nay, Huổi Nậy, Nậm Cô
53	04	19	04	01				Suối Mết	Suối Chôm	11	26	
54	04	20						Sông Tam Bông	Sông Cà	12	32	
55	04	21						Sông Đồng Đằm	Sông Cà	10	18	
56	04	22						Suối Thơi	Sông Cà	65	312	Tên khác: Suối Mới, Nậm Xám
57	04	22	01					Phụ lưu số 1	Suối Thơi	10	25	
58	04	22	02					Nậm Xóm	Suối Thơi	18	24	
59	04	22	03					Suối Mật	Suối Thơi	11	28	
60	04	22	04					Suối Khô	Suối Thơi	11	25	
61	04	23						Suối Cùng	Sông Cà	41	98	Tên khác: Suối Choi
62	04	24						Suối Choang	Sông Cà	52	434	Tên khác: Suối Chai, Suối Choàng, Suối Chang
63	04	24	01					Suối Ngoa	Suối Choang	18	65	
64	04	24	02					Suối Mộc	Suối Choang	16	35	
65	04	24	03					Suối Noong	Suối Choang	11	23	Tên khác: Suối Nóng
66	04	24	04					Suối Nam Pu	Suối Choang	33	121	
67	04	25						Suối Phên	Sông Cà	42	105	
68	04	26						Sông Diêm	Sông Cà	23	59	Tên khác: Suối Can, Suối Khai
	04	27						Sông Hiếu	Sông Cà			*
69	04	27	01					Phụ lưu số 1	Sông Hiếu	10	31	
70	04	27	02					Sông Nậm Hặt	Sông Hiếu	37	334	Tên khác: Sông Trà Là
71	04	27	02	01				Suối Hiên	Sông Nậm Hặt	13	49	
72	04	27	02	02				Suối Són	Sông Nậm Hặt	16	32	
73	04	27	02	03				Suối Nhã	Sông Nậm Hặt	31	96	
74	04	27	02	03	01			Suối Mái	Suối Nhã	10	16	Tên khác: Suối Phùng
75	04	27	02	04				Sông Bông	Sông Nậm Hặt	10	41	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
76	04	27	03					Sông Quang	Sông Hiếu	71	848	
77	04	27	03	01				Nậm Tột	Sông Quang	25	109	
78	04	27	03	02				Suối Quya	Sông Quang	23	80	
79	04	27	03	03				Suối Bàn Tang	Sông Quang	24	68	
80	04	27	03	04				Nậm Giải	Sông Quang	45	258	Tên khác: Suối Piêng
81	04	27	04					Sông Nậm Pông	Sông Hiếu	48	372	Tên khác: Nậm Cuồn, Suối Gưom
82	04	27	04	01				Suối Rong	Sông Nậm Pông	29	95	Tên khác: Sông Quang
83	04	27	04	02				Suối Huỗi Đôm	Sông Nậm Pông	21	84	Tên khác: Suối Poong Cần
84	04	27	04	02	01			Phụ lưu số 1	Suối Huỗi Đôm	14	49	
85	04	27	05					Suối Bạ	Sông Hiếu	13	21	
86	04	27	06					Suối Kê Ninh	Sông Hiếu	25	56	Tên khác: Suối Ninh
87	04	27	07					Sông Kê Sơn	Sông Hiếu	18	31	
88	04	27	08					Suối Tẩn	Sông Hiếu	22	39	Tên khác: Suối Kê Tẩn
89	04	27	09					Suối Mưn	Sông Hiếu	16	51	
90	04	27	10					Suối Cô Ba	Sông Hiếu	19	113	Tên khác: Nậm Khạng
91	04	27	10	01				Suối Bàn	Suối Cô Ba	12	57	
92	04	27	13					Suối Cồng	Sông Hiếu	17	48	Tên khác: Khe Tạt
93	04	27	14					Suối Cung	Sông Hiếu	12	17	
94	04	27	15					Sông Con	Sông Hiếu	58	794	Tên khác: Nậm Vọc, Huỗi Dôn, Suối Mai
95	04	27	15	01				Huỗi Khi	Sông Con	15	34	
96	04	27	15	02				Suối Tiêm	Sông Con	22	31	Tên khác: Huỗi Thiêm
97	04	27	15	03				Huỗi Huống	Sông Con	22	45	
98	04	27	15	04				Nậm Chông	Sông Con	44	182	Tên khác: Nậm Chung, Suối Kôn Na
99	04	27	15	04	01			Phụ lưu số 1	Nậm Chông	19	29	
100	04	27	15	05				Suối Huỗi Lìn	Sông Con	11	21	
101	04	27	15	06				Suối Châu Lộc	Sông Con	14	35	Tên khác: Khe Nòn
102	04	27	15	07				Suối Lào	Sông Con	23	65	Tên khác: Suối Kê Sòng
103	04	27	15	07	01			Suối Kê Lào	Suối Lào	13	24	Tên khác: Suối Kê Mo
104	04	27	15	08				Sông Giao	Sông Con	21	53	
105	04	27	15	09				Suối Đồng Bầy	Sông Con	12	24	Tên khác: Suối Tắm
106	04	27	17					Suối Dền	Sông Hiếu	21	54	
107	04	27	19					Suối Cái	Sông Hiếu	28	116	Tên khác: Khe Cấy, Khe Son
108	04	27	20					Suối Đa	Sông Hiếu	15	70	
109	04	27	21					Suối Thần	Sông Hiếu	20	58	Tên khác: Suối Dọc
110	04	27	22					Sông Giang	Sông Hiếu	16	59	Tên khác: Suối Hao
111	04	27	23					Suối Thiêm	Sông Hiếu	16	47	Tên khác: Suối Là
112	04	27	24					Khe Sanh	Sông Hiếu	13	57	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
113	04	27	25					Suối Lon	Sông Hiếu	40	190	Tên khác: Suối Diêm, Suối Đá, Suối Chiêng, Suối Hoà, Suối Ngụ
114	04	27	26					Suối Trắng	Sông Hiếu	16	58	
115	04	27	27					Suối Gia	Sông Hiếu	24	156	
116	04	27	27	01				Suối Đông	Suối Gia	15	17	
117	04	27	27	02				Suối Chu	Suối Gia	30	74	Tên khác: Suối Boai, Suối Bôi, Suối Khường
118	04	28						Suối Sừng	Sông Cả	11	39	Tên khác: Khe Cạn
119	04	29						Phụ lưu số 29	Sông Cả	14	34	
120	04	30						Sông Cây Thị	Sông Cả	28	119	
121	04	30	01					Phụ lưu số 1	Sông Cây Thị	12	41	
122	04	31						Sông Giăng	Sông Cả	114	1.060	Tên khác: Suối Khăng, Suối Nghen
123	04	31	01					Suối Khăng	Sông Giăng	15	86	
124	04	31	01	01				Khe Bê	Suối Khăng	23	56	
125	04	31	02					Suối Coong	Sông Giăng	10	12	
126	04	31	03					Suối Búng	Sông Giăng	22	77	
127	04	31	03	01				Suối Ca	Suối Búng	11	16	
128	04	31	04					Suối Mây	Sông Giăng	10	26	
129	04	31	05					Suối Cang	Sông Giăng	20	30	
130	04	31	06					Suối Mọi	Sông Giăng	37	135	
131	04	31	07					Suối Yên	Sông Giăng	14	30	
132	04	31	08					Phụ lưu số 8	Sông Giăng	12	12	
133	04	31	09					Suối Vều	Sông Giăng	24	116	
134	04	31	09	01				Phụ lưu số 1	Suối Vều	14	46	
135	04	31	10					Suối Lộp Ôp	Sông Giăng	15	21	
136	04	31	11					Suối Sườn	Sông Giăng	18	49	
137	04	31	12					Sông Con	Sông Giăng	24	93	
138	04	31	12	01				Suối Truyền	Sông Con	10	19	
139	04	31	13					Sông Lèn	Sông Giăng	18	25	Tên khác: Suối Mết
140	04	32						Sông Trù	Sông Cả	33	152	Tên khác: Sông Trà, Suối Khai
141	04	32	01					Suối Lạng	Sông Trù	13	41	
142	04	32	02					Sông Man Tác	Sông Trù	13	22	
143	04	33						Phụ lưu số 33	Sông Cả	18	25	
144	04	34						Sông Rồ	Sông Cả	38	140	
145	04	34	01					Suối Hôi Lâm	Sông Rồ	14	27	
146	04	35						Sông Cầu Nây	Sông Cả	32	96	
147	04	35	01					Suối Con Voi	Sông Cầu Nây	12	20	
148	04	35	02					Phụ lưu số 2	Sông Cầu Nây	12	15	
149	04	36						Sông Đá Bia	Sông Cả	24	84	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
150	04	36	01					Suối Tháp	Sông Đá Bia	16	25	Tên khác: Suối Bao Đò
151	04	37						Sông Gang	Sông Cả	63	303	Tên khác: Suối Bảo A
152	04	37	01					Phụ lưu số 1	Sông Gang	11	18	
153	04	37	02					Phụ lưu số 2	Sông Gang	11	29	
154	04	38						Phụ lưu số 38	Sông Cả	11	25	
155	04	41						Sông Cầu Đước	Sông Cả	23		
156	04	42						Rào Đồng	Sông Cả	15	37	
157	04	PL01						Sông Đào	Sông Cầu Đước	23		
158	04	PL02						Phân lưu số 2	Sông Cầu Đước	13		

b. Các sông nội tỉnh độc lập:

159	51							Sông Hoàng Mai	Biển	44	327	Tên khác: Sông Lại, Sông Đá Bạc
160	51	01						Sông Làng Thuyền	Sông Hoàng Mai	15	30	
161	51	02						Suối Ô	Sông Hoàng Mai	10	19	
162	51	03						Phụ lưu số 3	Sông Hoàng Mai	16	53	
163	52							Sông Hầu	Biển	19	133	
164	53							Sông Thái	Biển	26	141	Tên khác: Sông Thái
165	54							Sông Bùng	Biển	57	796	
166	54	01						Suối Vầu	Sông Bùng	18	147	
167	54	02						Sông Cầu Bà	Sông Bùng	11	19	
168	54	03						Sông Đò Chè	Sông Bùng	12	34	
169	54	04						Phụ lưu số 4	Sông Bùng	15	38	
170	55							Sông Cửa Lò	Biển	55	278	
171	55	01						Phụ lưu số 1	Sông Cửa Lò	13	76	
172	51	PL01						Sông Mai Giang	Sông Hoàng Mai	7		
173	54	PL01						Sông Nhà Lê	Sông Cửa Lò	19		
174	54	PL02						Sông Me	Sông Thái	13		

18. TỈNH HÀ TĨNH**a. Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:**

	04							<i>Sông Cả</i>	<i>Biển</i>			*
	04	39						<i>Sông Ngàn Sâu</i>	<i>Sông Cả</i>			*
1	04	39	01					Khe Giang	Sông Ngàn Sâu	17	32	Tên khác: Suối Cái
2	04	39	02					Suối Ma Chới	Sông Ngàn Sâu	22	35	Tên khác: Suối Mạ Chới
3	04	39	05					Rào Rông	Sông Ngàn Sâu	10	27	
4	04	39	06					Rào Trí	Sông Ngàn Sâu	39	112	
5	04	39	07					Sông Tiêm	Sông Ngàn Sâu	39	209	Tên khác: Sông Tiêm, Sông Riêm
6	04	39	07	01				Suối Rào Trinh	Sông Tiêm	15	39	
7	04	39	07	02				Suối Rào Rái	Sông Tiêm	14	13	
8	04	39	08					Khe Cái	Sông Ngàn Sâu	13	44	Tên khác: Khe Đá Đen
9	04	39	09					Khe Lo	Sông Ngàn Sâu	14	32	
10	04	39	10					Khe Khu Nà	Sông Ngàn Sâu	30	243	Tên khác: Khe Ho

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
11	04	39	10	01				Khe Hào	Khe Khu Nà	24	64	Tên khác: Suối Trăm
12	04	39	11					Khe Đin	Sông Ngàn Sâu	21	53	
13	04	39	12					Sông Ngàn Trươi	Sông Ngàn Sâu	65	558	Tên khác: Nậm Trươi
14	04	39	12	01				Suối Sa Vách	Sông Ngàn Trươi	11	47	
15	04	39	12	02				Suối Mạn Đài	Sông Ngàn Phố	15		Chiều dài sông cập nhật theo đề nghị của địa phương
16	04	39	12	04				Suối Hối Trươi	Sông Ngàn Trươi	17	47	Tên khác: Khe Ná
17	04	39	12	05				Khe Trí	Sông Ngàn Trươi	15	26	
18	04	39	12	06				Suối Hối Trùng	Sông Ngàn Trươi	10	40	
19	04	39	13					Suối Hối Mạ	Sông Ngàn Sâu	19	67	Tên khác: Suối Tây
20	04	39	14					Phụ lưu số 14	Sông Ngàn Sâu	17	30	
21	04	39	15					Sông Ngàn Phố	Sông Ngàn Sâu	87	1.091	
22	04	39	15	01				Sông Nước Sốt	Sông Ngàn Phố	21	117	Tên khác: Sông Giao An
23	04	39	15	02				Rào Mắc	Sông Ngàn Phố	18	74	Tên khác: Suối Ngã Đồi
24	04	39	15	03				Rào Qua	Sông Ngàn Phố	20	45	
25	04	39	15	04				Khe Tre	Sông Ngàn Phố	29	91	
26	04	39	15	05				Suối Xi Lòi	Sông Ngàn Phố	19	55	
27	04	39	15	06				Sông Con	Sông Ngàn Phố	41	230	
28	04	39	15	07				Suối Hàn Hâm	Sông Ngàn Phố	10	21	Tên khác: Suối Trăm, Suối Tràn
29	04	39	15	08				Khe Cái	Sông Ngàn Phố	20	38	Tên khác: Khe Dành
30	04	39	15	09				Sông Hối Động	Sông Ngàn Phố	14	84	
31	04	39	15	09	01			Phụ lưu số 1	Sông Hối Động	12	29	
32	04	40						Kênh Nam Hồng	Sông Cả	10	43	Tên khác: Kênh N2
b. Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông liên tỉnh độc lập:												
	14							<i>Sông Gianh</i>	<i>Biển</i>			*
	14	13						<i>Sông Rào Trỏ</i>	<i>Sông Gianh</i>			*
33	14	13	01					Khe Chín Xai	Sông Rào Trỏ	11	13	
34	14	13	02					Khe Nồ	Sông Rào Trỏ	10	16	
35	14	13	03					Rào Trăm	Sông Rào Trỏ	13	51	Tên khác: Rào Ngộp
36	14	13	04					Rào Mọn	Sông Rào Trỏ	25	75	
37	14	13	05					Khe Ma Rền	Sông Rào Trỏ	13	25	
38	14	13	06					Khe Trỏ Trỏ	Sông Rào Trỏ	13	30	
39	14	13	07					Khe Vang	Sông Rào Trỏ	17	53	Tên khác: Khe Cây Gạo
c. Các sông nội tỉnh độc lập:												
40	56							Rào Mỹ Dương	Biển	24	73	Tên khác: Sông Kèn
41	57							Sông Cửa Sốt	Biển	79	1.295	Tên khác: Sông Cam Cạn; Sông Rào Cái
42	57	01						Rào Phèo	Sông Cửa Sốt	12	30	
43	57	02						Rào Môn	Sông Cửa Sốt	11	17	
44	57	03						Rào Con	Sông Cửa Sốt	11	40	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
45	57	04						Suối Đạo	Sông Cửa Sốt	15	40	
46	57	PL01						Sông Đò Diệm	Sông Cửa Sốt	60		Tên khác: Sông Nghèn
47	57	PL01	01					Khe Lang	Sông Đò Diệm	23	86	
48	57	PL01	02					Sông Hai Huyền	Sông Đò Diệm	13	38	
49	57	PL01	03					Sông Nhe	Sông Đò Diệm	18	87	
50	57	PL01	04					Suối Vòi Voi	Sông Đò Diệm	12	61	
51	57	PL01	05					Sông Già	Sông Đò Diệm	34	118	Tên khác: Sông Cầu Sơn
52	57	PL01	05	01				Khe Giao	Sông Già	11	16	
53	57	PL01	05	02				Sông Chùa Nghi	Sông Già	10	17	
54	57	PL01	06					Phụ lưu số 6	Sông Đò Diệm	29	99	
55	57	PL01	06	01				Phụ lưu số 1	Phụ lưu số 6	12	17	
56	58							Sông Rác	Biển	38	619	
57	58	01						Sông Rào Ngoài	Sông Rác	10	25	Tên khác: Theo Quyết định 341/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 1
58	58	PL01						Sông Gia Hội	Sông Rác	31		Tên khác: Sông Cẩm Văng, Sông Thương Long, sông Lạc Giang
59	58	02	01					Suối Khô Nác	Sông Gia Hội	16	29	
60	58	02	02					Sông Cầu Nậy	Sông Gia Hội	10	42	
61	58	02	03					Khe Thượng Lộc	Sông Gia Hội	15	36	Tên khác: Sông Quên
62	59							Sông Quyền	Biển	25		Chiều dài sông cập nhật theo đề nghị của địa phương
63	59	03						Khe Cúp Bạc	Sông Quyền	11	39	Tên khác: Khe Trô
64	59	04						Sông Trí	Sông Quyền	33	57	Tên khác: Khe Lau, Khe Rác
65	59	PL01						Sông Kinh	Sông Quyền	44		Tên khác: Sông nước Xén

19. TỈNH QUẢNG TRỊ**a. Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:**

	08							Sông Mê Công (Cửu Long)	Biển			*
1	08	02						Sông Sê Păng Hiêng	Lào	37	195	
2	08	02	01					Sông Trà Lý	Sông Sê Păng Hiêng	18	36	Sông xuyên biên giới; Tên khác: Sông Sen
3	08	03						Nậm Sê Xa Len	Lào	17	64	Sông xuyên biên giới
4	08	04						Nậm Sê Pôn	Lào	59	425	Tên khác: Suối Pa Lang
5	08	04	01					Suối KLong	Nậm Sê Pôn	19	70	
6	08	04	01	01				Suối Xa Heng	Suối KLong	10	24	
7	08	04	02					Suối Ra Loang	Nậm Sê Pôn	15	33	
8	08	04	03					Suối K Đấp	Nậm Sê Pôn	15	27	
9	08	04	04					Khe Cham	Nậm Sê Pôn	20	48	Tên khác: Suối Xa Ranh

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
10	08	04	05					Suối La La	Nậm Sê Pôn	27	82	Tên khác: Suối Tân Tài
11	08	04	06					Suối Mỹ Yên	Nậm Sê Pôn	14	44	
12	08	04	07					Suối A Chùm	Nậm Sê Pôn	15	22	
13	14	01						Sông Cha Lo	Sông Gianh	11	92	
14	14	02						Sông Ngã Hai	Sông Gianh	28	150	
15	14	02	01					Phụ lưu số 1	Sông Ngã Hai	11	16	
16	14	03						Khe Ve	Sông Gianh	27	85	
17	14	04						Khe Núng	Sông Gianh	27	88	Tên khác: Khe Quạt
18	14	04	01					Khe Trập	Khe Núng	15	27	
19	14	05						Khe Mái	Sông Gianh	11	25	
20	14	06						Khe Nét	Sông Gianh	40	163	Tên khác: Khe Dài
21	14	06	01					Phụ lưu số 1	Khe Nét	10	30	
22	14	07						Khe Lốp	Sông Gianh	17	32	Tên khác: Khe Đứng, Khe Rạch Cối
23	14	08						Khe Đanh	Sông Gianh	11	14	
24	14	09						Khe Rôn	Sông Gianh	23	124	Tên khác: Khe Cái
25	14	09	01					Khe Cái	Khe Rôn	12	41	Tên khác: Khe La Thố, Khe Hòm
26	14	10						Khe Môn	Sông Gianh	11	14	
27	14	11						Khe Nềng	Sông Gianh	12	37	
28	14	12						Khe Đục	Sông Gianh	12	21	
29	14	14						Sông Chuông Lịm	Sông Gianh	11	28	
30	14	15						Phụ lưu số 15	Sông Gianh	10	14	
31	14	16						Sông Cầu Sứ	Sông Gianh	23	44	
32	14	17						Phụ lưu số 17	Sông Gianh	15	73	
33	14	18						Sông Nguồn Sơn	Sông Gianh	70	2.226	Tên khác: Sông Troóc
34	14	18	01					Suối Ngọn Rào	Sông Nguồn Sơn	13	29	Tên khác: Khe Vực Trô
35	14	18	02					Sông Sơn	Sông Nguồn Sơn	16	224	
36	14	18	03					Sông Chày	Sông Nguồn Sơn	58	880	Tên khác: Sông Châu
37	14	18	03	01				Suối Cà Roòng	Sông Chày	16	51	
38	14	18	03	02				Suối Thi Oun	Sông Chày	11	153	
39	14	18	04					Sông Bùng	Sông Nguồn Sơn	20	106	
40	14	18	04	01				Phụ lưu số 1	Sông Bùng	11	30	
41	14	18	05					Sông Rào Non	Sông Nguồn Sơn	80	745	Tên khác: Sông Rào Nan
42	14	18	05	01				Suối Nước Cái	Sông Rào Non	12	28	
43	14	18	05	02				Sông Ba Nương	Sông Rào Non	17	58	Tên khác: Khe Rúc
44	14	18	05	03				Khe Chằm Nốt	Sông Rào Non	17	31	
45	14	18	05	04				Sông Hói Đò	Sông Rào Non	17	33	

b. Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông liên tỉnh độc lập

	15							Thuộc Sông Bến Hải	Biển			*
46	15	01						Sông Tre Nai	Sông Bến Hải	18	51	Tên khác: Sông Ngán

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
47	15	02						Khe Mướp	Sông Bến Hải	30	52	
48	15	03						Rào Quang	Sông Bến Hải	11	23	Tên khác: Rào Quang
	15	04						Sông Sa Lung	Sông Bến Hải			*
49	15	04	01					Khe Lại Hai	Sông Sa Lung	15	39	
50	15	04	01	01				Rào Quang	Khe Lại Hai	11	14	
51	15	04	02					Khe Rào Trường	Sông Sa Lung	13	31	
52	15	04	03					Sông Trầm Kỳ	Sông Sa Lung	15	36	Tên khác: Sông Trầm Kỳ
53	15	04	04					Sông Châu Thị	Sông Sa Lung	25	125	Tên khác: Suối Đào
54	15	04	05					Kênh Bạc Bài	Sông Sa Lung	14	45	Tên khác: Sông Cẩm Hôm, Sông Húc, Sông Cánh Hòm
55	15	PL01						Sông Bến Ngự	Sông Thạch Hãn	21		
	16							Sông Ô Lâu	Biển			*
56	16	PL01						Sông Ô Giang	Sông Vĩnh Định	11		
57	16	PL01	01					Sông Ô Khê	Sông Ô Giang	22	53	Tên khác: Khe Bưởi
58	60							Sông Ròn	Biển	33	329	Tên khác: Sông Ròn
59	60	01						Khe Vực	Sông Ròn	12	51	
60	60	02						Sông Văn Hà	Sông Ròn	17	36	Tên khác: Suối Thía
61	60	03						Sông Thái	Sông Ròn	10	29	
62	61							Sông Lý Hoà	Biển	26	223	Tên khác: Khe Chua
63	61	01						Khe Cây Trôi	Sông Lý Hoà	10	23	
64	61	02						Suối Rào Đá	Sông Lý Hoà	13	123	
65	62							Sông Dinh	Biển	37	232	
66	62	01						Phụ lưu số 1	Sông Dinh	16	75	
67	62	02						Phụ lưu số 2	Sông Dinh	11	17	
68	62	03						Suối Mường Đá Mài	Sông Dinh	13	23	
69	63							Sông Nhật Lệ	Biển	106	2.622	Tên khác: Sông Kiến Giang
70	63	01						Phụ lưu số 1	Sông Nhật Lệ	10	26	
71	63	02						Khe Nen	Sông Nhật Lệ	10	15	
72	63	03						Khe Trăm	Sông Nhật Lệ	12	15	
73	63	04						Khe Chu Kê	Sông Nhật Lệ	22	66	Tên khác: Khe Chu Ke
74	63	05						Khe Bang	Sông Nhật Lệ	26	63	Tên khác: Suối Róc
75	63	06						Khe Rào Con	Sông Nhật Lệ	17	103	
76	63	06	01					Khe Nạn	Khe Rào Con	11	16	
77	63	07						Sông Cao Dương	Sông Nhật Lệ	25	130	Tên khác: Sông Đậu Giang
78	63	07	01					Rào Sen	Sông Cao Dương	13	36	
79	63	08						Sông Phú Hào	Sông Nhật Lệ	17	54	Tên khác: Sông Chu Ke
80	63	09						Sông Cẩm Ly	Sông Nhật Lệ	17	90	
81	63	10						Sông Long Đại	Sông Nhật Lệ	118	1.407	Tên khác: Sông Sa Ram

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
82	63	10	01					Suối Bùn	Sông Long Đại	10	24	
83	63	10	02					Khe Thù Lù	Sông Long Đại	14	35	
84	63	10	03					Sông Bạch Đàn	Sông Long Đại	13	41	
85	63	10	04					Rào Reng	Sông Long Đại	33	139	Tên khác: Suối Reng
86	63	10	05					Sông Lệ Nghi	Sông Long Đại	22	86	
87	63	10	06					Suối Song Cát	Sông Long Đại	23	174	Tên khác: Suối Cát
88	63	10	07					Sông Rào Trảng	Sông Long Đại	49	281	Tên khác: Khe Đen
89	63	10	07	01				Suối PLoang	Sông Rào Trảng	14	53	
90	63	10	07	02				Khe Liệt Lớn	Sông Rào Trảng	21	63	
91	63	10	08					Rào Trù	Sông Long Đại	14	63	
92	63	10	09					Sông Đá	Sông Long Đại	27	103	Tên khác: Rào Đá
93	63	11						Khe Điều Gà	Sông Nhật Lệ	11	23	
94	63	12						Sông Rào Luỹ	Sông Nhật Lệ	21	140	
95	63	12	01					Khe Bốn	Sông Rào Luỹ	13	25	
96	63	12	02					Sông Rào Rực	Sông Rào Luỹ	29	80	Tên khác: Suối Mỹ Cương
c. Các sông nội tỉnh độc lập:												
97	64							Sông Thạch Hãn	Biển	169	2.727	
98	64	01						Sông Pa Ay	Sông Thạch Hãn	10	37	
99	64	02						Sông La Hót	Sông Thạch Hãn	10	36	
100	64	03						Sông Pa Linh	Sông Thạch Hãn	21	88	
101	64	03	01					Sông Âm Bằng	Sông Pa Linh	15	33	
102	64	04						Khe A Chò	Sông Thạch Hãn	25	114	
103	64	04	01					Khe Ba Lê	Khe A Chò	14	42	
104	64	05						Sông Cà Ruông	Sông Thạch Hãn	13	57	
105	64	05	01					Sông Ba Ngây	Sông Cà Ruông	10	20	
106	64	06						Sông Tà Long	Sông Thạch Hãn	15	61	
107	64	06	01					Suối Tà Long	Sông Tà Long	10	21	
108	64	07						Sông SLây	Sông Thạch Hãn	14	53	
109	64	07	01					Sông Nà Táp	Sông SLây	10	23	Tên khác: Khe Ra Ly
110	64	08						Sông Rào Quán	Sông Thạch Hãn	42	244	
111	64	08	01					Khe Xa Riêng	Sông Rào Quán	11	12	
112	64	08	02					Khe Xa Bài	Sông Rào Quán	10	25	Tên khác: Sông Tà Cu
113	64	08	03					Sông Cu Giông	Sông Rào Quán	18	53	
114	64	09						Khe Nghi	Sông Thạch Hãn	11	33	Tên khác: Khe Sa Rui
115	64	10						Khe Chân Ruồi	Sông Thạch Hãn	10	25	Tên khác: Khe Ba Giang
116	64	11						Khe Ba Lồng	Sông Thạch Hãn	12	46	
117	64	12						Khe Trái	Sông Thạch Hãn	16	41	
118	64	13						Khe Như Lệ	Sông Thạch Hãn	11	29	Tên khác: Sông Bàn Đá, Sông Rào Vịnh
119	64	14						Sông Vĩnh Phước	Sông Thạch Hãn	59	285	

STT	Mã sông						Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
120	64	14	01				Phụ lưu số 1	Sông Vĩnh Phước	15	26	
121	64	14	02				Khe Trộ Đỏ	Sông Vĩnh Phước	16	27	
122	64	14	03				Sông Ái Tử	Sông Vĩnh Phước	41	91	Tên khác: Khe Cát
123	64	14	03	01			Khe Su	Sông Ái Tử	19	23	Tên khác: Sông Cam Lộ, Sông Cam
124	64	15					Sông Hiếu	Sông Thạch Hãn	78	535	Tên khác: Sông Tiên Hiên
125	64	15	01				Sông Trinh Hìn	Sông Hiếu	28	152	
126	64	15	01	01			Khe Duyên	Sông Trinh Hìn	11	20	
127	64	15	01	02			Suối Ra Ghi	Sông Trinh Hìn	11	33	Tên khác: Khe Tà Bung, Sông Cầu Mươi
128	64	15	01	02	01		Khe Vạn	Suối Ra Ghi	10	21	Tên khác: Khe Chúc
129	64	15	02				Khe Mải	Sông Hiếu	13	42	
130	64	15	03				Khe Lòn	Sông Hiếu	10	11	Tên khác: Khe Lòn
131	64	16					Sông Trúc Khê	Sông Thạch Hãn	36	92	
132	64	PL01					Sông Vĩnh Định	Sông Thạch Hãn	42		
133	64	PL01	01				Sông Nhung	Sông Vĩnh Định	49	152	
134	64	PL01	01	01			Phụ lưu số 1	Sông Nhung	16	26	
135	64	PL01	01	02			Khe Khế	Sông Nhung	12	16	

20. THÀNH PHỐ HUẾ**a. Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:**

	08						Sông Mê Công (Cửu Long)	Biển			*
1	08	05					Sông A Sáp	Lào	47	467	Sông xuyên biên giới
2	08	05	01				Suối Kiền Kiền	Sông A Sáp	12	21	
3	08	05	02				Sông Tà Rinh	Sông A Sáp	21	71	
4	08	05	03				Phụ lưu số 3	Sông A Sáp	11	12	
5	08	05	04				Suối Rào Lao	Sông A Sáp	22	45	Tên khác: Phi Ấy
6	08	05	05				Sông A La	Sông A Sáp	34	134	Sông xuyên biên giới; Tên khác: Nậm Se Sai, Nậm Sê Sáp

b. Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông liên tỉnh độc lập:

	16						Sông Ô Lâu	Biển			*
7	16	01					Khe Lâu	Sông Ô Lâu	11	23	
8	16	02					Khe Mới	Sông Ô Lâu	15	40	Tên khác: Khe Mới
9	16	03					Sông Rào Cỏ	Sông Ô Lâu	19	76	
10	16	03	01				Sông A Đon	Sông Rào Cỏ	10	20	
	16	05					Sông Thác Ma	Sông Ô Lâu			*
11	16	05	01				Sông Mỹ Chánh	Sông Thác Ma	10	31	
12	16	06					Sông Trầm Bàu Bàng	Sông Ô Lâu	20	168	
	17						Sông Hương	Biển			*
13	17	01					Khe Ma Ray	Sông Hương	13	24	
14	17	02					Khe Tam An	Sông Hương	11	25	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
15	17	03						Khe Hai Nhất	Sông Hương	15	74	Tên khác: Khe A Ro, Khe Mar Lan, Khe A Roàng
	17	04						Sông Ba Ran	Sông Hương			*
16	17	04	01					Khe Chà Măng	Sông Ba Ran	16	40	
17	17	05						Khe La Ma	Sông Hương	25	77	
18	17	06						Phụ lưu số 6	Sông Hương	10	38	
19	17	07						Sông Hữu Trạch	Sông Hương	65	688	
20	17	07	01					Khe Mu Nù	Sông Hữu Trạch	20	66	Tên khác: Khe Mụ Nù
21	17	07	02					Suối Dong	Sông Hữu Trạch	20	75	Tên khác: Suối Cha Linh
22	17	07	03					Khe Cà Xinh	Sông Hữu Trạch	12	32	Tên khác: Khe Cà Xinh
23	17	07	04					Suối Rao Lác	Sông Hữu Trạch	22	89	Tên khác: Khe Ta Ra
24	17	07	05					Khe Cù Mông	Sông Hữu Trạch	17	31	
25	17	07	06					Khe Diêng	Sông Hữu Trạch	20	64	
26	17	07	07					Sông Đầy	Sông Hữu Trạch	19	56	Tên khác: Khe Đại
27	17	08						Phụ lưu số 8	Sông Hương	17	83	
28	17	08	01					Khe Dẩn Dung	Phụ lưu số 8	10	22	
29	17	09						Sông Bò	Biển	102	936	Tên khác: Sông Bơ Lung
30	17	09	01					Sông Ta Li	Sông Bò	10	41	
31	17	09	02					Sông Rào Nhỏ	Sông Bò	20	97	Tên khác: Khe Bưởi
32	17	09	03					Khe A Tô	Sông Bò	11	23	Tên khác: Suối Tà Lương
33	17	09	04					Sông Rào Lô	Sông Bò	25	77	Tên khác: Khe Bánh Lái, Suối Âm Phoa
34	17	09	05					Sông Rào Trắng	Sông Bò	26	141	Tên khác: Khe Bùn
35	17	09	05	01				Phụ lưu số 1	Sông Rào Trắng	12	22	
36	17	09	06					Khe Trắng	Sông Bò	13	28	Tên khác: Khe Trăn Me
37	17	09	07					Khe Máu	Sông Bò	29	70	
38	17	09	07	01				Suối Ngọc Kê Trai	Khe Máu	11	13	
39	17	09	08					Sông Hiền Sĩ	Sông Bò	26	65	
40	17	09	08	01				Khe Nam	Sông Hiền Sĩ	13	15	
41	17	PL01						Sông Phú Cam	Sông Đại Giang	10		Tên khác: Sông Lợi Nông
42	17	PL02						Sông Chợ No	Biển	9		
43	17	PL03						Phân lưu số 3	Biển	11		
c. Các sông nội tỉnh độc lập:												
44	65							Sông Nông	Biển	29	157	Tên khác: Sông Cống Quan
45	65	01						Khe Trái	Sông Nông	10	13	Tên khác: Khe Ngang
46	65	02						Kênh Hà Châu	Sông Nông	12	24	Tên khác: Kênh Nam Phổ Hà

STT	Mã sông						Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
47	65	03					Sông Thiệu Hoá	Sông Nông	10	43	
48	65	PL01					Sông Đại Giang	Sông Nông	16		Tên khác: Sông Mới
49	66						Sông Truồi	Biển	26	205	Tên khác: Khe Đại
50	66	01					Khe Lò Ô	Sông Truồi	13	97	
51	66	02					Phụ lưu số 2	Sông Truồi	11	22	
52	67						Sông Cầu Hai	Đầm Cầu Hai	10	35	
53	68						Sông Bu Lu	Biển	21	111	
54	68	01					Sông Thừa Lưu	Sông Bu Lu	16	42	Tên khác: Sông Bò Gè
55	68	PL01					Khe Mụ Hơi	Sông Lạch Giang	10		
56	69						Sông Lạch Giang	Biển	11	135	Tên khác: Sông Mỹ Gia

21. THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

a. Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:

	05						<i>Sông Vu Gia - Thu Bồn</i>	<i>Biển</i>			*
	05	01					<i>Sông Vu Gia</i>	<i>Biển</i>			*
1	05	01	02				Sông Đắc Rion	Sông Vu Gia	11	26	
2	05	01	03				Sông Đắc Mên	Sông Vu Gia	16	104	
3	05	01	04				Sông Đắc Sé	Sông Vu Gia	16	55	
	05	01	05				<i>Sông Nước Chè</i>	<i>Sông Vu Gia</i>			*
4	05	01	05	01			Sông Đắc Trang	Sông Nước Chè	10	25	
5	05	01	05	02			Suối Xà Gà	Sông Nước Chè	10	35	
6	05	01	05	03			Sông Đắc Sa	Sông Nước Chè	15	77	
7	05	01	06				Suối Ba Tra	Sông Vu Gia	10	26	
	05	01	07				<i>Sông Thanh</i>	<i>Sông Vu Gia</i>			*
8	05	01	07	01			Phụ lưu số 1	Sông Thanh	12	38	
9	05	01	07	02			Suối Pa La Ga	Sông Thanh	11	40	
10	05	01	07	03			Suối Tà B'Hing	Sông Thanh	10	40	
11	05	01	07	04			Sông Da Ma Na	Sông Thanh	12	26	
12	05	01	08				Sông Ha Ra	Sông Vu Gia	14	59	
13	05	01	09				Sông Boung	Sông Vu Gia	118	2.433	
14	05	01	09	01			Sông Bùng	Sông Boung	19	79	
15	05	01	09	02			Suối Keel	Sông Boung	10	32	
16	05	01	09	03			Sông Kơ Ron	Sông Boung	35	155	
17	05	01	09	03	01		Suối Sắc	Sông Kơ Ron	11	16	
18	05	01	09	03	02		Sông La Hiên	Sông Kơ Ron	12	30	
19	05	01	09	04			Sông La Ê	Sông Boung	14	84	
20	05	01	09	04	01		Suối Táp Rông	Sông La Ê	10	40	
21	05	01	09	05			Sông Đắc Đông	Sông Boung	13	43	
22	05	01	09	06			Sông A Mỏ	Sông Boung	24	112	
23	05	01	09	07			Sông Pa Nâu	Sông Boung	15	76	
24	05	01	09	08			Sông A Kia	Sông Boung	42	145	
25	05	01	09	08	01		Phụ lưu số 1	Sông A Kia	14	24	
26	05	01	09	09			Sông Đắc P'Rinh	Sông Boung	48	372	Sông xuyên biên giới

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
27	05	01	09	09	01			Sông Đắc Lênh	Sông Đắc P'Rinh	15	51	
28	05	01	09	09	01	01		Phụ lưu số 1	Sông Đắc Lênh	11	35	
29	05	01	09	09	02			Sông Cha Kóp	Sông Đắc P'Rinh	21	82	
30	05	01	09	09	03			Suối Chà Vài	Sông Đắc P'Rinh	17	52	
31	05	01	09	10				Sông Trà Vinh	Sông Bông	10	76	
32	05	01	09	11				Sông A Vương	Sông Bông	94	759	
33	05	01	09	11	01			Suối Sen	Sông A Vương	10	11	
34	05	01	09	11	02			Phụ lưu số 2	Sông A Vương	13	24	
35	05	01	09	11	03			Suối Bờ E Đanh	Sông A Vương	15	45	
36	05	01	09	11	04			Sông Che Long	Sông A Vương	21	66	
37	05	01	09	11	04	01		Suối Hơ La	Sông Che Long	10	16	
38	05	01	09	11	05			Sông Mơ Bon	Sông A Vương	24	108	Tên khác: Sông Mã Răng
39	05	01	09	11	05	01		Khe Tam Ya Vonur	Sông Mơ Bon	10	20	
40	05	01	09	11	06			Sông Ka Nin	Sông A Vương	19	50	
41	05	01	09	11	07			Sông Hơ Núp	Sông A Vương	17	54	Tên khác: Sông A Nan
42	05	01	09	11	08			Suối A Xúp	Sông A Vương	11	38	
43	05	01	09	11	09			Sông A Nêu	Sông A Vương	14	45	Tên khác: Sông Ta Que
44	05	01	10					Khe Houa	Sông Vu Gia	10	51	
	05	01	11					Sông Côn	Sông Vu Gia			*
45	05	01	11	01				Sông A Pan	Sông Con	13	60	
46	05	01	11	02				Sông Ben Ten Ngay	Sông Con	16	41	
47	05	01	11	03				Sông A Răng	Sông Con	18	87	
48	05	01	11	04				Sông Vàng	Sông Con	37	204	
49	05	01	11	04	01			Suối Pa Nan	Sông Vàng	14	26	
50	05	01	11	04	02			Khe Vầu	Sông Vàng	14	61	
51	05	01	12					Khe Dưới	Sông Vu Gia	10	44	
52	05	01	13					Khe Cát	Sông Vu Gia	11	46	Tên khác: Suối Mơ
53	05	01	14					Sông Túy Loan	Sông Vu Gia	29	287	
54	05	01	14	01				Khe suối On Chau	Sông Túy Loan	12	39	
55	05	01	14	02				Sông Hội Phước	Sông Túy Loan	18	99	
56	05	01	14	02	01			Suối Lớn	Sông Hội Phước	15	60	
57	05	01	14	03				Phụ lưu số 3	Sông Túy Loan	11	35	
58	05	01	PL01					Sông Vĩnh Điện	Sông Vu Gia	23		Tên khác: Sông Đò Toàn
59	05	01	PL02					Sông Quả Giáng	Sông Vĩnh Điện	15		Tên khác: Sông La Thọ
60	05	01	PL03					Sông Quảng Huế	Sông Thu Bồn	6		
61	05	01	PL04					Sông Thanh Quý	Sông Vĩnh Điện	10		
	05	02						Sông Thu Bồn	Biển			*
62	05	02	01					Suối Nước Lah	Sông Thu Bồn	17	95	Tên khác: Suối Nước Lạ, Suối Nước Nương

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
63	05	02	02					Suối Nước Ta	Sông Thu Bồn	10	39	
64	05	02	03					Suối Nước Xa	Sông Thu Bồn	20	74	
65	05	02	04					Sông Leng	Sông Thu Bồn	25	189	Tên khác: Sông Nước Xĩa, Sông Nước Sú
66	05	02	05					Suối Nước Ta Vin	Sông Thu Bồn	16	53	Tên khác: Suối Tâng
67	05	02	06					Sông Bui	Sông Thu Bồn	29	175	
68	05	02	06	01				Suối Nước Lát	Sông Bui	11	33	
	05	02	07					Sông Vang	Sông Thu Bồn			*
69	05	02	07	01				Suối Nước Trắng	Sông Vang	10	27	
70	05	02	07	02				Suối Nước	Sông Vang	11	36	Tên khác: Suối Nước Riêng
71	05	02	07	03				Suối Nước Oa	Sông Vang	19	67	Tên khác: Suối Độ
72	05	02	08					Sông Tum	Sông Thu Bồn	16	100	
73	05	02	09					Sông Ngang	Sông Thu Bồn	57	588	Tên khác: Sông Tiên, Sông Trắng, Sông Tram
74	05	02	09	01				Sông Tram	Sông Ngang	10	36	Tên khác: Suối M Rí
75	05	02	09	02				Suối Nước Vi	Sông Ngang	11	32	
76	05	02	09	03				Sông Đồng Chùa	Sông Ngang	13	40	
77	05	02	09	04				Suối Dưa	Sông Ngang	11	27	
78	05	02	09	05				Sông Tiên	Sông Ngang	32	129	Tên khác: Sông Bồng Miêu
79	05	02	09	05	01			Suối Gà Đông	Sông Tiên	11	31	Tên khác: Sông Ca Đông
80	05	02	09	06				Suối Trầu	Sông Ngang	10	23	Tên khác: Sông Cô Vải
81	05	02	09	07				Phụ lưu số 7	Sông Ngang	11	28	
82	05	02	09	08				Suối Khản	Sông Ngang	18	29	Tên khác: Sông Đá Bàn
83	05	02	09	09				Suối Lang	Sông Ngang	10	18	
84	05	02	10					Sông Trào	Sông Thu Bồn	22	84	
85	05	02	11					Sông Trường	Sông Thu Bồn	35	424	Tên khác: Sông Bờ Loa
86	05	02	11	01				Suối Lùm Mai	Sông Trường	10	16	
87	05	02	11	02				Suối Bờ Loa	Sông Trường	20	83	
88	05	02	11	03				Suối Mò O	Sông Trường	11	27	
89	05	02	11	04				Sông Trà Lô	Sông Trường	23	114	
90	05	02	11	04	01			Suối Gia	Sông Trà Lô	17	36	
91	05	02	11	05				Suối Thanh Niên	Sông Trường	11	19	
92	05	02	12					Suối Trà Ly	Sông Thu Bồn	10	25	
93	05	02	13					Phụ lưu số 13	Sông Thu Bồn	26	136	
94	05	02	14					Khe Diêm Ne	Sông Thu Bồn	25	131	
95	05	02	14	01				Phụ lưu số 1	Khe Diêm Ne	10	29	
96	05	02	15					Phụ lưu số 15	Sông Thu Bồn	13	83	
97	05	02	16					Suối Thạch Bàn	Sông Thu Bồn	10	41	
98	05	02	17					Khe Đá Mài	Sông Thu Bồn	20	112	Tên khác: Khe Cát

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
99	05	02	18					Sông Bà Rén	Sông Thu Bồn	15	147	
100	05	02	18	01				Sông Trà Kiêu	Sông Bà Rén	17	109	
101	05	02	PL01					Phân lưu số 1	Sông Bà Rén	12		
102	05	02	PL02					Sông Cầu Mống	Sông Thu Bồn	6		
103	05	02	PL03					Sông Lý Ly	Sông Thu Bồn	28		
104	05	02	PL03	01				Sông Chợ Đùn	Sông Lý Ly	19	70	
105	05	02	PL03	02				Phụ lưu số 2	Sông Lý Ly	14	27	
106	05	02	PL04					Phân lưu số 4	Sông Lý Ly	11		
107	05	02	PL05					Sông Trường Giang	Biển	60		
108	05	02	PL06					Sông Đẻ Văng	Sông Thu Bồn	10		
b. Các sông nội tỉnh độc lập:												
109	70							Sông Cu Đê	Biển	47	449	Tên khác: Sông Bắc
110	70	01						Sông Nam	Sông Cu Đê	29	121	
111	70	02						Phụ lưu số 2	Sông Cu Đê	15	57	
112	71							Sông Tam Kỳ	Biển	64	994	Tên khác: Sông Chợ, Sông Yên Thuận
113	71	01						Sông Quán	Sông Tam Kỳ	11	38	
114	71	02						Phụ lưu số 2	Sông Tam Kỳ	10	19	
115	71	03						Phụ lưu số 3	Sông Tam Kỳ	18	40	
116	71	04						Sông Bàn Thạch	Sông Tam Kỳ	125	525	Tên khác: Sông Gò Tre, Sông Cẩm Cù, Sông Hiệp Hoà
117	71	04	01					Suối Giang	Sông Bàn Thạch	11	51	
118	71	04	02					Suối Song Nẹ	Sông Bàn Thạch	10	21	
119	71	04	03					Suối Cao Ngựa	Sông Bàn Thạch	10	39	
120	71	04	04					Sông Bình Chánh	Sông Bàn Thạch	22	39	Tên khác: Sông Điện An
121	71	04	05					Sông Châu Long	Sông Bàn Thạch	24	47	
122	71	04	06					Sông Nha Ngu	Sông Bàn Thạch	19	87	
123	71	04	07					Sông Tương Chi	Sông Bàn Thạch	11	21	
124	71	04	08					Sông Bạch Đằng	Sông Bàn Thạch	15	59	
125	71	05						Sông Vĩnh An	Sông Tam Kỳ	27	74	Tên khác: Sông Ba Tức
126	71	06						Sông Châu	Sông Tam Kỳ	14	23	
127	71	PL01						Sông Trường An	Sông Bàn Thạch	14		
128	72							Sông Trâu	Biển	33	176	Tên khác: Sông Giai
22. TỈNH QUẢNG NGÃI												
a. Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:												
	05							Sông Vu Gia - Thu Bồn	Biển			*
	05	01						Sông Vu Gia	Sông Thu Bồn			*
1	05	01	01					Sông Đắc Công	Sông Vu Gia	22	140	Tên khác: Sông Đắc Krin
2	05	01	01	01				Sông Đắc Chăng	Sông Đắc Công	11	46	
	08							Sông Mê Công (Cửu Long)	Biển			*

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
3	08	06						Suối Đắk Pam	Lào	21	64	Sông xuyên biên giới
4	08	07						Sông Đắk Cai	Lào	12	48	Sông xuyên biên giới
5	08	07	01					Huổi Táp Trê	Sông Đắk Cai	17	28	Sông xuyên biên giới
	08	08						Sông Sê San (Mê Công)	Cam Pu Chia			*
6	08	08	01					Sông Đắk Mar	Sông Sê San	14	53	
7	08	08	02					Sông Đắk Ta	Sông Sê San	11	19	
8	08	08	03					Sông Đắk Pru	Sông Sê San	31	205	
9	08	08	03	01				Sông Đắk Brot	Sông Đắk Pru	13	32	
10	08	08	04					Sông Đắk Druôi	Sông Sê San	26	62	
11	08	08	05					Sông Đắk Na	Sông Sê San	35	189	
12	08	08	05	01				Sông Đắk Ne	Sông Đắk Na	12	74	
13	08	08	06					Sông Đắk Mái	Sông Sê San	12	18	Tên khác: Sông Đắk La
14	08	08	07					Sông Đắk Rơ Long	Sông Sê San	38	324	
15	08	08	07	01				Sông Đắk Tu	Sông Đắk Rơ Long	26	114	
16	08	08	07	02				Sông Đắk Lôi	Sông Đắk Rơ Long	11	27	
17	08	08	08					Sông Đắk Piu	Sông Sê San	20	81	
18	08	08	09					Sông Đắk Vai	Sông Sê San	10	16	
19	08	08	10					Sông Đắk Kal	Sông Sê San	29	172	Tên khác: Sông Đắk Klong
20	08	08	10	01				Sông Đắk Hang	Sông Đắk Kal	21	105	
21	08	08	11					Sông Đắk Po Nga	Sông Sê San	19	59	
22	08	08	12					Sông Đắk Ta Kan	Sông Sê San	47	312	Tên khác: Sông Đắk To Kan
23	08	08	12	01				Sông Đắk Tía	Sông Đắk Ta Kan	16	40	
24	08	08	12	02				Sông Đắk Si Nu	Sông Đắk Ta Kan	13	22	
25	08	08	12	03				Sông Đắk Ro Nu	Sông Đắk Ta Kan	10	22	
26	08	08	13					Sông Đắk Psi	Sông Sê San	81	824	
27	08	08	13	01				Sông Đắk Lây	Sông Đắk Psi	17	52	
28	08	08	13	02				Sông Đắk Ngôm	Sông Đắk Psi	13	41	Tên khác: Sông Đắk Ngâm
29	08	08	13	03				Suối Nước P.Ca	Sông Đắk Psi	12	21	
30	08	08	13	04				Suối Nước Chim	Sông Đắk Psi	13	22	
31	08	08	13	05				Sông Đắk Pu Chiang	Sông Đắk Psi	14	52	
32	08	08	13	06				Sông Đắk Ter	Sông Đắk Psi	16	64	
33	08	08	13	07				Sông Đắk Trưa	Sông Đắk Psi	15	65	
34	08	08	13	08				Sông Đắk Biên	Sông Đắk Psi	10	26	
35	08	08	13	09				Sông Đắk Hring	Sông Đắk Psi	31	85	
36	08	08	14					Sông Đắk Da Nan	Sông Sê San	11	23	
37	08	08	15					Sông Đắk Núi	Sông Sê San	14	32	
38	08	08	16					Sông Đắk Uy	Sông Sê San	41	164	Tên khác: Sông Đắk Droi
39	08	08	16	01				Sông Đắk Rơ Tak Ma	Sông Đắk Uy	10	44	

STT	Mã sông						Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
	08	08	17				Sông Đắk Bla	Sông Sê San			*
40	08	08	17	01			Sông Đắk Chiang	Sông Đắk Bla	18	53	
41	08	08	17	02			Phụ lưu số 2	Sông Đắk Bla	13	34	
42	08	08	17	03			Sông Đắk Kôi	Sông Đắk Bla	15	53	
43	08	08	17	04			Suối Măng Ke	Sông Đắk Bla	32	77	
44	08	08	17	05			Sông Kon Keng	Sông Đắk Bla	50	490	Tên khác: Sông Đắk Akôi
45	08	08	17	05	01		Sông Đắk Blô	Sông Kon Keng	12	32	
46	08	08	17	05	02		Sông Đắk La	Sông Kon Keng	10	33	
47	08	08	17	05	03		Suối Đắk Gret	Sông Kon Keng	16	53	
	08	08	17	06			Sông Đắk Pơ Ne	Sông Đắk Bla			*
	08	08	17	06	01		Sông Đắk Pnê	Sông Đắk Pơ Ne			*
48	08	08	17	06	01	02	Sông Đắk Pui	Sông Đắk Pnê	25	54	
49	08	08	17	06	01	03	Phụ lưu số 3	Sông Đắk Pnê	14	19	
50	08	08	17	06	02		Phụ lưu số 2	Sông Đắk Pơ Ne	11	14	
51	08	08	17	07			Sông Đắk Dơ Nen	Sông Đắk Bla	13	40	
52	08	08	17	10			Sông Ia Tcha	Sông Đắk Bla	16	59	Tên khác: Sông Ia ReBang
53	08	08	17	11			Sông Đắk Cầm	Sông Đắk Bla	38	162	Tên khác: Sông Đắk Ro Ngã
54	08	08	17	11	01		Sông Đắk Lay	Sông Đắk Cầm	19	44	Tên khác: Suối Đắk Kloy
55	08	08	17	12			Sông Đắk Kle	Sông Đắk Bla	37	137	Tên khác: Sông Đắk Krong, Sông Đắk Kloh
56	08	08	18				Phụ lưu số 18	Sông Sê San	12	55	
57	08	08	20				Sông Đắk Sir	Sông Sê San	57	375	
58	08	08	20	01			Sông Đắk Car	Sông Đắk Sir	10	20	Tên khác: Sông Đắk Cha
59	08	08	20	02			Sông Ia Rai	Sông Đắk Sir	20	65	Tên khác: Sông Ea Pon
60	08	08	20	03			Suối Ia Rơ Tang	Sông Đắk Sir	13	34	
61	08	08	21				Suối Ia Tram	Sông Sê San	12	35	
62	08	08	23				Sông Ia Yang	Sông Sê San	17	124	
63	08	08	23	01			Suối Ia Blan	Sông Ia Yang	10	42	
64	08	08	24				Suối Ia Bolok	Sông Sê San	12	55	Tên khác: Suối Ia Leng, Suối Ia Ba Leh
65	08	08	26				Suối Ia Korin	Sông Sê San	14	93	
66	08	08	26	01			Suối Ia Dor	Suối Ia Korin	15	30	
67	08	08	28				Phụ lưu số 28	Sông Sê San	22	81	
68	08	08	31				Phụ lưu số 31	Sông Sê San	10	42	
69	08	08	34				Sông Sa Thầy	Sông Sê San	115	1.471	Sông xuyên biên giới; Tên khác: Sông Đắk Hơ Drai

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
70	08	08	34	01				Sông Đăk Rơ Mao	Sông Sa Thầy	12	46	
71	08	08	34	02				Sông Đăk Rơ Kay	Sông Sa Thầy	24	102	Tên khác: Sông Đăk Rơ Koy
72	08	08	34	03				Sông Ia Mô	Sông Sa Thầy	26	204	Tên khác: Sông Đăk Mô, Sông Đăk Mê
73	08	08	34	03	01			Sông Đăk Đron	Sông Ia Mô	13	58	
74	08	08	34	03	02			Suối Ia Hron	Sông Ia Mô	12	46	
75	08	08	34	04				Suối Ia Lon	Sông Sa Thầy	18	85	
76	08	08	34	04	01			Suối Ia Koi	Suối Ia Lon	10	28	
77	08	08	34	04	01	01		Suối Ia Long	Suối Ia Koi	10	17	
78	08	08	34	05				Sông Ia Tri	Sông Sa Thầy	32	176	
79	08	08	34	06				Sông Đăk Sin	Sông Sa Thầy	16	77	
80	08	08	34	07				Suối Ia Ray	Sông Sa Thầy	14	44	
81	08	08	34	08				Phụ lưu số 8	Sông Sa Thầy	12	33	
82	08	08	34	09				Phụ lưu số 9	Sông Sa Thầy	11	28	
83	08	08	34	10				Phụ lưu số 10	Sông Sa Thầy	11	35	
84	08	08	34	11				Phụ lưu số 11	Sông Sa Thầy	18	71	
85	08	08	34	12				Suối Gia Pô	Sông Sa Thầy	13	48	Sông xuyên biên giới
b. Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông liên tỉnh độc lập:												
	18							Sông Trà Khúc	Biển			*
86	18	01						Suối Nước Long	Sông Trà Khúc	15	100	
87	18	02						Sông La Ē	Sông Trà Khúc	10	29	
88	18	03						Sông Nước Lác	Sông Trà Khúc	19	60	Tên khác: Sông Xô Riêng
89	18	03	01					Suối Xô Riêng	Sông Nước Lác	11	28	
	18	04						Sông Đăk Lô	Sông Trà Khúc			*
90	18	04	01					Phụ lưu số 1	Sông Đăk Lô	10	26	
91	18	04	02					Suối Đăk Chè	Sông Đăk Lô	12	79	
92	18	04	03					Sông Đăk R' Baye	Sông Đăk Lô	12	49	
	18	04	04					Suối Đăk Xe Rack	Sông Đăk Lô			*
93	18	04	04	01				Sông Đăk Xiêu	Suối Đăk Xe Rack	18	27	
94	18	04	05					Sông Đăk Xe Rong	Sông Đăk Lô	17	39	
95	18	04	06					Suối Xà Ruông	Sông Đăk Lô	18	56	
	18	04	07					Sông Đăk Drinh	Sông Đăk Lô			*
96	18	04	07	01				Suối Đăk Đ'Rinh	Sông Đăk Drinh	11	45	
97	18	04	07	02				Sông Đăk Tmeo	Sông Đăk Drinh	24	158	Tên khác: Đăk Tmeo
	18	04	07	03				Sông Đăk Rô Man	Sông Đăk Drinh			*
98	18	04	07	03	01			Suối Nước Ang	Sông Đăk Rô Man	11	25	
99	18	04	07	05				Suối Ba Mao	Sông Đăk Drinh	14	45	
	18	04	07	06				Sông Tang	Sông Đăk Drinh			*
100	18	04	07	06	02			Sông Rềng	Sông Tang	26	145	Tên khác: Sông Riêng
101	18	04	07	06	02	01		Suối Trà Ích	Sông Rềng	12	56	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
102	18	04	07	06	03			Suối Nước Biếc	Sông Tang	11	33	
103	18	04	07	06	04			Suối Nước Nia	Sông Tang	16	40	
104	18	04	07	06	05			Suối Nước Bao	Sông Tang	11	36	
105	18	05						Suối Xà Ấy	Sông Trà Khúc	10	28	
106	18	06						Sông Định	Sông Trà Khúc	18	61	
107	18	07						Suối Rai	Sông Trà Khúc	11	45	
108	18	08						Suối Tang	Sông Trà Khúc	17	62	
109	18	08	01					Suối Ren	Suối Tang	10	25	
110	18	09						Sông Tam Rào	Sông Trà Khúc	20	64	
111	18	10						Sông Giang	Sông Trà Khúc	21	97	
112	18	11						Sông Lâm	Sông Trà Khúc	21	40	
113	18	12						Suối Tó	Sông Trà Khúc	10	26	
114	19	PL01						Sông Phú Thọ	Sông Trà Khúc	27		Tên khác: Sông Ông Trung, Sông Bàu Giang
115	19	PL02						Sông Kinh Giang	Sông Thu Bồn	7		Tên khác: sông Trường
116	19	PL03						Phân lưu số 3	Sông Vệ	4		
c. Các sông nội tỉnh độc lập:												
117	73							Sông Trà Bồng	Biển	62	626	
118	73	01						Sông Hà Dơi	Sông Trà Bồng	13	51	
119	73	02						Sông Trà Bội	Sông Trà Bồng	10	36	
120	73	03						Sông Sâu	Sông Trà Bồng	20	118	
121	73	03	01					Phụ lưu số 1	Sông Sâu	10	16	
122	73	04						Sông Bìn Dân	Sông Trà Bồng	13	27	
123	73	05						Sông Ô Sông	Sông Trà Bồng	13	33	
124	74							Sông Bài Ca	Biển	31	191	Tên khác: Sông Phú Vinh
125	74	01						Sông Hâm Giang	Sông Bài Ca	10	25	
126	74	02						Sông Bàu Mạch	Sông Bài Ca	13	28	
127	74	PL01						Sông Châu Me Đông	Sông Bài Ca	11		
128	75							Sông Vệ	Biển	109	1.263	Tên khác: Sông Liên, Sông Tô
129	75	01						Sông Nước Léch	Sông Vệ	11	41	
130	75	02						Sông Tô	Sông Vệ	19	153	
131	75	02	01					Sông Trà Nô	Sông Tô	14	49	
132	75	02	02					Suối Nước Lãng	Sông Tô	12	33	Tên khác: Theo Quyết định 341/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 2
133	75	03						Sông Nước Ren	Sông Vệ	10	31	
134	75	04						Sông Nề	Sông Vệ	15	109	
135	75	05						Sông Vực Hồng	Sông Vệ	55	282	Tên khác: Sông Cây Bứa, Sông Hiệp Phở, Sông Phước Giang

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
136	75	PL01						Sông Đò Mốc	Sông Thoa	31		
137	75	PL01	01					Phụ lưu số 1	Sông Đò Mốc	13	55	
138	75	PL02						Sông Cái Bửa	Sông Vực Hồng	27		
139	76							Sông Thoa	Biển	42	485	Tên khác: Sông Trà Câu, Sông Ba Liên, Sông Nước Xuôi
140	76	01						Sông Bôn Bê	Sông Thoa	13	44	Tên khác: Sông Ba Khan
141	76	02						Sông Trường	Sông Thoa	26	194	
142	76	02	01					Mương Tổ	Sông Trường	11	46	
143	76	02	02					Sông Kim	Sông Trường	15	23	Tên khác: Sông Cầu Bàu, Sông La Vi
144	76	02	03					Sông Rơ	Sông Trường	19	31	Tên khác: Sông Quán, Sông Rờ

23. TỈNH GIA LAI**a. Các sông nội tỉnh độc lập:**

	06							Sông Ba	Biển			*
1	06	01						Sông Đắk Ding Dong	Sông Ba	25	82	
2	06	01	01					Suối Đắk Bing Dêm	Sông Đắk Ding Dong	12	37	
3	06	02						Sông Đắk B Le	Sông Ba	22	75	
4	06	03						Sông Đắk Lon	Sông Ba	38	182	Tên khác: Sông Đắk Lar Pa
5	06	03	01					Phụ lưu số 1	Sông Đắk Lon	14	27	
6	06	05						Suối Đắk Lơ Ku	Sông Ba	11	32	
7	06	06						Suối Bài Thơ	Sông Ba	24	168	Tên khác: Suối Đắk Tranl
8	06	06	01					Phụ lưu số 1	Suối Bài Thơ	10	46	
9	06	07						Sông Tơ Công	Sông Ba	19	97	Tên khác: Sông Đắk Tơ Công
10	06	08						Suối Đắk Y Nao	Sông Ba	11	90	
11	06	09						Suối Hlo	Sông Ba	19	74	Tên khác: Suối Lên
12	06	10						Suối Vối	Sông Ba	16	85	
13	06	11						Suối Tàu Dầu	Sông Ba	14	77	
14	06	12						Suối Cà Tung	Sông Ba	37	234	Tên khác: Suối Đắk Tơ Tung
15	06	12	01					Suối Đắk Xa Wong	Suối Cà Tung	18	119	
16	06	13						Sông Đắk Se Koel	Sông Ba	15	59	Tên khác: Suối Đắk Cha
17	06	14						Sông Đắk Xđrô	Sông Ba	17	89	
18	06	15						Sông Đắk Po Pho	Sông Ba	19	79	
	06	16						Sông Đắk Po Kor	Sông Ba			*
19	06	16	01					Suối Đắk Koal	Sông Đắk Po Kor	17	115	
20	06	16	01	01				Suối Đắk Trong	Suối Đắk Koal	11	31	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
21	06	16	02					Suối Ma Tà	Sông Đăk Po Kor	23	178	Tên khác: Suối Kơ Rắc
22	06	16	02	01				Suối Ta	Suối Ma Tà	19	66	
23	06	16	02	02				Phụ lưu số 2	Suối Ma Tà	11	30	
24	06	16	03					Sông Đăk Ha Way	Sông Đăk Po Kor	38	235	Tên khác: Sông Đăk Koal, Sông Đăk Koai
25	06	16	03	01				Phụ lưu số 1	Sông Đăk Ha Way	12	29	
26	06	17						Suối Tong Pơ Kót	Sông Ba	13	97	
27	06	18						Suối Thông T Miêng	Sông Ba	12	49	Tên khác: Suối IaTMiê
28	06	19						Suối Bua	Sông Ba	21	102	Tên khác: Suối Tong San
29	06	19	01					Suối Tà Lành	Suối Bua	11	12	
30	06	20						Sông Đăk Pi Hao	Sông Ba	82	532	Tên khác: Sông Đăk PaYou
31	06	20	01					Sông Đăk Ptó	Sông Đăk Pi Hao	36	191	
32	06	20	01	01				Suối Ia B'Ra	Sông Đăk Ptó	13	20	
33	06	20	01	02				Suối Đăk K'Rheo	Sông Đăk Ptó	20	65	Tên khác: Suối Đăk Roi Ue
34	06	21						Suối Ia Taone	Sông Ba	11	30	Tên khác: Suối Ia Loane
	06	22						Sông Ba A Yun	Sông Ba			*
35	06	22	01					Sông Đăk Kót	Sông Ba A Yun	10	18	
36	06	22	02					Sông Đăk Xô Ta	Sông Ba A Yun	18	38	Tên khác: Sông Đăk Xo Tô
37	06	22	03					Sông Đăk O Reng	Sông Ba A Yun	24	111	
38	06	22	04					Phụ lưu số 4	Sông Ba A Yun	12	77	
39	06	22	05					Sông Đăk Pơ Kan	Sông Ba A Yun	20	89	Tên khác: Sông Đăk Pơ Kam
40	06	22	05	01				Phụ lưu số 1	Sông Đăk Pơ Kan	10	25	
41	06	22	06					Sông Đăk Rok	Sông Ba A Yun	24	60	Tên khác: Sông Đăk H La
42	06	22	07					Sông Đăk Hơ Noi	Sông Ba A Yun	17	79	Tên khác: Suối Đục
43	06	22	08					Sông Đăk Thar	Sông Ba A Yun	11	46	
44	06	22	09					Phụ lưu số 9	Sông Ba A Yun	11	30	
45	06	22	10					Phụ lưu số 10	Sông Ba A Yun	18	45	
46	06	22	11					Suối Ia Boong	Sông Ba A Yun	18	38	
47	06	22	12					Sông Ia Pett	Sông Ba A Yun	55	322	
48	06	22	12	01				Sông Ia Ring	Sông Ia Pett	29	95	Tên khác: Sông Ia Bang
49	06	22	12	01	01			Suối Ia Tem	Sông Ia Ring	16	31	
50	06	22	13					Sông Đăk Trau Đe	Sông Ba A Yun	39	132	Tên khác: Sông Đăk Troui Lie, Sông Đăk Troui Ra, Sông Đăk Tran Le

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
51	06	22	13	01				Sông Đăk T'Mot	Sông Đăk Trau Đle	14	26	Tên khác: Suối Đăk T Mai
52	06	22	14					Suối Ia P'Lê Am	Sông Ba A Yun	19	43	
53	06	22	15					Phụ lưu số 15	Sông Ba A Yun	10	16	
54	06	22	16					Sông Ea Khe	Sông Ba A Yun	38	196	Tên khác: Sông Ia Khé
55	06	22	16	01				Suối Ia Bát	Sông Ea Khe	20	48	Tên khác: Suối Ia Sô
	06	22	17					Sông Ea Son	Sông Ba A Yun			*
56	06	22	17	02				Phụ lưu số 2	Sông Ea Son	13	64	
57	06	22	17	02	01			Phụ lưu số 1	Phụ lưu số 2	11	38	
58	06	22	18					Sông Ea Boui	Sông Ba A Yun	23	96	
59	06	22	18	01				Suối Ia K'Noi	Sông Ea Boui	11	32	
60	06	22	19					Phụ lưu số 19	Sông Ba A Yun	13	57	
	06	22	20					Sông Ia Hao	Sông Ba A Yun			*
61	06	22	20	03				Phụ lưu số 3	Sông Ia Hao	11	20	
	06	23						Sông Ea Rbol	Sông Ba			*
62	06	23	01					Sông Ea M Keo	Sông Ea Rbol	13	41	
63	06	24						Sông Ea Rtô	Sông Ba	15	51	
64	06	25						Sông Ea Thul	Sông Ba	52	335	
65	06	25	01					Sông Ea Du Eao	Sông Ea Thul	22	84	
66	06	26						Sông Ea Drê	Sông Ba	20	89	Tên khác: Suối Ia Knie
67	06	27						Sông Ea Rsai	Sông Ba	41	342	
68	06	27	01					Suối Ea On	Sông Ea Rsai	13	45	
69	06	27	02					Suối Ea Gúit	Sông Ea Rsai	18	107	
70	06	27	02	01				Suối Ea Toi	Suối Ea Gúit	12	26	Tên khác: Suối Ea Etor
71	06	27	02	02				Phụ lưu số 2	Suối Ea Gúit	10	18	
72	06	27	03					Suối Ea Hooc	Sông Ea Rsai	11	33	
73	06	27	03	01				Suối Ea Ke Taon	Suối Ea Hooc	12	19	
74	06	27	04					Suối Ea Po	Sông Ea Rsai	14	39	
75	06	28						Suối Ea Toun Maurc	Sông Ba	13	40	
76	06	29						Sông Ea Ur	Sông Ba	38	287	Tên khác: Sông Ea Út
77	06	29	01					Suối Ia Gíp	Sông Ea Ur	17	58	
78	06	29	02					Suối Ea Tral	Sông Ea Ur	13	60	
	06	30						Sông Ea Mlách	Sông Ba			*
79	06	30	01					Suối Egno	Sông Ea Mlách	12	66	Tên khác: Suối Ea Pe Non
80	06	31						Sông Ea Dreh	Sông Ba	19	67	
	06	33						Sông Krông Năng	Sông Ba			*
81	06	33	12					Suối Ea Păt	Sông Krông Năng	10	31	
82	06	33	14					Sông Ea Ka Rát	Sông Krông Năng	20	44	
	08							Sông Mê Công (Cửu Long)	Biển			*
	08	08						Sông Sê San (Mê Công)	Cam Pu Chia			*
	08	08	17					Sông Đăk Bla	Sông Sê San			*

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
	08	08	17	06				Sông Đăk Pơ Ne	Sông Đăk Bla			*
83	08	08	17	06	01	01		Phụ lưu số 1	Sông Đăk Pơ Ne	11	17	
	08	08	17	08				Sông Đăk Po Kei	Sông Đăk Bla			*
84	08	08	17	08	01			Phụ lưu số 1	Sông Đăk Po Kei	13	44	
85	08	08	17	08	02			Sông Đăk Bo	Sông Đăk Po Kei	15	63	
86	08	08	17	08	03			Phụ lưu số 3	Sông Đăk Po Kei	11	26	
87	08	08	17	09				Sông Ia Krom	Sông Đăk Bla	77	890	Tên khác: Sông Ia Kram, Nam Yang, Ia Kênh Rom
88	08	08	17	09	01			Suối Đăk Hơu	Sông Ia Krom	16	55	Tên khác: Suối Ia Kul
89	08	08	17	09	02			Suối Ia Rơn Nil	Sông Ia Krom	17	94	
90	08	08	17	09	03			Sông Đăk Tong	Sông Ia Krom	23	96	
91	08	08	17	09	03	01		Suối Ia Greng	Sông Đăk Tong	14	46	
92	08	08	17	09	04			Sông Ia Mê	Sông Ia Krom	20	41	
93	08	08	17	09	05			Suối Đăk Tonio	Sông Ia Krom	12	30	
94	08	08	17	09	06			Sông Đăk Xô Mai	Sông Ia Krom	24	146	
95	08	08	17	09	06	01		Phụ lưu số 1	Sông Đăk Xô Mai	11	46	
96	08	08	17	09	07			Suối Ia Ta Ver	Sông Ia Krom	22	138	Tên khác: Sông Ia To Ven
97	08	08	17	09	07	01		Suối Ia Toi	Suối Ia Ta Ver	12	19	
98	08	08	19					Sông Ia Roey	Sông Sê San	36	192	Tên khác: Sông Ia Rơ Ai, Sông Ia Năm
99	08	08	19	01				Suối Ia Rơ Ai	Sông Ia Roey	19	56	Tên khác: Suối Ia Ey
100	08	08	22					Sông Ia Ninh	Sông Sê San	43	245	Tên khác: Sông Ia Rưng, Sông Ia Non
101	08	08	25					Sông Ia Grai	Sông Sê San	65	798	Tên khác: Sông Ia Gol, Sông Ia Ha Drang
102	08	08	25	01				Suối Ia Dran	Sông Ia Grai	10	17	
103	08	08	25	02				Sông Ia Grăng	Sông Ia Grai	33	196	
104	08	08	25	02	01			Suối Ia Ta Chao	Sông Ia Grăng	12	21	
105	08	08	25	02	02			Suối Ta Lo	Sông Ia Grăng	17	39	
106	08	08	25	02	03			Sông Ia Hơ Răng	Sông Ia Grăng	21	46	Tên khác: Sông Ia Thông
107	08	08	25	03				Sông Ia Tchâm	Sông Ia Grai	46	199	Tên khác: Sông Ia Krôm, Ia Gon Lao
108	08	08	25	03	01			Suối Ia Gon Lao	Sông Ia Tchâm	13	38	
109	08	08	25	03	02			Suối Ia Năng	Sông Ia Tchâm	15	19	
110	08	08	25	03	03			Suối Ia Brong	Sông Ia Tchâm	14	46	
111	08	08	25	03	03	01		Suối Ia Khă	Suối Ia Brong	14	25	
112	08	08	25	04				Sông Ia Bơ Lăng	Sông Ia Grai	40	155	
113	08	08	25	04	01			Suối Ia Tô	Sông Ia Bơ Lăng	12	45	
114	08	08	25	04	01	01		Suối Ia Pếch	Suối Ia Tô	18	28	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
115	08	08	25	05				Suối Ia Yam	Sông Ia Grai	12	13	
116	08	08	27					Sông Ia Hai	Sông Sê San	23	47	Tên khác: Sông Ia Khai
117	08	08	29					Sông Ia Klê Rông	Sông Sê San	23	41	Tên khác: Sông Ia Kle ROUNG
118	08	08	30					Sông Ya Klê Rong	Sông Sê San	15	23	
119	08	08	32					Sông Ia Kley	Sông Sê San	16	26	
120	08	08	33					Sông Ia KLong	Sông Sê San	14	21	Tên khác: Sông Ia KLong Sút
121	08	08	35					Sông Ia Nam	Sông Sê San	23	88	Tên khác: Sông Ia Bon
122	08	08	35	01				Suối Ia Bon	Sông Ia Nam	14	40	Tên khác: Sông Ia.Sah
123	08	08	36					Sông Ia Lang	Sông Sê San	11	28	
124	08	08	37					Sông Ia Krel	Sông Sê San	62	302	Sông xuyên biên giới; Tên khác: Sông Ia Karel
125	08	08	37	01				Suối Ia Tang	Sông Ia Krel	10	15	
126	08	08	37	02				Suối Ia Deil	Sông Ia Krel	15	34	Tên khác: Suối Ia Grai
127	08	09						Sông Ia Drang	Cam Pu Chia	103	986	Sông xuyên biên giới; Tên khác: Sông Ia Drong, Sông Ia Orang
128	08	09	01					Suối Ia Mul	Sông Ia Drang	13	17	
129	08	09	02					Suối Ia Puch	Sông Ia Drang	11	15	
130	08	09	03					Sông Ia Púch	Sông Ia Drang	78	313	
131	08	09	03	01				Suối Ia Ey	Sông Ia Púch	10	13	
132	08	09	03	02				Suối Ia Kanh	Sông Ia Púch	15	49	Tên khác: Suối Ia Canh
133	08	09	03	02	01			Suối Ia Lok	Suối Ia Kanh	13	21	
134	08	09	03	03				Suối Ia Lang	Sông Ia Púch	11	21	
135	08	09	03	04				Sông Ia Dmoue	Sông Ia Púch	23	43	Tên khác: Sông Ia Dmôve
136	08	09	04					Sông Ia Kreng	Sông Ia Drang	50	227	Tên khác: Sông Ia Dôm
137	08	09	04	01				Suối Ia Krai	Sông Ia Kreng	18	33	Tên khác: Suối Ia Krác, Suối Ia Blét
138	08	09	04	02				Suối Ia Dôm	Sông Ia Kreng	13	27	
139	08	09	04	03				Suối Ia Kreng Nét	Sông Ia Kreng	16	28	
140	08	09	05					Sông Ia P' Nôn	Sông Ia Drang	27	115	Tên khác: Sông Ia Ban
141	08	09	05	01				Suối Ia Man	Sông Ia P' Nôn	18	33	Tên khác: Sông Ia Nan
142	08	10						Suối Ia Pah	Cam Pu Chia	13	72	Sông xuyên biên giới
	08	11						Sông Ia H' Leo	Cam Pu Chia			*
	08	11	02					Sông Ea H' Leo	Sông Ia H' Leo			*
143	08	11	02	02				Suối Ea Doan	Sông Ea H' Leo	14	38	Tên khác: Sông Ea Doan Đê
144	08	11	02	03				Suối Ea Klang	Sông Ea H' Leo	12	27	
145	08	11	02	04				Suối Ea Niel	Sông Ea H' Leo	13	28	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
146	08	11	02	05				Suối Ea B' Lư	Sông Ea H' Leo	12	19	Tên khác: Suối Ia B'Louk
	08	11	10					Sông Ia Lốp	Sông Ia H' Leo			*
147	08	11	10	01				Suối Ia Drô	Sông Ia Lốp	12	19	
148	08	11	10	02				Sông Ia Kô	Sông Ia Lốp	28	84	
149	08	11	10	03				Sông Ia Lô	Sông Ia Lốp	37	155	
150	08	11	10	03	01			Suối Ia Nan	Sông Ia Lô	14	32	
151	08	11	10	03	02			Suối Ia Păng	Sông Ia Lô	21	47	Tên khác: Suối Ia Pong
152	08	11	10	03	03			Phụ lưu số 3	Sông Ia Lô	13	20	
153	08	11	10	04				Sông La Ch' Noêh	Sông Ia Lốp	28	73	
154	08	11	10	06				Sông Ia Glé	Sông Ia Lốp	79	248	Tên khác: Suối Đục, Suối Ia Glai
155	08	11	10	06	01			Suối Ia Quê	Sông Ia Glé	16	23	
156	08	11	10	06	02			Sông Ia Tor	Sông Ia Glé	24	63	Tên khác: Suối Ia Tur
157	08	11	10	07				Phụ lưu số 7	Sông Ia Lốp	15	36	
158	08	11	10	08				Phụ lưu số 8	Sông Ia Lốp	11	17	
159	08	11	10	09				Sông Ia Meur	Sông Ia Lốp	92	576	
160	08	11	10	09	01			Sông Ia Tác	Sông Ia Meur	37	180	
161	08	11	10	09	01	01		Phụ lưu số 1	Sông Ia Tác	12	19	
162	08	11	10	09	01	02		Suối Ia Neul	Sông Ia Tác	18	35	Tên khác: Suối Ia Neur
163	08	11	10	09	02			Phụ lưu số 2	Sông Ia Meur	14	28	
164	08	11	10	09	03			Suối Ia Yô	Sông Ia Meur	17	71	
165	08	11	10	09	04			Sông Ia Yor	Sông Ia Meur	23	49	
166	08	11	10	10				Phụ lưu số 10	Sông Ia Lốp	19	127	
b. Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông liên tỉnh độc lập:												
	19							Thuộc Sông Lại Giang	Biển			*
167	19	01						Sông Nước Ráp	Sông Lại Giang	10	38	
168	19	03						Sông Nước Tre	Sông Lại Giang	12	19	
169	19	04						Sông Nước Xáng	Sông Lại Giang	24	70	
170	19	05						Sông Cái	Sông Lại Giang	16	63	
171	19	06						Sông Kim Sơn	Sông Lại Giang	72	577	Tên khác: Sông Lớn, Sông Nước Đổ
172	19	06	01					Sông Lương Sơn	Sông Kim Sơn	15	24	Tên khác: Sông Nước Roong
173	19	06	02					Sông Nước Mang	Sông Kim Sơn	15	56	
174	19	06	03					Suối Tem	Sông Kim Sơn	11	44	
175	19	06	04					Suối Nước Lâng	Sông Kim Sơn	21	165	Tên khác: Suối Biên
176	19	06	04	01				Suối Lớn	Suối Nước Lâng	12	97	Tên khác: Sông Nước Đổ
177	19	06	04	01	01			Suối Bù Nủ	Suối Lớn	11	30	
178	19	06	05					Sông Bến Vách	Sông Kim Sơn	14	67	
179	19	07						Sông Bình Chương	Sông Lại Giang	11	26	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
	20	01						Sông Kôn	Biển			*
180	20	01	01					Suối Đá	Sông Côn	14	32	
181	20	01	02					Suối Nga	Sông Kôn	33	143	
182	20	01	02	01				Sông Nước Mía	Suối Nga	14	41	
183	20	01	03					Suối Nước Miên	Sông Kôn	13	59	
184	20	01	04					Sông Đắk Phan	Sông Kôn	12	153	Tên khác: Sông Đắk Pênh
185	20	01	05					Suối Nước Trinh	Sông Kôn	26	105	
186	20	01	05	01				Suối Nước Don	Suối Nước Trinh	11	22	
187	20	01	06					Sông Trà Sơn	Sông Côn	39	229	Tên khác: Sông Kon Trut, Sông Sơn Lang
188	20	01	06	01				Sông Đắk Trúc	Sông Trà Sơn	18	83	Tên khác: Sông Đắk Riêng
189	20	01	06	01	01			Suối Quyên	Sông Đắk Trúc	10	18	
190	20	01	07					Suối Tà Má	Sông Kôn	12	34	
191	20	01	08					Suối Xem	Sông Kôn	23	133	
192	20	01	09					Suối Hòn Lập	Sông Kôn	13	25	
193	20	01	10					Sông Đồng Phô	Sông Kôn	14	56	Tên khác: Suối Cò
194	20	01	11					Sông Đồng Tre	Sông Kôn	15	74	Tên khác: Sông Ba La
195	20	01	12					Sông Hàm Hồ	Sông Kôn	45	306	Tên khác: Sông Cút
196	20	01	12	01				Sông Cút	Sông Hàm Hồ	12	65	
197	20	01	12	02				Suối Dang Nuu	Sông Hàm Hồ	11	27	
198	20	01	12	03				Sông Cây Tràm	Sông Hàm Hồ	10	54	
199	20	01	13					Sông Đồng Sim	Sông Kôn	12	46	
200	20	01	14					Suối Quéo	Sông Kôn	32	118	Tên khác: Suối Quéo
201	20	01	15					Sông An Tượng	Sông Kôn	33	187	Tên khác: Suối Tho
202	20	01	PL01					Sông Cái	Biển	32		Tên khác: Sông Trên
203	20	01	PL01	01				Phụ lưu số 1	Sông Cái	15	53	
204	20	01	PL01	02				Sông La Vĩ	Sông Cái	21	223	
205	20	01	PL01	02	01			Suối Đục	Sông La Vĩ	11	33	
206	20	02						Sông Hà Thanh	Biển	58	707	
207	20	02	01					Suối Chiếp	Sông Hà Thanh	11	39	Tên khác: Suối Lao
208	20	02	02					Suối Nhiên	Sông Hà Thanh	15	45	
209	20	02	03					Sông Nhì Hà	Sông Hà Thanh	14	43	Tên khác: Sông Bến Bứa
210	20	02	04					Sông Dừa	Sông Hà Thanh	15	50	Tên khác: Suối Lở
211	77							Sông Thiện Chánh	Biển	45	187	Tên khác: Sông Quý Thuận, Sông Lô Soi
212	77	01						Sông đào Ông Kheo	Sông Thiện Chánh	16	134	
213	77	01	01					Sông Quán Dừa	Sông đào Ông Kheo	12	22	
214	77	01	02					Sông Bà Quyền	Sông đào Ông Kheo	14	18	Tên khác: Sông Đồng Trạch

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
215	77	01	03					Sông Chùm Chay	Sông đảo Ông Kheo	18	52	
216	77	01	03	01				Suối Mới	Sông Chùm Chay	12	20	
217	78							Sông Châu Trúc	Biển	22	211	
218	79							Sông La Tinh	Biển	51	468	Tên khác: Sông Đập Lang
219	79	01						Sông Trà Mã	Sông La Tinh	12	45	
220	79	02						Sông Bình Trị	Sông La Tinh	25	167	Tên khác: Sông Hục Găng, Sông Gồm
221	79	02	01					Sông Ông Rỗng	Sông Bình Trị	12	33	
222	79	02	02					Phụ lưu số 2	Sông Bình Trị	11	24	
223	79	02	03					Suối Giềm	Sông Bình Trị	12	12	Tên khác: Sông Đập Hiền
224	79	03						Sông Cây Gao	Sông La Tinh	11	21	
225	79	04						Sông Hiệp An	Sông La Tinh	12	36	Tên khác: Sông Bầu Đá
226	80							Sông Đức Phở	Biển	17	37	
227	81							Sông Đập Làng	Biển	18	109	

24. TỈNH ĐẮK LẮK**a. Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:**

	06							Sông Ba	Biển			*
	06	22						Sông Ba A Yun	Sông Ba			*
	06	22	20					Sông Ia Hao	Sông Ba A Yun			*
1	06	22	20	01				Sông Ia Yao	Sông Ia Hao	52	187	
	06	33						Sông Krông Năng	Sông Ba			*
2	06	33	01					Suối Ea Blong	Sông Krông Năng	10	52	
3	06	33	02					Sông Ea Toh	Sông Krông Năng	11	26	
4	06	33	03					Sông Ea In	Sông Krông Năng	21	48	Tên khác: Suối Ea Drong
5	06	33	04					Suối Ea Tróh	Sông Krông Năng	14	30	
6	06	33	05					Suối Ea Týh	Sông Krông Năng	19	49	
7	06	33	06					Sông Ea Krông Hding	Sông Krông Năng	28	228	
8	06	33	06	01				Suối Ea Pa	Sông Ea Krông Hding	18	74	
9	06	33	06	02				Suối Ea Kô	Sông Ea Krông Hding	12	29	
10	06	33	06	03				Suối Ea Pil	Sông Ea Krông Hding	15	27	Tên khác: Suối Ea Knir, Suối Ea Pic
11	06	33	07					Sông Ea Đăk	Sông Krông Năng	40	105	
12	06	33	08					Phụ lưu số 8	Sông Krông Năng	14	23	
13	06	33	09					Suối Ea H Mlay	Sông Krông Năng	17	77	
14	06	33	10					Suối Ea DHông Reng	Sông Krông Năng	10	26	
	06	33	11					Sông Ea Pych	Sông Krông Năng			*
15	06	33	11	01				Suối Ea Pu Ich	Sông Ea Pych	41	128	Tên khác: Suối Ea Pắc, Suối Ea Puk
16	06	33	11	01	01			Suối Ea Dirl	Suối Ea Pu Ich	13	24	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
17	06	33	11	03				Suối Ea Tông 2	Sông Ea Pych	11	17	
18	06	34						Sông Hà Lan	Sông Ba	17	63	
19	06	35						Sông Ea Bar	Sông Ba	33	79	
20	06	36						Suối Thá	Sông Ba	22	127	Tên khác: Suối Hiệp Lai
21	06	36	01					Suối Chà Rang	Suối Thá	15	50	
	06	37						Sông Hinh	Sông Ba			*
22	06	37	01					Sông Ea Krô	Sông Hinh	20	69	
23	06	37	02					Suối Ea Grô	Sông Hinh	12	33	
24	06	37	03					Sông Ea Mdoal	Sông Hinh	35	97	
25	06	37	04					Suối Ea Ngao	Sông Hinh	16	75	Tên khác: Suối Ea Ngâu
26	06	37	05					Suối Ea Nhê	Sông Hinh	19	62	Tên khác: Suối Ea Nghe
27	06	37	06					Suối Dừa	Sông Hinh	24	64	Tên khác: Suối Ea Tàu
28	06	37	07					Sông Ea Ku H' Bot	Sông Hinh	13	47	Tên khác: Suối Tre, Suối Ea To La Phần
29	06	37	08					Suối Ea Trôl	Sông Hinh	26	110	
30	06	37	08	01				Suối Lạnh	Suối Ea Trôl	11	32	
31	06	37	09					Sông Bệnh Viện	Sông Hinh	16	52	Tên khác: Sông Ea Đin
32	06	38						Sông Cạn	Sông Ba	21	122	
33	06	39						Sông Con	Sông Ba	33	226	
34	06	39	01					Suối Ngã Hai	Sông Con	12	82	
35	06	39	02					Suối Cau	Sông Con	14	46	
36	06	40						Sông Cái	Sông Ba	14	68	
37	06	41						Sông Đồng Bò	Sông Ba	25	119	Tên khác: Suối Ba, Suối Nước Nón
38	06	41	01					Phụ lưu số 1	Sông Đồng Bò	12	28	
39	06	42						Suối Cái	Sông Ba	18	31	
40	06	PL01						Sông Bàu Quay	Sông Bàn Thạch	14		
	08							Sông Mê Công (Cửu Long)	Biển			*
	08	11						Sông Ia H' Leo	Cam Pu Chia			*
41	08	11	01					Sông Ea Wy	Sông Ia H' Leo	42	106	Tên khác: Sông Ea Ua
	08	11	02					Sông Ea H' Leo	Sông Ia H' Leo			*
42	08	11	02	01				Suối Ea Môr	Sông Ea H' Leo	12	31	
43	08	11	02	06				Sông Ea Hôk	Sông Ea H' Leo	31	110	
44	08	11	02	06	01			Phụ lưu số 1	Sông Ea Hôk	11	19	
45	08	11	02	07				Sông Ea H' Mók	Sông Ea H' Leo	25	67	Tên khác: Sông Ea Kmók, Sông Ea Bô
46	08	11	02	09				Sông Ea Troh Knong	Sông Ea H' Leo	17	38	
47	08	11	03					Phụ lưu số 3	Sông Ia H' Leo	24	79	
48	08	11	03	01				Phụ lưu số 1	Phụ lưu số 3	11	18	
49	08	11	04					Sông Ea Khal	Sông Ia H' Leo	69	312	
50	08	11	04	01				Phụ lưu số 1	Sông Ea Khal	10	11	
51	08	11	04	02				Suối Ea Nam	Sông Ea Khal	13	25	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
52	08	11	04	03				Phụ lưu số 3	Sông Ea Khal	12	31	
53	08	11	04	04				Phụ lưu số 4	Sông Ea Khal	11	24	
54	08	11	04	05				Sông Ea KNhót	Sông Ea Khal	14	56	
55	08	11	04	05	01			Phụ lưu số 1	Sông Ea KNhót	12	19	
56	08	11	05					Sông Ea Rốc	Sông Ia H' Leo	52	173	
57	08	11	05	01				Phụ lưu số 1	Sông Ea Rốc	11	14	
58	08	11	05	02				Phụ lưu số 2	Sông Ea Rốc	16	46	
59	08	11	06					Sông Ea Súp	Sông Ia H' Leo	113	853	
60	08	11	06	01				Phụ lưu số 1	Sông Ea Súp	14	24	
61	08	11	06	02				Phụ lưu số 2	Sông Ea Súp	21	70	
62	08	11	06	03				Sông Ea Kuê	Sông Ea Súp	25	91	Tên khác: Sông Ea Ra Uê
63	08	11	06	03	01			Suối Ea K'Re	Sông Ea Kuê	13	20	
64	08	11	06	03	02			Sông Ea Kriêng	Sông Ea Kuê	17	36	
65	08	11	06	03	02	01		Phụ lưu số 1	Sông Ea Kriêng	13	14	
66	08	11	06	04				Sông Ea Ual	Sông Ea Súp	20	45	Tên khác: Sông Ea Song
67	08	11	06	05				Suối Ea Klah	Sông Ea Súp	14	35	
68	08	11	06	06				Suối Ea Enao	Sông Ea Súp	16	41	
69	08	11	06	07				Phụ lưu số 7	Sông Ea Súp	23	33	
70	08	11	06	08				Sông Ea Lê	Sông Ea Súp	20	34	
71	08	11	06	09				Sông Đăk Bùng	Sông Ea Súp	33	112	Tên khác: Sông Đăk Bùng
72	08	11	06	10				Sông Đăk Pung	Sông Ea Súp	28	79	
73	08	11	06	11				Phụ lưu số 11	Sông Ea Súp	11	23	
74	08	11	07					Phụ lưu số 7	Sông Ia H' Leo	19	105	
75	08	11	07	01				Phụ lưu số 1	Phụ lưu số 7	12	29	
76	08	11	08					Sông Ia Te Mót	Sông Ia H' Leo	40	198	Tên khác: Sông Ya Té Mot
77	08	11	08	01				Sông Ea Tờ Mót	Sông Ia Te Mót	16	56	
78	08	11	09					Phụ lưu số 9	Sông Ia H' Leo	15	34	
79	08	12						Sông Đăk Ruê	Cam Pu Chia	48	337	Sông xuyên biên giới
80	08	12	01					Phụ lưu số 1	Sông Đăk Ruê	11	25	
81	08	12	02					Phụ lưu số 2	Sông Đăk Ruê	12	12	
82	08	12	03					Phụ lưu số 3	Sông Đăk Ruê	11	45	
83	08	12	04					Sông Prêk Ruê	Sông Đăk Ruê	21	117	Sông xuyên biên giới
84	08	12	04	01				Phụ lưu số 1	Sông Prêk Ruê	10	25	
85	08	12	04	02				Phụ lưu số 2	Sông Prêk Ruê	12	33	
	08	13						Sông Srê Pôk (Mê Công)	Cam Pu Chia			*
86	08	13	01					Sông Ea Juna	Sông Srê Pôk	14	49	Tên khác: Suối Ea Dê
87	08	13	02					Sông Ea Hlang	Sông Srê Pôk	13	45	Tên khác: Suối Ea K'Driêng
88	08	13	03					Sông Ea Kmlir	Sông Srê Pôk	15	32	Tên khác: Suối Ea Long

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
89	08	13	04					Sông Ea Krông	Sông Srê Pôk	33	91	Tên khác: Suối Ea Muich
90	08	13	04	01				Suối Ea Kung	Sông Ea Krông	12	26	
91	08	13	05					Sông Ea Su	Sông Srê Pôk	12	16	
92	08	13	06					Sông Ea Phê	Sông Srê Pôk	13	18	
93	08	13	07					Sông Ea Kar	Sông Srê Pôk	31	160	
94	08	13	07	01				Suối Ea Kmút	Sông Ea Kar	10	19	
95	08	13	08					Sông Ea Kuăng	Sông Srê Pôk	34	103	
96	08	13	08	01				Suối Ea Hiu	Sông Ea Kuăng	12	25	
97	08	13	09					Sông Ea Krông Pắc	Sông Srê Pôk	95	660	
98	08	13	09	01				Phụ lưu số 1	Sông Ea Krông Pắc	12	25	
99	08	13	09	02				Sông Ea Krông A	Sông Ea Krông Pắc	23	108	
100	08	13	09	02	01			Suối Ea Kran	Sông Ea Krông A	10	20	
101	08	13	09	03				Suối Ea Bôt	Sông Ea Krông Pắc	10	34	
102	08	13	09	04				Sông Ea Pal	Sông Ea Krông Pắc	23	72	Tên khác: Suối Ea Păn
103	08	13	09	04	01			Suối Ea Puk	Sông Ea Pal	10	21	Tên khác: Suối Ea Gráp
104	08	13	09	05				Sông Ea Di	Sông Ea Krông Pắc	23	52	
105	08	13	09	06				Sông Ea Rok	Sông Ea Krông Pắc	31	81	
106	08	13	10					Sông Ea Uy	Sông Srê Pôk	32	119	Tên khác: Sông Ea Trang
107	08	13	10	01				Suối Ea Yông	Sông Ea Uy	10	11	
108	08	13	10	02				Phụ lưu số 2	Sông Ea Uy	21	27	
109	08	13	11					Suối Ea Anoh Băh	Sông Srê Pôk	12	38	Tên khác: Hồ Thống Nhất
110	08	13	12					Sông Ea Krông Bông	Sông Srê Pôk	101	802	
111	08	13	12	01				Suối Ia Rong	Sông Ea Krông Bông	13	45	
112	08	13	12	02				Suối Ea Ka	Sông Ea Krông Bông	15	44	
113	08	13	12	03				Sông Ea Krông Tut	Sông Ea Krông Bông	33	134	
114	08	13	12	03	01			Suối Ea Lúi	Sông Ea Krông Tut	15	38	Tên khác: Suối Ea Lách, Suối Ea Tông
115	08	13	12	04				Suối Ea Bar	Sông Ea Krông Bông	14	39	
116	08	13	12	05				Suối Ea K'Tour	Sông Ea Krông Bông	19	81	
117	08	13	12	06				Suối Ea Drouih	Sông Ea Krông Bông	12	44	
118	08	13	13					Sông Ea Krông K'mar	Sông Srê Pôk	26	144	
119	08	13	14					Sông Eo Ke Hur	Sông Srê Pôk	10	27	
120	08	13	15					Sông Ea Dray	Sông Srê Pôk	20	59	
121	08	13	16					Sông Ea Kram Dria	Sông Srê Pôk	13	31	
122	08	13	17					Sông Ea Puôi	Sông Srê Pôk	34	279	Tên khác: Sông Ea Puội
123	08	13	17	01				Sông Ea Enon	Sông Ea Puôi	38	157	Tên khác: Sông Ea Nioen
124	08	13	17	01	01			Sông Ea Knucc	Sông Ea Enon	23	48	
125	08	13	18					Sông Ea Nang	Sông Srê Pôk	11	24	

STT	Mã sông						Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
126	08	13	19				Sông Ea Sem Long	Sông Srê Pók	14	60	
127	08	13	19	01			Suối Ea Tlinh	Sông Ea Sem Long	13	29	
128	08	13	20				Sông Đăk Phoi	Sông Srê Pók	46	331	Tên khác: Sông Đăk Liêng, Sông Đăk Phoi, Sông Đăk Eo
129	08	13	20	01			Sông Đăk Pak	Sông Đăk Phoi	19	202	
130	08	13	20	01	01		Suối Bồng Krang	Sông Đăk Pak	15	49	Tên khác: Sông Da Lieng Nam
131	08	13	20	01	02		Sông Đăk Liêng	Sông Đăk Pak	33	91	Tên khác: Sông Đăk Memp
132	08	13	21				Sông Eo Lông Dìng	Sông Srê Pók	17	105	
133	08	13	22				Sông Krông Điet	Sông Srê Pók	11	17	
134	08	13	23				Sông Ea Kram	Sông Srê Pók	10	15	
	08	13	24				Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pók			*
135	08	13	24	04			Sông Đăk Gui	Sông Ea Krông Nô	15	35	
136	08	13	24	05			Sông Đăk Me	Sông Ea Krông Nô	20	69	
137	08	13	24	07			Sông Đăk Kao	Sông Ea Krông Nô	21	102	Tên khác: Sông Đăk R'Liet
138	08	13	24	12			Sông Đăk Rpeul	Sông Ea Krông Nô	11	48	Tên khác: Sông Đăk Mé
139	08	13	24	14			Sông Đăk Rohyo	Sông Ea Krông Nô	35	148	Tên khác: Sông Ia Hieo
140	08	13	24	14	01		Suối Ia Poi	Sông Đăk Rohyo	11	22	Tên khác: Sông Ea Kreute
141	08	13	24	15			Suối Ea Pri Ne	Sông Ea Krông Nô	17	44	Tên khác: Sông Ea Bong
142	08	13	26				Sông Ea Tour	Sông Srê Pók	23	73	Tên khác: Sông Ea Anút
143	08	13	26	01			Suối Ea Toul	Sông Ea Tour	12	32	
144	08	13	28				Sông Ea Knir	Sông Srê Pók	56	248	Tên khác: Sông SKa Lia, Sông Ea Tam
145	08	13	28	01			Sông Ea Tam	Sông Ea Knir	21	84	
146	08	13	29				Sông Ea K'Pô	Sông Srê Pók	23	62	Tên khác: Sông Ea Nuôl, Sông Ea Nuôi
147	08	13	29	01			Suối Ea Piết	Sông Ea K'Pô	14	21	
148	08	13	30				Sông Ea Mdhar	Sông Srê Pók	22	89	
149	08	13	30	01			Suối Ea Kmur	Sông Ea Mdhar	10	28	Tên khác: Sông Ea Mănat
150	08	13	32				Sông Ea Hang	Sông Srê Pók	15	36	
151	08	13	34				Sông Ea Tul	Sông Srê Pók	85	561	
152	08	13	34	01			Suối Ea D'Râng	Sông Ea Tul	18	73	
153	08	13	34	02			Suối Ea Póch	Sông Ea Tul	13	23	Tên khác: Sông Ea Pók
154	08	13	34	03			Suối Ea K'Lih	Sông Ea Tul	28	132	Tên khác: Sông Ea K'Pai, Sông Ea K'Pac
155	08	13	34	03	01		Suối Ea Hdrách	Suối Ea K'Lih	16	44	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
156	08	13	34	04				Suối Ea H'Nênh	Sông Ea Tul	34	117	Tên khác: Sông Ea Chur
157	08	13	34	04	01			Suối Ea Fak	Suối Ea H'Nênh	12	31	
158	08	13	35					Sông Đăk Hua	Sông Srê Pôk	70	286	Tên khác: Sông Ea Mdrach
159	08	13	35	01				Suối Ea Tor	Sông Đăk Hua	11	20	Tên khác: Sông Ea Băm
160	08	13	35	02				Suối Ea M'Droh	Sông Đăk Hua	19	35	Tên khác: Sông Ea Mngang
161	08	13	35	03				Sông Đăk Chùa	Sông Đăk Hua	17	37	
162	08	13	35	04				Sông Ea Ndraik	Sông Đăk Hua	29	89	Tên khác: Sông Ea Hdraeh
163	08	13	35	04	01			Sông Ea Pam	Sông Ea Ndraik	15	27	Tên khác: Sông Ea Dring
164	08	13	37					Sông Đăk Minh	Sông Srê Pôk	23	106	Tên khác: Sông Đăk K'Ling
165	08	13	38					Sông Đăk Nao	Sông Srê Pôk	12	42	
	08	13	39					Sông Đăk Ki Na	Sông Srê Pôk			*
166	08	13	39	06				Sông Đăk Lung Troi	Sông Đăk Ki Na	10	21	
167	08	13	40					Sông Đăk S'Sot	Sông Srê Pôk	11	22	Tên khác: Sông Đăk S'Sol
168	08	13	41					Sông Đăk Nam	Sông Srê Pôk	20	60	
169	08	13	42					Sông Đăk RLốp	Sông Srê Pôk	11	30	
170	08	13	43					Sông Đăk Mah M'Drok	Sông Srê Pôk	22	47	Tên khác: Sông Đăk Nor
	08	13	44					Sông Đăk Na	Sông Srê Pôk			*
171	08	13	44	02				Sông Đăk Couar	Sông Đăk Na	13	45	
172	08	13	45					Sông Đăk MBre	Sông Srê Pôk	15	56	
173	08	13	45	01				Phụ lưu số 1	Sông Đăk MBre	10	33	
	21							Sông Kỳ Lộ	Biển			*
174	21	05						Sông Cà Tôn	Sông Kỳ Lộ	14	89	
175	21	05	01					Suối Ea Kan	Sông Cà Tôn	10	34	
176	21	06						Suối Côi	Sông Kỳ Lộ	10	37	
177	21	07						Sông Trà Bương	Sông Kỳ Lộ	37	274	
178	21	07	01					Suối Trà My	Sông Trà Bương	10	13	Tên khác: Suối Khế
179	21	07	02					Suối La Can	Sông Trà Bương	12	37	
180	21	07	03					Suối Tía	Sông Trà Bương	14	78	
181	21	08						Suối Tre	Sông Kỳ Lộ	11	25	Tên khác: Suối Đập
	21	09						Sông Cô	Sông Kỳ Lộ			*
182	21	09	01					Suối Hà Roi	Sông Cô	12	82	
183	21	09	01	01				Suối Ca Te	Suối Hà Roi	13	29	
184	21	10						Suối Hải Tựa	Sông Kỳ Lộ	15	38	Tên khác: Suối Hồ Chình, Suối Mã Dom

STT	Mã sông						Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
185	21	11					Suối Cái	Sông Kỳ Lộ	24	158	
186	21	11	01				Sông Đồng Sa	Suối Cái	11	42	Tên khác: Suối Tá Hò
187	21	PL01					Sông Hà Yên	Biển	6		
b. Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông liên tỉnh độc lập:											
	23						<i>Sông Cái Nha Trang</i>	<i>Biển</i>			*
	23	08					<i>Sông Chò</i>	<i>Sông Cái Nha Trang</i>			*
188	23	08	01				Suối Ea Boa	Sông Chò	12	26	
189	23	08	02				Phụ lưu số 2	Sông Chò	10	25	
190	82						Sông Bà Nam	Biển	28	194	
191	83						Sông Cầu	Biển	28	213	
192	83	01					Sông Bình Ninh	Sông Cầu	16	42	Tên khác: Sông Bè Tọt
193	84						Sông Đồ Đá	Biển	12	40	
194	85						Sông Bàn Thạch	Biển	69	642	Tên khác: Sông Đà Nông, Sông Bánh Lái
195	85	01					Sông Nước Trong	Sông Bàn Thạch	13	78	Tên khác: Sông Trong
196	85	02					Sông Bánh Lái	Sông Bàn Thạch	13	45	Tên khác: Sông Cùng
197	85	03					Sông Ván	Sông Bàn Thạch	20	85	Tên khác: Sông Mới
25. TỈNH KHÁNH HOÀ											
a. Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông liên tỉnh độc lập:											
	22						<i>Sông Cái Ninh Hoà</i>	<i>Biển</i>			*
1	22	03					Suối Sim	Sông Cái Ninh Hoà	13	27	
2	22	04					Suối Bung	Sông Cái Ninh Hoà	21	55	Tên khác: Suối Bong
3	22	05					Suối Bà Cường	Sông Cái Ninh Hoà	15	64	
4	22	06					Sông Tân Lâm	Sông Cái Ninh Hoà	32	114	Tên khác: Suối Mơ
5	22	07					Sông Lốp	Sông Cái Ninh Hoà	38	207	Tên khác: Sông Đá Bàn
6	22	07	01				Suối Dưa	Sông Lốp	10	19	
7	22	08					Sông Đa Hân	Sông Cái Ninh Hoà	25	164	
	23						<i>Sông Cái Nha Trang</i>	<i>Biển</i>			*
8	23	01					Sông Máu	Sông Cái Nha Trang	16	67	
9	23	01	01				Phụ lưu số 1	Sông Máu	12	30	
10	23	02					Sông Bến Lợi	Sông Cái Nha Trang	18	113	
11	23	02	01				Phụ lưu số 1	Sông Bến Lợi	10	41	
12	23	02	02				Sông Gia Loi	Sông Bến Lợi	13	25	
13	23	03					Phụ lưu số 3	Sông Cái Nha Trang	10	14	
14	23	04					Phụ lưu số 4	Sông Cái Nha Trang	10	12	
15	23	05					Sông Khế	Sông Cái Nha Trang	23	76	
16	23	06					Sông Giang	Sông Cái Nha Trang	46	187	
17	23	07					Sông Cầu	Sông Cái Nha Trang	33	179	
	23	08					<i>Sông Chò</i>	<i>Sông Cái Nha Trang</i>			*
18	23	08	03				Sông Ea Tar	Sông Chò	18	83	
19	23	08	04				Sông Cà Hon	Sông Chò	10	41	
20	23	08	05				Phụ lưu số 5	Sông Chò	10	37	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
21	23	08	06					Sông Đồng Găng	Sông Chò	16	61	Tên khác: Sông Đồng Giang
22	23	09						Sông Cây Sung	Sông Cái Nha Trang	11	57	
23	23	10						Sông Con	Sông Cái Nha Trang	15	52	Tên khác: Sông Kinh
24	23	11						Sông Đại An	Sông Cái Nha Trang	11	42	
25	23	12						Phụ lưu số 12	Sông Cái Nha Trang	10	38	
26	24							Sông Cạn	Biển	20	88	Tên khác: Suối Rùa
	26							Sông Cái Phan Rang	Biển			*
27	26	01						Suối Cay Chay	Sông Cái Phan Rang	10	17	
28	26	02						Sông Tà Gụ	Sông Cái Phan Rang	12	24	
29	26	03						Suối Ta Bê	Sông Cái Phan Rang	12	31	
30	26	04						Suối Kò Ró	Sông Cái Phan Rang	16	51	
31	26	05						Sông Hàm Leo	Sông Cái Phan Rang	21	90	
32	26	06						Sông Đa Mấy	Sông Cái Phan Rang	23	104	
33	26	06	01					Sông Đa Côi	Sông Đa Mấy	11	27	
34	26	07						Suối Nhông	Sông Cái Phan Rang	11	49	
35	26	08						Sông Đa Cát Rum	Sông Cái Phan Rang	11	56	
36	26	09						Sông Đa Bìl	Sông Cái Phan Rang	11	18	
37	26	10						Sông A Lé	Sông Cái Phan Rang	34	405	Tên khác: Sông Ma Ty
38	26	10	01					Suối Su Soi	Sông A Lé	11	33	
39	26	10	02					Sông Trà Co	Sông A Lé	31	155	Tên khác: Sông Ma Lâm
	26	11						Sông Ông	Sông Cái Phan Rang			*
	26	11	01					Sông Pha	Sông Ông			*
40	26	11	01	01				Sông Dĩa Chiêu	Sông Pha	11	25	
41	26	11	02					Suối Sâu	Sông Ông	10	13	
42	26	12						Sông Cho Mo	Sông Cái Phan Rang	24	81	Tên khác: Sông Ô Cầm
	26	13						Sông Than	Sông Cái Phan Rang			*
43	26	13	01					Kênh A Toah	Sông Than	10	31	
44	26	13	03					Sông Ka Giai	Sông Than	16	36	
	26	13	04					Sông Dầu	Sông Than			*
45	26	13	04	02				Phụ lưu số 2	Sông Dầu	10	22	
46	26	14						Phụ lưu số 14	Sông Cái Phan Rang	14	32	
47	26	15						Sông Ngang	Sông Cái Phan Rang	19	55	
48	26	16						Suối Kinh Bắc	Sông Cái Phan Rang	35	182	
49	26	16	01					Phụ lưu số 1	Suối Kinh Bắc	12	31	
50	26	16	02					Phụ lưu số 2	Suối Kinh Bắc	10	26	
51	26	17						Sông Quao	Sông Cái Phan Rang	42	206	Tên khác: Sông Lan Ra
52	26	17	01					Suối Tàn	Sông Quao	10	27	Tên khác: Sông Ya Hạc
53	26	17	02					Phụ lưu số 2	Sông Quao	11	24	
54	26	17	03					Sông Tà Ranh	Sông Quao	12	15	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
	26	18						<i>Sông Giá</i>	<i>Sông Cái Phan Rang</i>			*
55	26	18	01					Suối Ya	Sông Giá	19	60	
56	26	18	03					Phụ lưu số 3	Sông Giá	18	26	
57	26	18	05					Suối Lớn	Sông Giá	22	47	
58	26	18	06					Suối Tam Lang	Sông Giá	13	34	Tên khác: Sông Bầu Ngư

b. Các sông nội tỉnh độc lập:

	25							<i>Sông Trâu</i>	<i>Biển</i>	27	220	<i>Chuyển từ LVS liên tỉnh độc lập sang LVS nội tỉnh độc lập</i>
59	25	01						Suối Ba Hồ	Sông Trâu	13	52	Chuyển từ LVS liên tỉnh độc lập sang LVS nội tỉnh độc lập
60	25	02						Suối Tiên	Sông Trâu	10	20	Chuyển từ LVS liên tỉnh độc lập sang LVS nội tỉnh độc lập
61	86							Sông Tân Phước	Biển	13	199	Tên khác: Sông Can
62	87							Sông Đồng Điền	Biển	24	120	Tên khác: Sông Bình Trung
63	88							Sông Hiền Lương	Biển	23	149	
64	88	01						Suối Đồng Công	Sông Hiền Lương	12	63	
65	89							Sông Tam Ích	Biển	30	150	Tên khác: Sông Giang
66	90							Suối Ba Hồ	Biển	11	74	Tên khác: Suối Ngang
67	91							Sông Lư Cầm	Biển	44	210	Tên khác: Sông Quán Trường
68	92							Sông Đồng Bò	Biển	10	95	
69	93							Suối Cốc	Biển	17	190	
70	94							Suối Nước Ngọt	Biển	16	121	Tên khác: Suối Ông Diệm, Suối Cát
71	95							Sông Lạch Cầu 1	Biển	24	397	Tên khác: Sông Tà Rục
72	95	01						Suối Hành	Sông Lạch Cầu 1	16	62	
73	96							Sông Bà Râu	Biển	28	242	
74	96	01						Suối Bông Nho	Sông Bà Râu	19	98	Tên khác: Suối Đàm Nai
75	97							Vũng Sơn Hải	Biển	16	173	
76	98							Sông Bung	Biển	20	95	

26. TỈNH LÀM ĐỒNG**a. Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:**

	07							<i>Sông Đồng Nai</i>	<i>Biển</i>			*
1	07	01						Sông Da Liêng Su	Sông Đồng Nai	10	18	
2	07	02						Sông Da Khai	Sông Đồng Nai	21	94	Tên khác: Sông Da Chay
3	07	03						Sông Da Ca Ban	Sông Đồng Nai	10	23	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
4	07	04						Sông Da Lang Bian	Sông Đồng Nai	28	154	Tên khác: Sông Da Bo, Đa Đum 1
5	07	04	01					Suối Da Sar	Sông Da Lang Bian	15	66	Tên khác: Suối Ấp Lát
6	07	05						Sông Đa Dou Soung	Sông Đồng Nai	15	32	
7	07	06						Sông Klong Klét	Sông Đồng Nai	41	142	
8	07	07						Suối Ko	Sông Đồng Nai	15	41	
9	07	08						Sông M'Răng	Sông Đồng Nai	16	44	
10	07	09						Sông Đa Hiong Kade	Sông Đồng Nai	16	48	Tên khác: suối Dđa Hiong
11	07	10						Sông Da N'Se	Sông Đồng Nai	14	43	
12	07	11						Sông Đa Klere	Sông Đồng Nai	12	42	
13	07	12						Sông Da Tam	Sông Đồng Nai	31	228	
14	07	12	01					Suối Da Tan La	Sông Da Tam	13	47	
15	07	12	02					Sông Da RCao	Sông Da Tam	22	79	
16	07	12	03					Sông Đa Niung Qui	Sông Da Tam	12	19	Tên khác: Suối Bắc Hội, Suối Nhỏ
17	07	13						Suối Da Karon	Sông Đồng Nai	10	20	
18	07	14						Sông Da Que Yon	Sông Đồng Nai	53	470	
19	07	14	01					Phụ lưu số 1	Sông Da Que yon	11	31	
20	07	14	02					Suối Chợ Rung	Sông Da Que yon	20	78	
21	07	14	02	01				Phụ lưu số 1	Phụ lưu số 2	10	24	
22	07	14	03					Sông Da Pre La	Sông Da Que Yon	12	41	
23	07	14	04					Phụ lưu số 4	Sông Da Que Yon	10	38	
24	07	14	05					Phụ lưu số 5	Sông Da Que Yon	11	30	
25	07	14	06					Phụ lưu số 6	Sông Da Que Yon	10	24	
26	07	14	07					Sông Da La Ha	Sông Da Que Yon	10	34	
27	07	14	08					Sông Da Kra	Sông Da Que Yon	18	59	
28	07	15						Sông Đông Giang	Sông Đồng Nai	15	31	Tên khác: Suối Đắc Rá
29	07	16						Sông Da Dâng	Sông Đồng Nai	100	1.230	Tên khác: Sông Da Deung
30	07	16	01					Sông Da Deung	Sông Da Dâng	11	27	
31	07	16	02					Suối Phước Thành	Sông Da Dâng	15	46	
32	07	16	03					Phụ lưu số 3	Sông Da Dâng	15	32	
33	07	16	04					Phụ lưu số 4	Sông Da Dâng	17	37	
34	07	16	05					Phụ lưu số 5	Sông Da Dâng	13	41	
35	07	16	06					Sông Da Bre	Sông Da Dâng	13	44	Tên khác: Sông Da Bra
36	07	16	07					Sông Da Chợ Mơ	Sông Da Dâng	21	70	Tên khác: Dạ Cho Mo
37	07	16	07	01				Sông Da Sé Bung	Sông Da Chợ Mơ	11	22	
38	07	16	08					Suối Da Kiêng	Sông Da Dâng	11	19	
39	07	16	09					Sông Da Ka Nan	Sông Da Dâng	37	199	
40	07	16	09	01				Sông Da Pirr	Sông Da Ka Nan	16	44	
41	07	16	10					Sông Da Tiao	Sông Da Dâng	15	31	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
42	07	16	11					Sông Cam Ly	Sông Da Dâng	77	374	
43	07	16	11	01				Sông Đa La Rou	Sông Cam Ly	17	30	
44	07	16	11	02				Sông Đa Mê	Sông Cam Ly	13	45	
45	07	16	11	02	01			Sông Đa Lchre	Sông Đa Mê	12	16	
46	07	17						Sông Da Rioum	Sông Đồng Nai	32	173	Tên khác: Sông Thạch Bạch
47	07	17	01					Sông Da R' Lé	Sông Da Rioum	20	85	
48	07	18						Sông Da TouKrao	Sông Đồng Nai	10	13	
49	07	19						Sông Da Taleao	Sông Đồng Nai	11	19	
50	07	20						Sông Da SanT	Sông Đồng Nai	12	51	
51	07	21						Sông Đa Mê	Sông Đồng Nai	23	113	
52	07	21	01					Suối Da Se Dang	Sông Đa Mê	10	18	
53	07	22						Sông Da Se Do	Sông Đồng Nai	14	72	
54	07	23						Sông Đa PLao	Sông Đồng Nai	22	77	
55	07	24						Sông Da Sou	Sông Đồng Nai	40	150	
56	07	24	01					Sông Da Kôr	Sông Da Sou	12	63	Tên khác: Sông Da Kai
57	07	24	01	01				Suối Da Kai	Sông Da Kôr	10	18	
58	07	24	01	02				Suối Da Sro	Sông Da Kôr	12	17	
59	07	25						Sông Da Kai	Sông Đồng Nai	29	75	
60	07	26						Sông Đắc Klong	Sông Đồng Nai	32	95	
61	07	27						Sông Da Noh	Sông Đồng Nai	16	25	
62	07	28						Sông Đa Nir	Sông Đồng Nai	25	69	Tên khác: Sông Đa Ninh
63	07	29						Sông Da Nong	Sông Đồng Nai	92	1.112	Tên khác: Sông Đắc R' Tih, Sông Đắc Drung, Sông Đắc N' Drung
64	07	29	01					Sông Đắc Tait	Sông Da Nong	14	25	Tên khác: Sông Đắc Tiên Tranh
65	07	29	02					Sông Đắc Bon Bing	Sông Da Nong	10	22	Tên khác: Sông Đắc Boun Chia
66	07	29	03					Sông Đắc Goul	Sông Da Nong	16	44	
67	07	29	04					Sông Đắc R' Moan	Sông Da Nong	20	37	
68	07	29	05					Sông Đắc Buk So	Sông Da Nong	54	323	
69	07	29	05	01				Sông Đắc Krung	Sông Đắc Buk So	23	39	Tên khác: Sông Đắc Krung
70	07	29	05	02				Sông Đắc R' Tih	Sông Đắc Buk So	49	162	
71	07	29	05	02	01			Sông Đắc R' Tang	Sông Đắc R' Tih	24	39	Tên khác: Sông Đắc Teu Rian
72	07	29	06					Suối Đắc Drung	Sông Da Nong	15	42	
73	07	29	07					Sông Đắc Yao	Sông Da Nong	13	14	
74	07	29	08					Sông Đắc R'Tih	Sông Da Nong	61	319	Tên khác: Sông Đắc Adior
75	07	29	08	01				Sông Đắc Nang	Sông Đắc R'Tih	15	35	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
76	07	29	08	02				Sông Đăk Krig	Sông Đăk R'Tih	17	42	
77	07	29	08	03				Sông Đăk Nur	Sông Đăk R'Tih	24	45	
78	07	29	08	04				Sông Da Moung	Sông Đăk R'Tih	18	30	
79	07	29	09					Sông Đăk Nêr	Sông Da Nông	12	21	
80	07	30						Sông Đăk R' Sung	Sông Đồng Nai	17	46	
81	07	30	01					Sông Đăk Mur	Sông Đăk R' Sung	14	22	
82	07	31						Sông Đăk Stat	Sông Đồng Nai	26	122	
83	07	31	01					Sông Đa Rsa	Sông Đăk Stat	10	23	
84	07	32	01					Sông Đăk Sing	Sông Đăk R' Keh	10	15	
85	07	32	02					Sông Da Anh Kong	Sông Đăk R' Keh	28	65	Tên khác: Sông Đăk Bôh
86	07	32	03	01				Sông Đăk Guy	Sông Đăk Kar	10	24	
87	07	35						Sông Da Dinh Bo	Sông Đồng Nai	38	109	Tên khác: Sông Da Dim Ba, Sông Da Woui
88	07	35	01					Sông Da Thai	Sông Da Dinh Bo	14	28	
89	07	37						Sông Da NBor	Sông Đồng Nai	18	68	Tên khác: Sông Dạ Bô A
90	07	37	01					Suối Da Klô	Sông Da NBor	11	24	
91	07	38						Sông Da R' Si	Sông Đồng Nai	28	67	
92	07	38	01					Suối Đại Liên	Sông Da R' Si	13	17	
93	07	40						Sông Da Loi	Sông Đồng Nai	80	210	Tên khác: Sông Da Lêh, Sông Da M Bum
94	07	40	01					Suối Da M'Bri	Sông Da loi	11	16	
95	07	41						Sông Đa Mỹ	Sông Đồng Nai	43	108	Tên khác: Sông Đăk R' Miss
96	07	42						Sông Đa Têh	Sông Đồng Nai	65	468	
97	07	42	01					Suối Da M' Bor	Sông Đa Têh	11	21	Tên khác: Sông Da Nur
98	07	42	02					Sông Da R'La	Sông Đa Têh	12	14	Tên khác: Sông Da Rla
99	07	42	03					Sông Da Nhar	Sông Đa Têh	39	112	
100	07	42	03	01				Suối Da Ding R'Nan	Sông Da Nhar	12	12	
101	07	42	03	02				Suối Cạn	Sông Da Nhar	15	16	
102	07	42	04					Sông Da Kho	Sông Đa Têh	38	109	
103	07	42	04	01				Suối Da Kla	Sông Da Kho	10	13	
	07	43						Sông Đa Guoay	Sông Đồng Nai			*
104	07	43	01					Sông Da Br'lex	Sông Đa Guoay	17	73	Tên khác: Sông Da Blan
	07	43	02					Sông Dac Hoai	Sông Đa Guoay			*
105	07	43	02	01				Sông Dac Sé Po	Sông Dac Hoai	17	67	
106	07	43	02	02				Sông Dac M' Rê	Sông Dac Hoai	21	85	
	07	45						Sông La Ngà	Sông Đồng Nai			*
107	07	45	01					Sông Da Tong Krong	Sông La Ngà	14	36	
108	07	45	02					Sông Da Nos	Sông La Ngà	23	47	Tên khác: Sông Da Dung Krian

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
109	07	45	03					Sông Da Klong	Sông La Ngà	19	41	Tên khác: Sông Da Klo
110	07	45	04					Sông Da Nour	Sông La Ngà	23	49	
111	07	45	05					Sông Da Nhrim	Sông La Ngà	32	78	Tên khác: Sông Da Nean
112	07	45	06					Sông Da Ri Am	Sông La Ngà	63	371	
113	07	45	06	01				Sông Da Truo Kaê	Sông Da Ri Am	20	91	Tên khác: Sông Klong Sum
114	07	45	06	02				Sông Da R' Neu	Sông Da Ri Am	16	24	
115	07	45	06	03				Suối Da Gnon	Sông Da Ri Am	10	11	
116	07	45	06	04				Sông Da Kanan	Sông Da Ri Am	20	91	
117	07	45	06	04	01			Sông Da Trai	Sông Da Kanan	15	36	Tên khác: Sông Da La Hon
118	07	45	07					Sông Đa Bình	Sông La Ngà	25	185	Tên khác: Sông Da Kolka
119	07	45	07	01				Sông Đa Lao	Sông Đa Bình	19	50	
120	07	45	07	02				Sông Da Brim	Sông Đa Bình	19	44	Tên khác: Sông Da M' Drony
121	07	45	07	02	01			Sông Đăk BRi Nu	Sông Da Brim	11	14	Tên khác: Suối Da Brim
122	07	45	08					Sông Da S' Răng	Sông La Ngà	14	53	
123	07	45	08	01				Sông Da Rtol	Sông Da S' Răng	12	15	
124	07	45	09					Sông Da R' Bao	Sông La Ngà	23	49	
125	07	45	10					Suối Da To	Sông La Ngà	13	43	
126	07	45	11					Sông Da Tro	Sông La Ngà	12	41	
127	07	45	12					Suối Thi	Sông La Ngà	35	212	Tên khác: Sông Đang Sách, Sông Da R'Sas
128	07	45	13					Sông So Loun	Sông La Ngà	18	44	
129	07	45	14					Sông Đa Mi	Sông La Ngà	34	275	
130	07	45	14	01				Sông Đa Ri	Sông Đa Mi	10	21	
131	07	45	14	02				Sông Đa Rgai	Sông Đa Mi	10	17	
132	07	45	14	03				Sông Đa Rgnao	Sông Đa Mi	25	115	
133	07	45	14	03	01			Sông Đa Bru	Sông Đa Rgnao	10	28	
134	07	45	15					Suối Các	Sông La Ngà	17	138	
135	07	45	16					Sông Lập Lài	Sông La Ngà	16	51	
136	07	45	17					Suối Lăng Quảng	Sông La Ngà	30	222	
137	07	45	17	01				Suối Kê	Suối Lăng Quảng	12	58	
138	07	45	18					Sông Ba Thê	Sông La Ngà	30	60	
139	07	45	18	01				Suối Trà Cáp	Sông Ba Thê	10	11	
140	07	45	19					Sông Đam Vim	Sông La Ngà	17	87	
141	07	45	22					Sông Ông Trường	Sông La Ngà	22	71	
142	07	51	01					Sông Đăk Klan	Sông Bé	19	32	Tên khác: Sông Đăk Yol
143	07	51	02					Sông Đăk Yenl	Sông Bé	46	134	Tên khác: Sông Đăk Nil
144	07	51	02	01				Sông Đăk Diêu Lê	Sông Đăk Yenl	12	25	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
145	07	51	08	01				Sông Đăk N'Dre Sao	Sông Đăk R' Lấp	14	21	
146	07	51	08	02				Sông Đăk Koeng	Sông Đăk R' Lấp	25	52	
147	07	51	08	03	01			Sông Đăk Ngo	Sông Đăk B' Lấp	11	13	
148	07	51	12	01				Sông Đăk Dian Dray	Sông Đăk Huýt	14	55	
	08							Sông Mê Công (Cửu Long)	Biển			*
	08	13						Sông Srê Pôk (Mê Công)	Cam Pu Chia			*
	08	13	24					Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pôk			*
149	08	13	24	01				Phụ lưu số 1	Sông Ea Krông Nô	15	22	
150	08	13	24	02				Phụ lưu số 2	Sông Ea Krông Nô	11	20	
151	08	13	24	03				Sông Đăk En	Sông Ea Krông Nô	29	189	
152	08	13	24	03	01			Phụ lưu số 1	Sông Đăk En	18	89	
153	08	13	24	06				Sông Đăk Huer	Sông Ea Krông Nô	26	118	
154	08	13	24	06	01			Phụ lưu số 1	Sông Đăk Huer	18	58	
155	08	13	24	08				Sông Đăk Kegui	Sông Ea Krông Nô	15	40	
156	08	13	24	09				Sông Đăk Tar	Sông Ea Krông Nô	19	79	Tên khác: Sông Đăk Mé
157	08	13	24	10				Sông Đăk KCal	Sông Ea Krông Nô	14	38	Tên khác: Sông Drco
158	08	13	24	11				Sông Đa Sê	Sông Ea Krông Nô	14	29	
	08	13	24	13				Sông Đa R' Mang	Sông Ea Krông Nô			*
159	08	13	24	13	01			Suối Đa Ha	Sông Đa R' Mang	14	43	
160	08	13	24	13	02			Sông Đa R'Pi	Sông Đa R' Mang	25	45	
161	08	13	24	13	03			Sông Đa Mang	Sông Đa R' Mang	21	97	
162	08	13	24	13	03	01		Sông Đa N'Giá	Sông Đa Mang	12	35	
163	08	13	24	13	03	02		Sông Đa R'Da	Sông Đa Mang	11	20	
164	08	13	24	13	04			Sông Đa Nou	Sông Đa R' Mang	26	142	Tên khác: Sông Đa Rnang
165	08	13	24	13	04	01		Sông Đa Nía	Sông Đa Nou	13	39	Tên khác: Sông Đa Ha
	08	13	24	13	05			Sông Đa N' Hong	Sông Đa R' Mang			*
166	08	13	24	13	05	01		Sông Đa Lơ	Sông Đa N' Hong	10	22	
167	08	13	24	13	05	02		Suối Đa Rlau	Sông Đa N' Hong	11	33	
168	08	13	24	13	06			Sông Đa Snao	Sông Đa R' Mang	11	30	
169	08	13	24	13	07			Sông Đ'Nouss	Sông Đa R' Mang	18	31	
170	08	13	24	13	08			Suối Đ.R'Tih	Sông Đa R' Mang	11	28	
171	08	13	24	13	09			Sông Đa R'Dô	Sông Đa R' Mang	11	19	Tên khác: Sông D.Dung Trây
172	08	13	24	13	10			Sông D.Riol	Sông Đa R' Mang	76	255	Tên khác: Sông D.N'Teng, Sông Đăk Leut
173	08	13	24	13	11			Sông Đa R'Sai	Sông Đa R' Mang	47	340	Tên khác: Sông D.R'Sai, Sông D.Trang
174	08	13	24	13	11	01		Sông Đa Co	Sông Đa R'Sai	10	26	
175	08	13	24	13	11	02		Sông Đa Loune	Sông Đa R'Sai	11	32	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
176	08	13	24	13	11	03		Sông Đa Rdoum	Sông Đa R'Sai	12	41	Tên khác: Sông Dê Troal
177	08	13	24	13	11	04		Sông Đăk Nour	Sông Đa R'Sai	26	95	Tên khác: Sông Đa Riong
178	08	13	24	13	11	04	01	Sông Đa Mpang	Sông Đăk Nour	13	37	
179	08	13	24	16				Sông Đăk Ri	Sông Ea Krông Nô	68	498	Tên khác: Sông Đăk Pri, Sông Đăk N'Dreh
180	08	13	24	16	01			Sông Đăk R'Looung Ko	Sông Đăk Ri	19	49	Tên khác: Sông Đăk Ko Bin
181	08	13	24	16	02			Sông Đăk N'Tao	Sông Đăk Ri	31	115	
182	08	13	24	16	03			Sông Ea Bun	Sông Đăk Ri	34	136	Tên khác: Sông Ea Krông Agne, Sông Ea Hir
183	08	13	24	16	03	01		Phụ lưu số 1	Sông Ea Bun	10	14	
184	08	13	24	16	03	02		Sông Đăk Meng	Sông Ea Bun	12	21	
185	08	13	24	17				Sông Đăk Dro	Sông Ea Krông Nô	17	51	
186	08	13	24	18				Sông S.Chur Tát	Sông Ea Krông Nô	50	136	Tên khác: Sông Đăk N' Drô
187	08	13	24	18	01			Sông Đăk Hou	Sông S.Chur Tát	10	18	
188	08	13	25					Sông Đăk Sour	Sông Srê Pôk	71	517	Tên khác: Sông Đăk Louk, Sông Đăk Mâm
189	08	13	25	01				Sông Đăk Môt	Sông Đăk Sour	22	103	Tên khác: Sông Đăk Cur Gang Klo
190	08	13	25	01	01			Sông Đăk Sô Y	Sông Đăk Môt	20	53	Tên khác: Sông Đăk Gour, Sông Đăk Cour
191	08	13	25	02				Sông Đăk R'Tô	Sông Đăk Sour	25	34	Tên khác: Sông Đăk Mít, Sông Đăk Direng
192	08	13	25	03				Sông Đăk R'La	Sông Đăk Sour	22	33	Tên khác: Sông Đăk Ktak, Sông Đăk Klak
193	08	13	25	04				Sông Đăk N'Dreng	Sông Đăk Sour	15	38	
194	08	13	25	05				Sông Đăk Louk	Sông Đăk Sour	76	177	Tên khác: Sông Đăk Mâm
195	08	13	25	05	01			Sông Đăk Oi	Sông Đăk Louk	17	20	
196	08	13	27					Sông Ea Gan	Sông Srê Pôk	53	211	Tên khác: Sông Đăk Gang, Sông Đăk Gonn
197	08	13	27	01				Sông Ea Dier	Sông Ea Gan	39	91	
198	08	13	27	01	01			Sông Đăk Drong	Sông Ea Dier	13	19	
199	08	13	31					Phụ lưu số 31	Sông Srê Pôk	10	24	
200	08	13	36	01				Sông Đăk N'Giăng	Sông Đăk KLaui	10	22	Tên khác: Sông Đăk Buong
201	08	13	36	02				Sông Đăk M' Lair	Sông Đăk KLaui	16	23	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
202	08	13	36	03				Sông Đăk SIRR	Sông Đăk KLau	41	77	Tên khác: Sông Đăk Dieng Brao
203	08	13	36	03	01			Sông Đăk Nốp	Sông Đăk SIRR	12	19	Tên khác: Sông Đăk M'Lom
204	08	13	39	01				Sông Đăk N'Hóp	Sông Đăk Kì Na	26	50	Tên khác: Sông Đăk Tồn, Sông Đăk Nhao, Sông Đăk Ngóp
205	08	13	39	02				Sông Đăk Meng Nào	Sông Đăk Kì Na	12	21	
206	08	13	46	01				Sông Đăk M'Bai	Sông Đăk Đăm	17	49	Tên khác: Sông Đăk Lau
b. Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông liên tỉnh độc lập:												
	26							<i>Sông Cái Phan Rang</i>	<i>Biển</i>			*
	26	13						<i>Sông Than</i>	<i>Sông Cái Phan Rang</i>			*
	26	13	04					<i>Sông Dầu</i>	<i>Sông Than</i>			*
207	26	13	04	01				Sông Lang Păh	Sông Dầu	12	34	
	27							<i>Sông Luỹ</i>	<i>Biển</i>			*
208	27	01						Suối Bay	Sông Luỹ	10	28	
	27	02						<i>Sông Cà Tót</i>	<i>Sông Luỹ</i>			*
209	27	02	01					Sông Ma Đê	Sông Cà Tót	15	94	
	27	02	02					<i>Sông Ke Dun</i>	<i>Sông Cà Tót</i>			*
210	27	02	02	01				Sông Da Đti Ra	Sông Ke Dun	10	38	
211	27	02	02	02				Suối Da Kim Ba Ha	Sông Ke Dun	10	30	
212	27	02	03					Sông Ka Bu	Sông Cà Tót	17	42	
213	27	03						Sông Ma Hỷ	Sông Luỹ	10	89	
214	27	04						Sông Cà Giây	Sông Luỹ	45	205	
215	27	04	01					Sông Cà Cầu	Sông Cà Giây	15	63	
216	27	05						Sông Mao	Sông Luỹ	49	245	Tên khác: Sông La Bo
217	27	06						Sông Cầu Nam	Sông Luỹ	27	191	Tên khác: Sông Tầm Ro
218	27	06	01					Sông Mang	Sông Cầu Nam	20	50	Tên khác: Sông Măng
	27	06	02					Sông Mương Cái Ma Giang	Sông Cầu Nam	10	104	
219	28							<i>Sông Cái Phan Thiết</i>	<i>Biển</i>			*
220	28	01						Phụ lưu số 1	Sông Cái Phan Thiết	18	56	
221	28	02						Suối Tràn	Sông Cái Phan Thiết	20	37	
222	28	03						Sông Cạn	Sông Cái Phan Thiết	54	379	Tên khác: Sông Chú Lim
223	28	03	01					Phụ lưu số 1	Sông Cạn	16	72	
224	28	03	02					Phụ lưu số 2	Sông Cạn	11	75	
225	28	04						Sông Thăng	Sông Cái Phan Thiết	36	121	
226	28	04	01					Suối Đá	Sông Thăng	11	19	
227	28	04	02					Suối Trao	Sông Thăng	14	48	Tên khác: Sông Sâu
228	28	05						Sông Mương Yên	Sông Cái Phan Thiết	23	121	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
229	28	05	01					Suối Bát	Sông Mường Yên	13	55	
230	28	05	01	01				Suối Sau	Suối Bát	11	31	
231	28	05	02					Suối Ông Mườì Ly	Sông Mường Yên	13	34	
	29							Sông Dinh	Biển			*
	29	02						Suối Lạnh	Sông Dinh			*
232	29	02	02					Phụ lưu số 2	Suối Lạnh	10	21	
233	29	03						Phụ lưu số 3	Sông Dinh	17	93	
234	99							Sông Nước Mặn	Biển	16	164	
235	100							Sông Lòng Sông	Biển	53	509	
236	100	01						Sông Tân Lễ	Sông Lòng Sông	30	147	
237	100	01	01					Sông Cha Ra	Sông Tân Lễ	11	56	
238	100	02						Sông Tân Can	Sông Lòng Sông	15	39	
239	101							Sông Cà Ty	Biển	65	754	Tên khác: Sông Cái, Sông Mường Mán
240	101	01						Suối Bà Bích	Sông Cà Ty	16	78	Tên khác: Sông Ta Da
241	101	02						Sông Bom Bi	Sông Cà Ty	11	23	
242	101	03						Sông Móng	Sông Cà Ty	27	136	Tên khác: Suối Sung
243	101	03	01					Sông Đa Mau	Sông Móng	18	24	
244	101	03	02					Suối Vện	Sông Móng	12	33	
245	101	04						Suối Lớn	Sông Cà Ty	25	92	Tên khác: Suối Linh
246	101	05						Suối Giầu	Sông Cà Ty	21	57	
247	101	05	01					Phụ lưu số 1	Suối Giầu	10	14	
248	101	06						Suối Cầm Hang	Sông Cà Ty	19	28	
249	101	07						Sông Cái	Sông Cà Ty	35	173	Tên khác: Suối Cát; Sông Phú Sung
250	101	07	01					Suối Tre	Sông Cái	10	74	
251	102							Sông Phan	Biển	64	443	
252	102	01						Suối Tom	Sông Phan	17	30	
253	102	02						Phụ lưu số 2	Sông Phan	14	42	
254	102	03						Phụ lưu số 3	Sông Phan	10	20	
255	102	04						Phụ lưu số 4	Sông Phan	16	43	
256	102	05						Phụ lưu số 5	Sông Phan	10	37	
257	103							Sông Cô Kiều	Biển	23	80	
258	104							Suối Cầu Giá	Biển	25	83	Tên khác: Suối Trầm

27. TỈNH TÂY NINH**Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:**

	07							Sông Đồng Nai	Biển			*
	07	61						Sông Sài Gòn	Sông Đồng Nai			*
1	07	61	07					Suối Chờ Rờ	Sông Sài Gòn	10	41	
2	07	61	08					Rạch Chiều	Sông Sài Gòn	10	29	Tên khác: Rạch Tà Tê
3	07	61	10					Suối Ngô	Sông Sài Gòn	32	244	Tên khác: Suối Chong Uyên

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
4	07	61	10	01				Suối Prêk Ta Li	Suối Ngô	10	50	
5	07	61	11					Sông Tha La	Sông Sài Gòn	80	573	Sông xuyên biên giới; Tên khác: Sông Tân Thiết
6	07	61	11	01				Suối Nước Đục	Sông Tha La	20	114	
	07	62						Sông Vàm Cỏ	Sông Đồng Nai			*
7	07	62	01					Suối Xa Mát	Sông Vàm Cỏ	30	192	Sông xuyên biên giới; Tên khác: Đà Ha
8	07	62	02					Rạch Bến Đá	Sông Vàm Cỏ	90	552	Tên khác: Suối Mây, Tà Bon
9	07	62	02	01				Sông Ky	Rạch Bến Đá	19	157	Tên khác: Suối Can
10	07	62	03					Rạch Tây Ninh	Sông Vàm Cỏ	46	406	
11	07	62	03	01				Suối Núc	Rạch Tây Ninh	12	38	
12	07	62	04					Sông Vàm Cỏ Tây	Sông Vàm Cỏ	179	1.051	Sông xuyên biên giới
13	07	PL13						Rạch Nàng Dinh	Sông Vàm Cỏ	19		Sông xuyên biên giới
14	07	PL14						Rạch Bàu	Sông Vàm Cỏ	11		Tên khác: Rạch Xóm Khách
15	07	PL15						Kênh Tây	Sông Vàm Cỏ	26		Tên khác: Rạch Bàu Nâu
16	07	PL16						Rạch Trảng Bàng	Sông Vàm Cỏ	31		
17	07	PL17						Kênh Đông	Rạch Trảng Bàng	29		
18	07	PL18						Rạch Long Khốt	Sông Vàm Cỏ Tây	28		Sông xuyên biên giới
19	07	PL19						Rạch Chanh	Rạch Long Khốt	2		
20	07	PL20						Rạch Rô	Sông Vàm Cỏ Tây	19		Sông xuyên biên giới
21	07	PL21						Kênh Nhơn Xuyên	Sông Vàm Cỏ Tây	11		
22	07	PL22						Kênh Thủ Thừa	Sông Vàm Cỏ	10		
23	07	PL23						Sông Nhựt Tảo	Sông Vàm Cỏ	20		
24	07	PL30						Rạch Cầu Tràm	Sông Cần Giuộc	31		
25	07	PL33						Sông Đồng An	Sông Soài Rạp	10		
26	07	PL34						Rạch Vàng	Sông Cần Giuộc	5		Tên khác: Sông Rạch Giáng
27	07	PL35						Rạch Chiên	Sông Soài Rạp	7		
28	07	PL36						Rạch Cầu Đức	Sông Cần Giuộc	15		
29	07	PL37						Rạch Nước Mặn	Sông Vàm Cỏ	2		
30	07	PL38						Sông Dâm Mương	Sông Vàm Cỏ	10		
	08							Sông Mê Công (Cửu Long)	Biển			*
	08	14						Sông Tiền (dòng chính Sông Mê Công)	Biển			*
31	08	14	PL21					Sông Cái Cỏ	Kênh Phúc Xuyên	31		Sông xuyên biên giới
32	08	14	PL22					Kênh Sông Trăng	Sông Vàm Cỏ Tây	19		
33	08	14	PL23					Kênh 79	Sông Cái Cỏ	37		

28. TỈNH ĐỒNG NAI

STT	Mã sông						Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
a. Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:											
	07						Sông Đồng Nai	Biển			*
1	07	33					Sông Da Mlo	Sông Đồng Nai	17	50	
2	07	33	01				Sông Da Dang	Sông Da Mlo	11	17	
3	07	34					Sông Da R' Lou	Sông Đồng Nai	39	92	
4	07	36					Sông Da Ko	Sông Đồng Nai	28	81	Tên khác: Sông Da Cốc
5	07	36	01				Suối Da Sét	Sông Da Ko	11	24	
6	07	39					Sông Đắk Lua	Sông Đồng Nai	39	208	
7	07	39	01				Suối Nam	Sông Đắk Lua	11	45	
8	07	39	02				Suối Đồng Sặt	Sông Đắk Lua	17	46	
	07	43					Sông Đa Guoay	Sông Đồng Nai			*
	07	43	03				Sông Đa Guy	Sông Đa Guoay			*
9	07	43	03	01			Phụ lưu số 1	Sông Đa Guy	11	19	
10	07	43	04				Đạ Hoai	Sông Đa Guoay	12	29	
11	07	44					Suối Cầu Vắt	Sông Đồng Nai	15	27	
	07	45					Sông La Ngà	Sông Đồng Nai			*
12	07	45	21				Suối Đa Tôn	Sông La Ngà	10	51	
	07	45	23				Suối Gia Huỳnh	Sông La Ngà			*
	07	45	23	01			Suối Chết	Suối Gia Huỳnh			*
13	07	45	23	01	01		Phụ lưu số 1	Suối Chết	11	43	
14	07	45	23	02			Suối Cao	Sông Gia Huỳnh	11	21	
15	07	45	24				Phụ lưu số 24	Sông La Ngà	18	59	
16	07	45	25				Suối Mè	Sông La Ngà	19	27	Tên khác: Suối Me
17	07	45	26				Suối Rết	Sông La Ngà	27	105	
18	07	45	27				Suối Tam Bung	Sông La Ngà	27	194	
19	07	45	27	01			Suối Nho	Sông Tam Bung	19	94	
20	07	45	27	01	01		Suối Đá Bàn	Suối Nho	16	22	
21	07	45	27	01	02		Sông Sang Dốc	Suối Nho	15	32	
22	07	45	28				Phụ lưu số 28	Sông La Ngà	11	11	
23	07	46					Suối Đá	Sông Đồng Nai	22	114	
24	07	46	01				Suối Cây Mai	Suối Đá	10	41	
25	07	47					Suối Ràng	Sông Đồng Nai	51	273	
26	07	47	01				Suối Cóp	Suối Ràng	10	22	
27	07	47	02				Sông Sa Mát	Suối Ràng	28	76	Tên khác: Sông Sà Mách
28	07	47	03				Suối Ty	Suối Ràng	13	25	
29	07	47	04				Suối Đục	Suối Ràng	11	26	
30	07	48					Suối Rắc	Sông Đồng Nai	11	51	
31	07	49					Phụ lưu số 49	Sông Đồng Nai	17	79	
32	07	50					Suối Đá Kè	Sông Đồng Nai	17	93	
33	07	50	01				Suối Vĩnh An	Suối Đá Kè	12	44	
	07	51					Sông Bé	Sông Đồng Nai			*

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
34	07	51	04					Sông Đa R' Lian	Sông Bé	20	49	
35	07	51	05					Sông Đắc Ơ	Sông Bé	28	92	Tên khác: Sông Đắc Kông
36	07	51	05	01				Sông Đắc Kông	Sông Đắc Ơ	11	17	
37	07	51	06					Sông Đắc Mốc	Sông Bé	16	28	
38	07	51	07					Sông Đắc Nhao	Sông Bé	41	160	
39	07	51	07	01				Sông Đắc Liar	Sông Đắc Nhao	12	24	Tên khác: Sông Đắc Bui
40	07	51	07	02				Sông Đắc Mơ	Sông Đắc Nhao	15	31	
41	07	51	08	04				Sông Đắc Houm	Sông Đắc R' Lấp	13	25	
42	07	51	08	05				Sông Đắc Qoure	Sông Đắc R' Lấp	69	445	Tên khác: Sông Đắc Oa, Sông Đắc War
43	07	51	08	05	01			Sông Đa Gueui	Sông Đắc Qoure	17	34	
44	07	51	08	05	02			Sông Đắc Thiam	Sông Đắc Qoure	25	114	
45	07	51	08	05	02	01		Sông Đắc To Van	Sông Đắc Thiam	18	62	
46	07	51	08	05	03			Sông Đắc Pan Ton	Sông Đắc Qoure	36	137	Tên khác: Sông Măng Tông
47	07	51	08	05	03	01		Suối Đá	Sông Đắc Pan Ton	17	47	Tên khác: Sông Dạ Dôn
48	07	51	08	06				Sông Đắt Rang	Sông Đắc R' Lấp	25	96	Tên khác: Sông Đa Dệt
49	07	51	08	07				Sông Đắc Liên	Sông Đắc R' Lấp	11	19	
50	07	51	09					Suối Dung	Sông Bé	14	28	
51	07	51	10					Sông Tà Niên	Sông Bé	31	121	
52	07	51	10	01				Sông Đắc Lim	Sông Tà Niên	20	48	
53	07	51	11					Sông Đắc Tel	Sông Bé	11	26	
54	07	51	12	04				Phụ lưu số 4	Sông Đắc Huýt	12	25	
55	07	51	12	05				Phụ lưu số 5	Sông Đắc Huýt	21	49	
56	07	51	12	06				Phụ lưu số 6	Sông Đắc Huýt	12	15	
57	07	51	12	07				Phụ lưu số 7	Sông Đắc Huýt	20	37	
58	07	51	12	08				Phụ lưu số 8	Sông Đắc Huýt	12	33	
59	07	51	12	09				Sông Đắc U	Sông Đắc Huýt	31	73	
60	07	51	13					Suối Neng	Sông Bé	14	36	Tên khác: Suối Đắc Ria
61	07	51	14					Suối Ber Ka Ne	Sông Bé	10	61	Tên khác: Sông K2
62	07	51	15					Sông Brô Sinh	Sông Bé	23	66	Tên khác: Suối Thao
63	07	51	16					Sông Đắc Kát	Sông Bé	30	82	Tên khác: Sông Đắc Dum
64	07	51	17					Suối Bù Dinh	Sông Bé	10	18	
65	07	51	18					Suối Dời	Sông Bé	31	97	Tên khác: Suối Đắc Sem Rigne, Suối Ram
66	07	51	18	01				Suối Ram	Suối Dời	12	19	Tên khác: Suối Dom, Suối Drian
67	07	51	19					Suối Cát	Sông Bé	15	75	Tên khác: Suối Pò Mức
68	07	51	20					Sông Rang	Sông Bé	38	109	Tên khác: Suối Dam

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
69	07	51	21					Suối Heo	Sông Bé	10	23	
70	07	51	22					Suối Rạt	Sông Bé	69	344	Tên khác: Suối Rát, Suối Đắc Rát
71	07	51	22	01				Sông Đắc Mun	Suối Rạt	23	72	
72	07	51	22	02				Sông Đắc Tang	Suối Rạt	18	78	
73	07	51	23					Suối Zu	Sông Bé	11	22	Tên khác: Suối Lu
74	07	51	24					Suối Num	Sông Bé	19	60	Tên khác: Suối Nam
75	07	51	25					Suối Nghiên	Sông Bé	22	64	
76	07	51	26					Suối Can	Sông Bé	23	64	
77	07	51	28					Suối Sa Cát	Sông Bé	44	309	
78	07	51	28	01				Suối Đông	Suối Sa Cát	11	55	
	07	51	33					Suối Rạc	Sông Bé			*
79	07	51	33	01				Phụ lưu số 1	Suối Rạc	12	21	
80	07	51	33	02				Suối Rạt	Suối Rạc	11	50	Tên khác: Suối Da Rmo
81	07	51	33	02	01			Suối Bãng	Suối Rạt	10	33	Tên khác: Suối Bón
82	07	51	33	03				Suối Nùng	Suối Rạc	15	30	Tên khác: Suối Đá
83	07	51	33	04				Sông Đa Tô	Suối Rạc	17	64	
84	07	51	33	05				Khe Đá	Suối Rạc	11	19	Tên khác: Suối Long
	07	51	34					Sông Mã Đà	Sông Bé			*
85	07	51	34	01				Sông Bà Năng	Sông Mã Đà	23	89	Tên khác: Suối Báng
86	07	51	34	02				Sông Đa Kín	Sông Mã Đà	24	82	
87	07	51	34	03				Suối Nhung	Sông Mã Đà	20	72	
88	07	51	35					Suối Linh	Sông Bé	14	33	
89	07	51	36					Sông Bà Hào	Sông Bé	24	144	Tên khác: Sông Đá Dựng
90	07	51	37					Sông Cây Sung	Sông Bé	17	79	
91	07	54						Sông Mây	Sông Đồng Nai	54	284	
92	07	54	01					Suối Gia Nhan	Sông Mây	10	53	
93	07	54	02					Suối Trâu	Sông Mây	10	21	
94	07	54	03					Suối Bắc Hoà	Sông Mây	10	47	
95	07	56						Suối Sắn Máu	Sông Đồng Nai	12	35	
96	07	57						Suối Bà Lúa	Sông Đồng Nai	18	22	
97	07	58						Sông Lăng Lùn	Sông Đồng Nai	89	444	Tên khác: Sông Buông, Sông Nhạn
98	07	58	01					Suối Rậm	Sông Lăng Lùn	14	41	Tên khác: Suối Thái Lan
99	07	58	01	01				Suối Công Lo	Suối Rậm	10	17	Tên khác: Suối Rìu
100	07	58	02					Suối Bí	Sông Lăng Lùn	11	21	Tên khác: Suối Công An
101	07	58	03					Suối Sâu	Sông Lăng Lùn	28	51	
102	07	58	04					Sông Cầu Môn	Sông Lăng Lùn	24	44	
103	07	58	05					Suối Tre	Sông Lăng Lùn	15	38	Tên khác: Suối Dâu
104	07	58	06					Rạch Ông Trung	Sông Lăng Lùn	10	20	Tên khác: Suối Độn
105	07	59						Sông Nước Trong	Sông Đồng Nai	16	43	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
106	07	60						Sông Đồng Môn	Sông Đồng Nai	24	121	Tên khác: Sông Bến Nặng, Sông Khế
107	07	61	01					Sông Tôn Lê Chàm	Sông Sài Gòn	24	282	
108	07	61	02					Sông Prêk Kéa	Sông Sài Gòn	12	31	
109	07	61	03					Rạch Trou	Sông Sài Gòn	56	409	Tên khác: Rạch Tru, Rạch Ton Le' Trau
110	07	61	03	01				Suối Cheng Roai	Rạch Trou	10	28	
111	07	61	03	02				Suối Mon Hồng	Rạch Trou	14	56	Tên khác: Suối Mơ Nông
112	07	61	03	03				Suối Priet	Rạch Trou	10	26	Tên khác: Sông Ha Ra Số 1
113	07	61	03	04				Suối Cham Keng	Rạch Trou	16	75	Tên khác: Suối Ngom
114	07	61	03	04	01			Suối M' Lou	Suối Cham Keng	11	42	
115	07	61	03	04	01	01		Suối K'Liêu	Suối M' Lou	10	17	
116	07	61	03	04	02			Suối Một	Suối Cham Keng	12	17	
117	07	61	03	05				Suối Khey	Rạch Trou	14	33	
118	07	61	04					Suối Nron	Sông Sài Gòn	20	60	Tên khác: Suối Trau, Suối Ru
119	07	61	05					Sông Chà Là	Sông Sài Gòn	19	83	
120	07	61	05	01				Suối Xa Cam	Sông Chà Là	13	38	
121	07	61	06					Suối Xa Cát	Sông Sài Gòn	12	41	
122	07	63	02					Suối Quýt	Sông Thị Vải	17	53	
123	07	63	03					Suối Trầu	Sông Thị Vải	10	15	
124	07	63	04					Rạch Cầu Mít	Sông Thị Vải	27	103	Tên khác: Suối Trầu
125	07	PL40						Sông Ba Gioi	Sông Giò Gia	11		Tên khác: Rạch Ông Trùm
	08							Sông Mê Công (Cửu Long)	Biển			*
126	08	16						Sông Đắc Jer Man	Cam Pu Chia	64	169	Sông xuyên biên giới
127	08	17						Sông Chiu Riu	Cam Pu Chia	15	53	Sông xuyên biên giới
b. Các sông thuộc lưu vực sông liên tỉnh độc lập:												
	29							Sông Dinh	Biển			*
	29	01						Sông Giềng	Sông Dinh			*
	29	01	01					Suối Tượng	Sông Giềng			*
128	29	01	01	01				Suối Rùa	Suối Tượng	10	13	
129	29	01	02					Sông Ui	Sông Giềng	25	57	Tên khác: Sông Gia Vị
	29	02						Suối Lạnh	Sông Dinh			*
130	29	02	01					Suối Cầu Xã	Suối Lạnh	13	44	
	31							Sông Ray	Biển			*
131	31	01						Suối Vọng	Sông Ray	20	36	
132	31	02						Suối Đá	Sông Ray	13	28	
133	31	03						Sông Đá Bàn	Sông Ray	17	34	
134	31	03	01					Phụ lưu số 1	Sông Đá Bàn	11	11	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
135	31	05						Suối Nhác	Sông Ray	19	51	Tên khác: Suối Lúc
136	31	05	01					Suối Lúc	Suối Nhác	19	29	Tên khác: Suối Lớn, Suối Nức
137	31	07						Suối Thề	Sông Ray	20	53	Tên khác: Suối Mùa
29. THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH												
a. Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:												
	07							<i>Sông Đồng Nai</i>	<i>Biển</i>			*
	07	51						<i>Sông Bé</i>	<i>Sông Đồng Nai</i>			*
1	07	51	31					Suối Dầm Tư	Sông Bé	12	54	Tên khác: Suối Ông Thủ
	07	51	32					<i>Suối Giai</i>	<i>Sông Bé</i>			*
2	07	51	32	01				Suối Nước Vàng	Suối Giai	10	29	
3	07	52						Suối Cầu	Sông Đồng Nai	18	54	Tên khác: Suối Cái
4	07	53						Suối Sầu	Sông Đồng Nai	23	97	Tên khác: Suối Tân Lợi
5	07	55						Rạch Cái	Sông Đồng Nai	29	218	Tên khác: Suối Cà, Rạch Bến Xoài, Rạch Trại Cưa
6	07	55	01					Suối Vĩnh Lai	Rạch Cái	11	44	Tên khác: Sông Con, Sông Bà Phó
	07	61						<i>Sông Sài Gòn</i>	<i>Sông Đồng Nai</i>			*
7	07	61	12					Suối Cát	Sông Sài Gòn	13	27	
8	07	61	13					Suối Dừa	Sông Sài Gòn	16	34	
9	07	61	14					Rạch Càn Nôm	Sông Sài Gòn	10	32	
10	07	61	15					Rạch Xuy Nô	Sông Sài Gòn	10	48	
	07	61	16					<i>Sông Thị Tính</i>	<i>Sông Sài Gòn</i>			*
11	07	61	16	02				Suối Cái Liêu	Sông Thị Tính	11	37	
12	07	61	16	03				Suối Bát	Sông Thị Tính	14	58	Tên khác: Suối Văn Tám
13	07	61	16	04				Suối Cóm	Sông Thị Tính	13	37	Tên khác: Suối Cầu Trắc
14	07	61	16	05				Suối Hồ Đỏ	Sông Thị Tính	17	89	Tên khác: Suối Đá, Suối Ông Chai
15	07	61	16	06				Sông Bến Ván	Sông Thị Tính	19	188	
16	07	61	16	06	01			Suối Ông Tề	Sông Bến Ván	16	71	
17	07	61	16	07				Rạch Bến Trắc	Sông Thị Tính	11	42	Tên khác: Sông Cầu Đôn
18	07	61	17					Suối Giữa	Sông Sài Gòn	11	51	
	07	63						<i>Sông Thị Vải</i>	<i>Biển</i>			*
19	07	63	06					Rạch Mương	Sông Thị Vải	14	71	Tên khác: Suối Nhum
20	07	63	06	01				Suối Ngọc Hà	Rạch Mương	10	21	Tên khác: Suối Sao
21	07	PL24						Kênh 12	Sông Bến Lức	10		
22	07	PL25						Rạch Địa	Sông Nhà Bè	10		
23	07	PL26						Rạch Tôm	Tạch Bà Lao	5		

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
24	07	PL27						Rạch Ông Lớn	Sông Đồng Nai	8		
25	07	PL28						Kênh Cây Khô	Rạch Bà Lao	8		
26	07	PL29						Rạch Tôm	Rạch ông Lớn	2		
27	07	PL31						Rạch Lá	Sông Nhà Bè	14		
28	07	PL32						Sông Tắc Ông Nghĩa	Sông Lòng Tàu	9		
29	07	PL39						Sông Dừa	Sông Lòng Tàu	12		
30	07	PL41						Sông Tắc Bãi	Sông Giò Gia	7		
31	07	PL42						Sông Cát Lái	Sông Lôi Giang	27		Tên khác: Sông Vàm Sắt
32	07	PL43						Sông Lò Rèn	Sông Cát Lái	4		
33	07	PL44						Rạch Bà Giồng	Sông Lò Rèn	6		
34	07	PL45						Sông Lôi Giang	Biển	27		
35	07	PL46						Rạch Châm	Sông Lôi Giang	5		
36	07	PL47						Sông Dân Xây	Sông Lôi Giang	4		
37	07	PL48						Sông Cá Gấu	Sông Lòng Tàu	17		Tên khác: Sông Mừng Năm
38	07	PL49						Sông Lò Vôi	Sông Đồng Đình	13		
39	07	PL50						Sông Tắc Cống	Sông Cá Gấu	5		
40	07	PL51						Sông Mông Gà	Sông Lòng Tàu	4		
41	07	PL52						Sông Đồng Đình	Biển	6		Tên khác: Sông Bà Vú
42	07	PL53						Sông Bà Yên	Sông Đồng Đình	4		
43	07	PL54						Sông Dinh Bà	Biển	8		Tên khác: Sông Bà Tiên
44	07	PL55						Sông Hà Thanh	Biển	9		Tên khác: Sông Đồng Hào
45	07	PL56						Sông Cá Nhám	Sông Thị Vải	11		Tên khác: Sông Thiêng Liêng
46	07	PL57						Rạch Năm Mười	Sông Cá Nhám	3		
47	07	PL58						Rạch Bàn Thạch	Sông Thị Vải	5		
48	07	PL59						Rạch Ngã Tư	Biển	10		Tên khác: Rạch Ông
49	07	PL60						Vàm Treo Gù	Rạch Ngã Tư	1		

b. Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông liên tỉnh độc lập:

	30							Sông Du Đủ	Biển			*
50	30	01						Suối Bang	Sông Du Đủ	22	69	Tên khác: Suối Cầu Sáu, Suối Các
51	30	01	01					Suối Đầm La	Suối Bang	12	22	Tên khác: Suối Cầu 5
	31							Sông Ray	Biển			*
52	31	06						Suối Xa Ấc	Sông Ray	14	63	
53	31	09						Sông Tà Lùng	Sông Ray	11	13	
54	31	10						Suối Giao	Sông Ray	14	25	Tên khác: Suối Dâu, Suối Đá Bằng
55	31	11						Suối Lò Ô	Sông Ray	20	44	Tên khác: Suối Lỗ Một
56	31	12						Sông Kinh	Sông Ray	36	238	Tên khác: Sông Hoa

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
57	31	12	01					Sông La Gum	Sông Kinh	15	60	Tên khác: Suối Cầu 4
58	31	12	02					Sông Dân Y	Sông Kinh	21	74	
59	105							Suối Đá	Biển	14	76	
60	106							Sông Dinh	Biển	65	683	Tên khác: Sông Cỏ May, Sông Soài, sông Trà Răng, Suối nước trong, Suối Cù Bi
61	106	01						Suối Đá	Sông Dinh	12	28	Tên khác: Suối Gia Hốp
62	106	02						Suối Chích	Sông Dinh	11	11	
63	106	03						Suối Lúp	Sông Dinh	18	50	
64	106	04						Suối Châu Pha	Sông Dinh	23	70	Tên khác: Kinh Tài
65	106	05						Suối Son	Sông Dinh	16	52	
66	106	PL01						Rạch Cửa Lấp	Biển	17		
67	106	PL02						Sông Ăn Thịt	Biển	10		Tên khác: Sông Mũi Giội
68	106	PL03						Rạch Bà Tim	Sông Mũi Giội	5		
69	106	PL04						Sông Rạng	Biển	11		
70	106	PL05						Sông Cá Cóc	Biển	12		Tên khác: Sông Mỏ Nhát
71	106	PL06						Rạch Cổng Đă	Sông Cá Cóc	3		
72	106	PL07						Rạch Tre	Sông Rạng	9		Tên khác: Sông Xóm Mới
73	106	PL08						Sông Bãi Bùn	Sông Rạng	3		Tên khác: Sông Bò Hóc
74	106	PL09						Sông Lạch Ván	Sông Rạng	3		
75	106	PL10						Sông Long Hòa	Sông Ăn Thịt	4		
76	106	PL11						Sông Cỏ May	Sông Dinh	4		
77	106	PL12						Sông Cây Khế	Sông Dinh	5		
78	106	PL13						Rạch Sáu	Biển	5		

30. TỈNH ĐỒNG THÁP**Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:**

	08							<i>Sông Mê Công (Cửu Long)</i>	<i>Biển</i>			*
	08	14						<i>Sông Tiền</i>	<i>Biển</i>			*
1	08	14	PL16					Rạch Dầu	Sông Cái Cối	27		
2	08	14	PL18					Sông Sờ Thượng	Sông Tiền	16		Sông xuyên biên giới
3	08	14	PL19					Sông Sờ Hạ	Sông Sờ Thượng	42		Sông xuyên biên giới
4	08	14	PL20					Kênh Sa Rài	Kênh Trung Ương	17		
5	08	14	PL24					Kênh Phú Hiệp	Kênh Dương Văn Dương	18		Tên khác: Kênh K12; Kênh Gó Gia
6	08	14	PL25					Rạch Ba Ràng	Sông Tiền	15		
7	08	14	PL26					Rạch Tân Thanh	Sông Tiền	14		
8	08	14	PL27					Rạch Đốc Vàng Hạ	Sông Tiền	12		
9	08	14	PL29					Sông Cao Lãnh	Sông Tiền	18		
10	08	14	PL30					Sông Định Chung	Sông Tiền	17		

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
11	08	14	PL31					Sông Cần Lố	Sông Tiền	15		
12	08	14	PL32					Rạch Ngó Côi	Sông Tiền	10		
13	08	14	PL33					Sông Cái Lân	Sông Tiền	11		
14	08	14	PL34					Sông Cái Tàu	Sông Sa Đéc	13		
15	08	14	PL38					Sông Cái Cối	Sông Tiền	23		
16	08	14	PL39					Sông Cỏ Cò	Sông Cái Cối	11		
17	08	14	PL40					Sông Mỹ Đức Tây	Sông Cái Cối	19		
18	08	14	PL41					Rạch Hòa Khánh	Sông Tiền	24		
19	08	14	PL42					Kênh 28	Rạch Hòa Khánh	14		
20	08	14	PL43					Sông Cái Bè	Sông Tiền	25		
21	08	14	PL44					Rạch Bà Tồn	Sông Cỏ Bỏ	12		
22	08	14	PL45					Sông Ba Rài	Sông Tiền	22		
23	08	14	PL46					Sông Năm Thôn	Sông Tiền	16		
24	08	14	PL47					Rạch Gầm	Sông Tiền	30		Tên khác: Sông Mỹ Long, rạch Cà Tân, rạch Ông Bầu
25	08	14	PL48					Kênh Nguyễn Tất Thành	Sông Tiền	19		Tên khác: kênh Nguyễn Tấn Thành
26	08	14	PL50					Sông Lai Vung	Sông Hậu	13		
27	08	14	PL55					Sông Kỳ Hôn	Sông Tiền	18		Tên khác: Kênh Chợ Gạo
28	08	14	PL56					Sông Cửa Tiểu	Biển	32		
29	08	14	PL57					Rạch Vàm Giồng	Sông Cửa Tiểu	17		
30	08	14	PL58					Rạch Gò Công	Rạch Gò Xoài	16		
31	08	14	PL59					Rạch Gò Xoài	Sông Vàm Cỏ	14		
32	08	14	PL60					Sông Long Uông	Sông Cửa Tiểu	12		
	08	15						Sông Hậu	Biển			*
33	08	15	PL28					Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Kênh Dương Văn Dương	26		
34	08	15	PL51					Rạch Bù Húc	Sông Hậu	20		

31. TỈNH VĨNH LONG**Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:**

	08							Sông Mê Công (Cửu Long)	Biển			*
	08	14						Sông Tiền	Biển			*
1	08	14	PL09					Sông Cỏ Chiên	Biển	94		
2	08	14	PL10					Rạch Bàng	Sông Cỏ Chiên	24		Tên khác: Sông Càng Long, Sông An Trường
3	08	14	PL15					Rạch Trà Ngoa	Sông Tam Bình	28		Tên khác: Kênh Long Hội
4	08	14	PL35					Sông Cái Cam	Sông Phú An	8		
5	08	14	PL36					Kênh Bu Kê	Sông Phú An	11		
6	08	14	PL37					Rạch Long Hồ	Sông Cỏ Chiên	21		

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
7	08	14	PL49					Sông Hàm Luông	Biển	74		
8	08	14	PL50					Sông Lân	Sông Hàm Luông	15		
9	08	14	PL51					Sông Ba Lai	Biển	71		
10	08	14	PL52					Sông Bến Tre	Sông Hàm Luông	13		
11	08	14	PL53					Sông Giồng Trôm	Sông Hướnng Đầm	15		Tên khác: Sông Xẻo Môn
12	08	14	PL54					Sông Hướnng Đầm	Kênh Giao Hòa	19		Tên khác: Sông Hướnng Đầm
13	08	14	PL61					Rạch Vàm Nước Trong	Sông Hàm Luông	11		
14	08	14	PL62					Rạch Cái Quao	Sông Hàm Luông	13		
15	08	14	PL63					Rạch An Bình	Rạch Cái Quao	10		
16	08	14	PL64					Sông Thơm	Sông Cỏ Chiên	23		Tên khác: Sông Thom
17	08	14	PL65					Sông Bắg Cung	Sông Hàm Luông	32		
18	08	14	PL66					Rạch Mườnng Đầo	Sông Hàm Luông	10		
19	08	14	PL67					Rạch Ba Tri	Sông Hàm Luông	20		
20	08	14	PL68					Rạch Cừ	Sông Bắg Cung	2		Tên khác: Rạch Sầu
21	08	14	PL69					Sông Vườnng Luông	Sông Ba Lai	16		
22	08	14	PL70					Sông Cồg Bể	Biển	8		
23	08	14	PL71					Sông Mắnng Thít	Sông Cỏ Chiên	54		
24	08	14	PL72					Rạch Vườnng Liếm	Sông Cỏ Chiên	31		
25	08	14	PL73					Rạch Lắg Thẻ	Sông Cỏ Chiên	15		Tên khác: sông Lắg Thẻ
26	08	14	PL74					Rạch Dừa Đỏ	Rạch Lắg Thẻ	10		
27	08	14	PL75					Rạch Rồ	Rạch Dừa Đỏ	10		
28	08	14	PL76					Sông Ba Trườnng	Rạch Lắg Thẻ	19		Tên khác: Sông Ba Sĩ
29	08	14	PL77					Sông Cung Hầu	Biển	29		
30	08	14	PL78					Rạch Trà Vườn	Sông Cung Hầu	17		
31	08	14	PL79					Rạch Đắi Vắnng	Sông Cung Hầu	16		
32	08	14	PL80					Rạch Eo Lỏi	Sông Cỏ Chiên	11		
33	08	14	PL81					Rạch Khén Thườn	Sông Cỏ Chiên	14		Tên khác: Rạch Khén Thườn
34	08	14	PL82					Sông Bắn Chầu	Biển	19		Tên khác: Sông Hiệp Mỹ
35	08	14	PL83					Sông Tắn Lắp	Sông Bắn Chầu	21		
	08	15						Sông Hậu	Biển			*
36	08	15	PL03					Rạch Tắch Phầu	Sông Hậu	10		
37	08	15	PL52					Sông Trà Mồn	Sông Hậu	16		
38	08	15	PL56					Sông Trà Ổn	Sông Hậu	16		
39	08	15	PL57					Sông Cắi Vườn	Sông Hậu	20		
40	08	15	PL60					Kênh Tam Bườn	Sông Hậu	17		Tên khác: Kênh Sắg, Kênh Thắy Hắnh
41	08	15	PL66					Sông Cầu Kề	Sông Hậu	10		

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
42	08	15	PL69					Rạch Sấm Sóc	Sông Hậu	10		
43	08	15	PL71					Sông Cầu Quan	Sông Hậu	23		
44	08	15	PL73					Rạch Trà Cú	Sông Hậu	19		
45	08	15	PL74					Rạch Tổng Long	Sông Hậu	17		
46	08	15	PL75					Kênh Láng Säck	Biển	40		Tên khác: Rạch Hầm, Sông Láng Chim
47	08	15	PL76					Vàm Rạch Cỏ	Sông Hậu	14		Tên khác: Sông LaGi, Kênh Xẻo Bọng
48	08	15	PL77					Sông Láng	Sông Láng Säck	5		
49	08	15	PL78					Kênh La Ban	Sông Láng Säck	3		
50	08	15	PL79					Sông Bến Giá	Kênh Láng Säck	17		Tên khác: Sông Gổ Ngổ
51	08	15	PL80					Luông Sen Lớn	Sông Bến Giá	8		Tên khác: Sông Giồng Trôm
52	08	15	PL81					Sông Ba Động	Biển	13		Tên khác: Sông Cồn Trúng, Vàm Khẩu Lầu

32. TỈNH AN GIANG**Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:**

	08							<i>Sông Mê Công (Cửu Long)</i>	<i>Biển</i>			*
	08	14						<i>Sông Tiền</i>	<i>Biển</i>			*
1	08	14	PL17					Kênh Châu Đốc đi Tân Châu	Sông Tiền	12		
	08	15						<i>Sông Hậu</i>	<i>Biển</i>			*
2	08	15	PL05					Kênh 10	Sông Hậu	56		
3	08	15	PL07					Kênh Ba Thê	Sông Hậu	57		
4	08	15	PL09					Kênh Tri Tôn	Sông Hậu	63		Tên khác: Kênh Vĩnh Tre
5	08	15	PL100					Sông Giang Thành	Biển	26		Sông xuyên biên giới
6	08	15	PL101					Kênh Hà Giang	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	20		
7	08	15	PL102					Kênh Nông Trường	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	25		
8	08	15	PL103					Kênh T3	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	26		
9	08	15	PL104					Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	Sông Long Xuyên	80		
10	08	15	PL105					Kênh Ông Hiền	Sông Hậu	12		Tên khác: Kênh Cầu Quay, Kênh Tà Niên
11	08	15	PL106					Sông Giục Tượng	Kênh Rạch Sỏi - Vàm Cống	26		Tên khác: Sông Giồng Riêng
12	08	15	PL107					Sông Cái Bé	Biển	76		
13	08	15	PL108					Kênh Cán Ráo - Xẻo Rô	Sông Cái Lớn	41		
14	08	15	PL17					Kênh Ngã Ba	Kênh Vĩnh Tre	31		
15	08	15	PL18					Kênh Vĩnh Tế	Sông Châu Đốc	66		

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
16	08	15	PL28					Kênh Ninh Phước 2	Kênh Tri Tôn	17		
17	08	15	PL29					Kênh 18	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	27		Tên khác: Kênh T4
18	08	15	PL30					Kênh T5	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	28		
19	08	15	PL37					Sông Rạch Giá-Long Xuyên	Sông Hậu	68		Tên khác: Sông Rạch Giá, Sông Thoại Sơn
20	08	15	PL41					Sông Bình Dị	Sông Hậu	11		Sông xuyên biên giới; Tên khác: Sông Nhơn Hội
21	08	15	PL42					Sông Phú Hội	Sông Hậu	27		Sông xuyên biên giới; Tên khác: Sông Châu Đốc
22	08	15	PL43					Kênh Mặc Cần Dung	Sông Hậu	34		
23	08	15	PL44					Rạch Cái Đầm	Sông Hậu	17		
24	08	15	PL45					Rạch Cái Tắc	Rạch Cái Đầm	11		
25	08	15	PL46					Sông Vàm Nao	Sông Hậu	6		
26	08	15	PL47					Sông Ông Chưởng	Sông Hậu	21		
27	08	15	PL48					Kênh Huệ Đức	Sông Bảy Hạp	14		
28	08	15	PL49					Kênh Rê Rô	Kênh Rạch Sỏi	11		
29	107							Sông Dương Đông	Biển	21,5		Bổ sung theo đề nghị của địa phương
30	108							Sông Cửa Cạn	Biển	28,8		Bổ sung theo đề nghị của địa phương
31	109							Sông Cầu Sấu	Biển	14,8		Bổ sung theo đề nghị của địa phương

33. THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:

	08							Sông Mê Công (Cửu Long)	Biển			*
	08	15						Sông Hậu	Biển			*
1	08	15	PL15					Kênh Xáng Xà No	Sông Cần Thơ	39		
2	08	15	PL25					Kinh Tân Lập	Sông Mỹ Thanh	42		Tên khác: Kinh Ngay
3	08	15	PL35					Kênh Sóc Trăng	Kênh Xáng Lớn	27		Tên khác: Kênh Xáng
4	08	15	PL36					Kênh Ngay	Rạch Mọt	22		Tên khác: Kênh số 1
5	08	15	PL40					Kênh Trà Ban	Kênh Xáng Quản Lộ-Phụng Hiệp	13		Tên khác: Kênh Xáng Chùm
6	08	15	PL53					Kênh Đứng	Sông Thốt Nốt	14		
7	08	15	PL54					Kênh Xẻo Sao	Sông Cần Thơ	13		
8	08	15	PL55					Sông Bình Thuận	Sông Hậu	12		
9	08	15	PL58					Sông Cần Thơ	Sông Hậu	31		
10	08	15	PL59					Sông Ba Láng	Sông Cần Thơ	11		

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
11	08	15	PL61					Rạch Mái Dầm	Sông Hậu	54		Tên khác: Kênh Xáng Nàng Mau
12	08	15	PL62					Kênh Lái Hiếu	Kênh Xáng Quân Lộ - Phụng Hiệp	24		
13	08	15	PL63					Kênh Cái Côn	Kênh Xáng Quân Lộ - Phụng Hiệp	13		
14	08	15	PL64					Kênh Cái Trâm	Sông Hậu	11		
15	08	15	PL65					Kênh Rạch Vọp	Sông Hậu	15		
16	08	15	PL67					Rạch Mỹ Hội	Sông Hậu	11		
17	08	15	PL68					Sông Trần Đề	Biển	42		
18	08	15	PL70					Rạch Mọp	Sông Hậu	16		
19	08	15	PL72					Sông Bến Hạ	Sông Hậu	21		
20	08	15	PL82					Kênh Sain Tard	Sông Trần Đề	31		
21	08	15	PL83					Kênh Hưng Thạnh	Sông Sain Tard	15		Tên khác: Kênh Lao Viên
22	08	15	PL84					Kênh Tiếp Nhứt	Sông Hậu	25		
23	08	15	PL85					Rạch Ngan Rô	Sông Hậu	22		
24	08	15	PL86					Kênh Xáng Lớn	Sông Đĩnh	6		
25	08	15	PL87					Sông Long Phú	Sông Trần Đề	14		
26	08	15	PL88					Sông Côn Tròn	Sông Trần Đề	24		
27	08	15	PL89					Sông Mỹ Thanh	Biển	81		
28	08	15	PL90					Kênh Xáng Mỹ Phước	Sông Mỹ Thanh	16		Tên khác: Kênh Quân Lộ - Nhu Gia
29	08	15	PL91					Kênh Tam Sóc	Sông Mỹ Thanh	19		
30	08	15	PL92					Kênh Cái Trầu	Sông Mỹ Thanh	14		
31	08	15	PL93					Rạch Xã Keo	Sông Mỹ Thanh	10		
32	08	15	PL94					Sông Gia Hòa	Kênh Xáng Quân Lộ - Phụng Hiệp	49		Tên khác: Sông Cà Lăm, Kênh Xáng Ngã Năm
33	08	15	PL95					Sông Trung Hòa	Sông Gia Hòa	10		
34	08	15	PL96					Sông Đĩnh	Sông Mỹ Thanh	14		
35	08	15	PL97					Kênh Mới	Sông Cửa Lớn	11		
36	08	15	PL98					Rạch Trà Niên	Sông Mỹ Thanh	15		
37	08	15	PL99					Kinh Xáng	Sông Cửa Lớn	10		

34. TỈNH CÀ MAU**Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:**

	08							<i>Sông Mê Công (Cửu Long)</i>	<i>Biển</i>			*
	08	15						<i>Sông Hậu</i>	<i>Biển</i>			*
1	08	15	PL02					Kênh Chợ Hội	Kênh Xáng Quân Lộ - Phụng Hiệp	11		
2	08	15	PL109					Sông Bạch Ngưu	Kênh Láng Trâm	16		Tên khác: Sông Bạch Ngựa

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
3	08	15	PL110					Kênh Huyện Sừ	Kênh Xáng Chắt Bạng	10		
4	08	15	PL111					Kênh Quân Lộ Giá Rai	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	16		
5	08	15	PL112					Kênh Cạnh Đền Hộ Phòng	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	14		
6	08	15	PL113					Sông Giồng Kè	Sông Gành Hào	10		
7	08	15	PL114					Kênh Xáng Hộ Phòng Gành Hào	Kênh Trung Kiệt	17		
8	08	15	PL115					Kênh Sáu Thuốc	Kênh Xáng Hộ Phòng Gành Hào	11		
9	08	15	PL116					Sông Công Điền	Sông Gành Hào	15		Tên khác: Rạch Cây Bông
10	08	15	PL117					Kênh Chung Kiệt	Sông Gành Hào	15		Tên khác: Sông Hiệp Hải, Sông Giá Cao
11	08	15	PL118					Sông ấp Hạp	Biển	5		
12	08	15	PL119					Kênh Xáng Lương Thế Trân	Sông Ông Đốc	10		
13	08	15	PL120					Sông Bảy Háp	Biển	60		
14	08	15	PL121					Kinh Tây	Sông Ông Đốc	17		Tên khác: Rạch Nhà Phấn
15	08	15	PL122					Rạch Ông Tư	Sông Bảy Háp	12		Tên khác: Kênh Ba Ngàn, Rạch Cái Răng, Rạch Ông Tư
16	08	15	PL123					Sông Mương Điều	Sông Đàm Dơi	11		Tên khác: Sông Mương Điều
17	08	15	PL124					Sông Ngà Cái	Sông Bảy Háp	13		Tên khác: Rạch Cây Trâm
18	08	15	PL125					Rạch Lung La	Sông Bảy Háp	13		Tên khác: Rạch Cây Kè, Rạch Lung Lá
19	08	15	PL126					Rạch Bà Hinh	Sông Bảy Háp	10		Tên khác: Rạch Lạch Ngang, Rạch Bà Hinh
20	08	15	PL127					Kênh Sáng Đông Hưng	Sông Bảy Háp	18		
21	08	15	PL128					Sông Cái Keo	Sông Bảy Háp	13		
22	08	15	PL129					Kênh Xáng Cái Ngay	Sông Cửa Lớn	11		
23	08	15	PL130					Rạch Bò Dú	Sông Bảy Háp	13		
24	08	15	PL131					Kênh Lô Đàm Cùng	Sông Bảy Háp	26		Tên khác: Kênh Lộ Xe
25	08	15	PL132					Kênh Xáng	Sông Cửa Lớn	13		Tên khác: Kênh Tắc Năm Căn
26	08	15	PL132					Sông Bào Châu	Sông Bảy Háp	40		Tên khác: Sông Đồng Cùng, Sông Quảng Phú, Sông Đàm Cùng
27	08	15	PL134					Kênh Thọ Mai	Sông Bảy Háp	10		

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km ²)	Ghi chú
28	08	15	PL135					Sông Mỹ Bình	Sông Bảy Háp	21		
29	08	15	PL136					Rạch Mang Rô	Sông Bảy Háp	15		
30	08	15	PL137					Sông Cửa Lớn	Biển	58		Tên khác: Sông Bồ Đề
31	08	15	PL138					Sông Đầm Dơi	Sông Cửa Lớn	35		
32	08	15	PL139					Rạch Cây Dừa	Sông Vàm Cỏ	12		
33	08	15	PL140					Sông Vàm Đám	Sông Đầm Dơi	26		Tên khác: Sông Đám Chim, Sông Vàm Đám
34	08	15	PL141					Sông Trảng Râm	Biển	6		
35	08	15	PL142					Sông Cái Bé	Sông Vàm Đám	13		
36	08	15	PL143					Rạch Su Cùi	Sông Cửa Lớn	10		
37	08	15	PL144					Sông Cái Ngay	Sông Cửa Lớn	19		Tên khác: Sông Thanh Tùng
38	08	15	PL145					Rạch Bà Bường	Sông Cửa Lớn	11		
39	08	15	PL146					Rạch Bà Thanh	Sông Cửa Lớn	13		
40	08	15	PL147					Rạch Ông Quyền	Sông Cửa Lớn	13		
41	08	15	PL148					Rạch Ông Đồ	Sông Cửa Lớn	10		
42	08	15	PL149					Rạch Ông Dinh	Sông Rạch Cốc	17		Tên khác: Kênh 3
43	08	15	PL150					Rạch Đường Kéo	Sông Cửa Lớn	28		Tên khác: Rạch Đường Kéo; Rạch Thủ
44	08	15	PL151					Rạch Ông Quyền	Sông Cửa Lớn	11		
45	08	15	PL152					Rạch Trại Lưới	Sông Cửa Lớn	15		
46	08	15	PL153					Rạch Ca Cao	Sông Cửa Lớn	14		
47	08	15	PL154					Sông Rạch Cốc	Biển	9		Tên khác: Kênh Đôi
48	08	15	PL155					Sông Biên Nhị	Sông Cửa Lớn	16		Tên khác: Sông Biện Nhị
49	08	15	PL156					Sông Nhưng Miên	Sông Cửa Lớn	16		
50	08	15	PL157					Rạch Ông Thuộc	Sông Cửa Lớn	15		
51	08	15	PL158					Sông Ông Trang	Sông Cửa Lớn	16		
52	08	15	PL159					Sông Cái Mồi	Biển	13		
53	08	15	PL26					Sông Gành Hào	Biển	59		
54	08	15	PL34					Kênh Láng Trâm	Kênh Xáng Cà Mau-Bạc Liêu	29		

J.